



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **CƠ SỞ SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 60 - Số 601 / Kỳ I - 7/2021



**NHỮNG NỘI DUNG CẦN ĐƯỢC QUY ĐỊNH
TẠI LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC -
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
BAN HÀNH THEO LUẬT THỐNG KÊ**



**CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO
VƯỢT SÓNG COVID-19
PHÁT HUY VAI TRÒ DẪN ĐẦU NỀN KINH TẾ**



**VIỆT NAM
CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI**



**THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN TOÀN CẦU
LÊN CƠN SỐT**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 7/2021 (601) Ra hàng tháng. Năm thứ 60

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Ra quân Tổng điều tra kinh tế năm 2021 giai đoạn 2 trên phạm vi cả nước

4. Hợp báo công bố số liệu Thống kê kinh tế - xã hội Quý II và 6 tháng đầu năm 2021

5. Tổng cục Thống kê tổ chức hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2021

7. Hội nghị công bố Kết quả hoạt động Tư vấn thể chế quốc gia hỗ trợ Tổng cục Thống kê áp dụng phương pháp đo lường Chỉ số nghèo đa chiều

8. Những nội dung cần được quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê

Nguyễn Trung Tiến

KINH TẾ - XÃ HỘI

10. Tổng quan Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2021

15. Thị trường giá cả nước tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

17. Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 những phát hiện chính

20. Công nghiệp chế biến chế tạo vượt sóng Covid-19 phát huy vai trò dẫn dắt nền kinh tế

TS. Ngô Anh Cường – TS. Phạm Hải Hưng

23. Phát triển Ngành gỗ - Hướng tới sự minh bạch từ nguồn

TS. Nguyễn Thị Thu Hương

26. Sản xuất thức ăn chăn nuôi trong bối cảnh hội nhập toàn cầu

Linh Đạt

28. Một số tín hiệu đáng mừng từ thị trường nông, lâm, thủy sản

Minh Hà

32. Phát triển trồng hoa, cây cảnh thành ngành kinh tế sinh thái

Thu Hòa

36. Tăng trưởng kinh tế với bài học môi trường

TS. Hà Thị Dáng Hương

40. Việt Nam chủ động ứng phó thiên tai

ThS. Trần Ngọc Tú - ThS. Võ Văn Khoa

43. Bắc Ninh chủ động các phương án phòng, chống dịch Covid-19 - Tạo động lực cho kinh tế phát triển

Khổng Văn Thắng

46. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

48. Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu GQII

TS. Hà Minh Hiệp - CN. Đoàn Anh Vũ

QUỐC TẾ

51. Thị trường bất động sản toàn cầu lên cơn sốt

Tiến Long

Giá: 24.000 đ

RA QUÂN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 GIAI ĐOẠN 2 TRÊN PHẠM VI CẢ NƯỚC

LTS: Thực hiện Phương án Tổng điều tra Kinh tế năm 2021, sáng ngày 01/7/2021, các địa phương tiến hành ra quân Tổng điều tra Kinh tế giai đoạn 2, từ ngày 01/7 đến ngày 30/7/2021 nhằm thu thập thông tin của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Tại Hà Nội, Lễ ra quân được tổ chức tại Trung tâm chính trị quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Tham dự Lễ ra quân có Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Quốc Phương; Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương; Phó Chủ tịch UBND TP. Hà Nội, Trưởng ban BCĐ TĐT Thành phố Hà Minh Hải; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục; Lãnh đạo Cục Thống kê Hà Nội; Lãnh đạo UBND quận Hai Bà Trưng; thành viên BCĐ và Tổ thường trực TĐT các cấp; các điều tra viên (ĐTV), giám sát viên (GSV).

Phát biểu quán triệt công tác triển khai Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 tới các cấp, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Quốc Phương nhấn mạnh, năm 2021 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, năm đầu tiên thực hiện Chiến lược 10 năm và 5 năm Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Trung ương Đảng và Quốc hội. Để hoàn thành tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương, số liệu thống kê từ các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê (trong đó có Tổng điều tra kinh tế năm 2021) đóng vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá hiện trạng và tham mưu, đề xuất giải pháp thúc đẩy phát triển. Tổng điều tra kinh tế năm 2021 được thực hiện



theo Luật Thống kê và Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ; đây là cuộc Tổng điều tra kinh tế lần thứ sáu tại Việt Nam, giúp cung cấp thông tin phục vụ: (i) đánh giá toàn diện thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế của đất nước và các địa phương; (ii) xây dựng chính sách, giải pháp cụ thể thúc đẩy phát triển kinh tế giai đoạn 2021-2025; (iii) là cơ sở quan trọng để rà soát, bổ sung thông tin chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) và các chỉ tiêu thống kê khác. Thứ trưởng yêu cầu các điều tra viên thống kê tuân thủ các quy định và quy trình thu thập thông tin; Ban Chỉ đạo các cấp tỉnh, huyện, xã tổ chức tốt công tác tuyên truyền tại địa phương và thực hiện kiểm tra,

giám sát quá trình thu thập thông tin Tổng điều tra đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, hỗ trợ các ĐTV, GSV xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thu thập thông tin song song với thực hiện tốt công tác phòng chống dịch Covid-19.

Phát biểu tại Lễ ra quân, Phó Chủ tịch UBND TP Hà Nội, Trưởng ban BCĐ TĐT Thành phố Hà Minh Hải cho biết, trong giai đoạn 2 của cuộc TĐT, Thành phố Hà Nội sẽ tiến hành thu thập thông tin của trên 367 nghìn cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và khoảng 5 nghìn cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Là tỉnh/thành phố có số lượng đơn vị điều tra lớn thứ 2 trên cả nước, để thực hiện khối lượng công việc này Thành phố đã huy động trên 3 nghìn điều tra viên có trình độ nghiệp vụ, kỹ năng điều tra và có thể sử dụng thành thạo các thiết bị di động thông minh

(máy tính bảng hoặc điện thoại) để thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin tại địa bàn. Trước tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn Thành phố vẫn còn diễn biến phức tạp nhưng với mục tiêu và quyết tâm hoàn thành tốt công tác Tổng điều tra kinh tế giai đoạn 2, giao nhiệm vụ cho ĐTV, GSV các cấp, Phó Chủ tịch yêu cầu Cục Thống kê thành phố Hà Nội, cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Thành phố tiếp tục chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các Sở, Ban ngành thành viên Ban Chỉ đạo Thành phố tổ chức triển khai cuộc Tổng điều tra kinh tế giai đoạn 2 theo đúng tiến độ của Ban chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế Trung ương.

Cũng tại Lễ ra quân, đại diện lãnh đạo UBND quận Hai Bà Trưng và đại diện ĐTV phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội đã phát biểu hưởng ứng, phát động Lễ ra quân TĐT trên toàn địa bàn thành phố, quyết tâm khắc phục mọi khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thực hiện TĐT.

Sau lễ ra quân, các thành viên BCĐ các cấp, các giám sát viên, điều tra viên tiến hành thu thập thông tin tại một số cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn Phạm Đình Hổ và tổ chức họp rút kinh nghiệm để thực hiện thành công

cuộc TĐT Kinh tế năm 2021 trên toàn thành phố.

Tại Nam Định, Tham dự buổi lễ ra quân tại phường Lộc Vượng, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, về phía Tổng cục Thống kê có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục; lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh Nam Định. Về phía UBND tỉnh, có ông Trần Lê Đoài, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 tỉnh Nam Định; thành viên Ban chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh; đại diện lãnh đạo TP. Nam Định, phường Lộc Vượng đại diện điều tra viên, giám sát viên cùng một số cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh.

Phát biểu tại Lễ ra quân, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến quán triệt một số nội dung:

Một là, đối với Ban Chỉ đạo các cấp tỉnh, huyện, xã, cần tổ chức tốt công tác tuyên truyền Tổng điều tra tới các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng và toàn thể người dân; Thực hiện kiểm tra, giám sát; thường xuyên truy cập vào Trang thông tin quản lý, điều hành của Tổng điều tra; Hỗ trợ kịp thời các giám sát viên, điều tra viên thống kê; Chỉ đạo tổ chức thu thập thông tin theo đúng kế hoạch, hoặc sớm hơn kế hoạch.

Hai là, đối với điều tra viên thống kê cần tuân thủ các quy định và quy trình Tổng điều tra. Ông Nguyễn Trung Tiến cũng đặc biệt lưu ý Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp tỉnh, huyện, xã, giám sát viên, điều tra viên và các lực lượng tham gia Tổng điều tra thực hiện mục tiêu kép: Tổ chức thành công việc thu thập thông tin tại địa bàn và bảo đảm an toàn trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 theo chỉ đạo, quy định của Trung ương, địa phương và của Bộ Y tế.

Để thực hiện tốt công tác thu thập thông tin giai đoạn II Tổng điều tra kinh tế năm 2021, Phó chủ tịch Trần Lê Đoài yêu cầu đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho cuộc Tổng điều tra với các hình thức đa dạng, phong phú. Ban chỉ đạo các cấp, nhất là cấp xã căn cứ điều kiện thực tế trong điều kiện phòng chống dịch, phân công nhiệm vụ cụ thể cho điều tra viên, tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giúp đỡ các điều tra viên thực hiện nhiệm vụ.

Sau Lễ ra quân tại phường Lộc Vượng, TP. Nam Định, Đoàn công tác Ban chỉ đạo Trung ương đã thực hiện giám sát điều tra tại địa bàn đình Túc Mặc và hộ dân kinh doanh tại tổ 23, phường Lộc Vượng, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.

Tại Nghệ An, Thực hiện kế hoạch của Tổng Cục thống kê và chỉ đạo của UBND tỉnh Nghệ An, sáng 1/7, Cục Thống kê tỉnh đã chỉ đạo tổ chức ra quân tiến hành Tổng điều tra kinh tế giai đoạn 2, năm 2021.

Do điều kiện dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nên đợt Tổng điều tra lần này Ban Chỉ đạo Tỉnh không thể tổ chức ra quân và tuyên truyền trực tiếp cũng như trực tuyến. Mặc dù vậy, trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh, Cục Thống kê đã có các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, lấy số liệu.





Theo đó, các đơn vị, địa phương nào đảm bảo điều kiện an toàn phòng dịch thì tổ chức ra quân theo khuyến cáo 5K của Bộ Y tế; đơn vị nào không thể ra quân bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp thì vẫn ra quân triển khai Tổng điều tra theo kế hoạch và đảm bảo tiến độ theo quy định.

Trước đó, để triển khai Kế hoạch của Tổng Cục Thống kê về Tổng điều tra kinh tế năm 2021,

giai đoạn 2, Cục Thống kê Nghệ An đã tổ chức tuyển chọn và tập huấn nghiệp vụ cho 669 điều tra viên và thành lập Ban chỉ đạo Tổng điều tra Kinh tế từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã.

Tại Hà Tĩnh, Sáng 1/7, tại huyện Hương Khê, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế và cơ sở hành chính Hà Tĩnh và huyện Hương Khê tổ chức lễ ra quân giai đoạn 2 cuộc Tổng điều tra kinh tế và cơ sở hành chính năm 2021.

Trong cuộc TĐT giai đoạn 2, Hà Tĩnh dự kiến có 634 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng và 74.714 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phải tham gia cung cấp thông tin điều tra vào phiếu CAPI.

Ngay sau lễ ra quân, Ban Chỉ đạo cùng với các điều tra viên, giám sát viên đã đi điều tra, thu thập thông tin tại một số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn thị trấn Hương Khê.

P.V (Tổng hợp)

HỌP RÀ SOÁT CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU RA NĂM 2022 ĐỐI VỚI CÁC CUỘC ĐIỀU TRA



Sau một thời gian Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê và các đơn vị chuyên môn phối hợp làm việc và chuẩn bị các tài liệu về nhu cầu thu thập thông tin thống kê cho năm 2022, chiều ngày 22/6/2021, Tổng cục Thống kê (TCTK) họp rà soát các chỉ tiêu thống kê đầu ra năm 2022 đối với các cuộc điều tra. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì cuộc họp. Tham dự cuộc họp có các Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc Tổng cục.

Phát biểu chỉ đạo cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, theo Luật Thống kê năm 2015, ngành Thống kê tiến hành điều tra thống kê theo luật này đến hết năm 2022. Các cuộc điều tra năm 2021 được triển khai nhằm thực hiện điều tra thông tin thống kê cho năm 2020, để chốt các số liệu cuối nhiệm kỳ trước. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu theo Nghị quyết Đại hội mới, các cuộc điều tra cần bổ sung, tiếp cận nhanh chóng các chỉ tiêu mới cho nhiệm kỳ mới. Do đó, Tổng cục trưởng đề nghị các đơn vị cần đề xuất chỉ tiêu bổ sung theo Nghị quyết Đại hội mới như các chỉ tiêu về kinh tế số, logistic, các chỉ tiêu về phát triển bền vững, lao động... Trên cơ sở kết quả làm việc trong thời gian qua, Tổng cục trưởng

yêu cầu các đơn vị cần thảo luận kỹ các vấn đề còn vướng mắc, chưa đạt được sự đồng thuận trong quá trình làm việc, để tiếp tục hoàn thiện các chỉ tiêu điều tra năm 2022, từ đó khẩn trương xây dựng các phương án điều tra năm 2022.

Tại cuộc họp, đại diện lãnh đạo Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê trình bày nhu cầu thông tin thống kê bao gồm toàn bộ các nội dung và chỉ tiêu điều tra dự kiến năm 2022. Theo đó, về tổng hợp số lượng chỉ tiêu nhu cầu thông tin năm 2022, tổng số chỉ tiêu đề xuất từ các đơn vị là 279 chỉ tiêu, trong đó số chỉ tiêu thu thập từ Báo cáo, dữ liệu hành chính là 13 chỉ tiêu; số chỉ tiêu mới so với hàng năm là 80 chỉ tiêu, số chỉ tiêu đề nghị không thu thập là 03 chỉ tiêu, số chỉ tiêu dự kiến thu thập năm 2022 từ điều tra là 196 chỉ tiêu. Đại diện lãnh đạo Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê đồng thời báo cáo kết quả rà soát, thống nhất về các chỉ tiêu với các vụ chuyên môn; danh sách chỉ tiêu/thông tin từ các cuộc điều tra thống kê và các vấn đề liên quan đến việc xây dựng các phương án điều tra thống kê năm 2022.

Cuộc họp đặc biệt dành nhiều thời gian để đại diện các đơn vị giải trình lý do không thu thập hoặc đề xuất bổ sung các chỉ tiêu mới trong điều tra thống kê năm 2022 và trao đổi, thảo luận các vấn đề còn vướng mắc, chưa thống nhất.

Qua cuộc trao đổi, thảo luận, giải trình giữa các đơn vị, các Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến cùng quan điểm cho rằng các đơn vị cần giải thích rõ ràng hơn lý do đề xuất các chỉ tiêu thống kê mới và yêu cầu các đơn vị cần cân đối, xác định các chỉ tiêu thật sự cần thiết theo thứ tự ưu tiên để tiến hành điều tra trong năm 2022./.

B.N

HỌP BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Sáng ngày 29/6/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội báo công bố số liệu Thống kê kinh tế-xã hội Quý II và 6 tháng đầu năm 2021. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì cuộc Hội báo.

Tham dự cuộc Hội báo có các Phó tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK và đại diện các Bộ, ban ngành, cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn. Hội báo được kết nối trực tuyến với các Cục Thống kê địa phương trong cả nước.

Tại cuộc Hội báo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đã công bố những vấn đề cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam trong quý II và 6 tháng năm 2021. Theo đó, tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2021 tăng 5,64%, cao hơn tốc độ tăng 1,82% của 6 tháng đầu năm 2020 nhưng thấp hơn tốc độ tăng 7,05% và 6,77% của cùng kỳ năm 2018 và 2019.

Bức tranh kinh tế-xã hội tiếp tục duy trì ổn định và đạt được những kết quả tích cực trên các lĩnh vực. Cụ thể, trong 6 tháng đầu năm 2021, cả nước có 67,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 942,6 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động là 484,3 nghìn lao động, tăng 8,1% về số doanh nghiệp, tăng 34,3% về vốn đăng ký và giảm 4,5% về số lao động so với cùng kỳ năm 2020.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng năm 2021 đạt 2.463,8 nghìn



tỷ đồng, tăng 4,9 % so với cùng kỳ năm 2020. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng năm 2021 theo giá hiện hành ước tính đạt 1.169,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 6 tháng năm 2021 ước tính đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 40,89 tỷ USD, tăng 16,8%, chiếm 25,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 116,74 tỷ USD, tăng 33%, chiếm 74,1%.

6 tháng năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 51 triệu người, tăng 737,7 nghìn người so với cùng kỳ năm 2020; Tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước 6 tháng ước tính là 2,30%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,07%; khu vực nông thôn là 1,86%.

Trong 6 tháng năm 2021, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 11,42%. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng theo giá hiện hành ước đạt 1.169,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2020, cao hơn nhiều mức tăng 3% của năm 2020.

Để đạt mục tiêu tăng trưởng năm 2021, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho rằng, trong thời gian tới cần tiếp tục tập trung vào 6 giải pháp như: Tiếp tục kiên định thực hiện mục tiêu kép vừa phát triển kinh tế vừa phòng chống dịch hiệu quả; chủ động hỗ trợ người dân và lao động bị mất việc làm do ảnh hưởng của dịch Covid-19; tăng cường giải ngân vốn đầu tư công, vốn xây dựng cơ bản và thu hút vốn đầu tư FDI; chủ động phối hợp, hướng dẫn các địa phương tiêu thụ sản phẩm trên nền tảng công nghệ số; theo dõi diễn biến thời tiết kịp thời có phương án phòng chống thiên tai, xâm nhập mặn và tiếp tục thực hiện tốt các chính sách về an sinh xã hội.

Cuộc hội báo cũng đã thông báo số liệu chính thức cuộc Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 và dành thời gian để Lãnh đạo TCTK và đại diện lãnh đạo một số đơn vị nghiệp vụ trả lời thỏa đáng các câu hỏi của phóng viên liên quan đến số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý II/2021 và dự báo về kịch bản tăng trưởng những quý tiếp theo của năm 2021 cũng như các nội dung liên quan đến số liệu Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020./.

M.T

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ SƠ KẾT CÔNG TÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Thực hiện kế hoạch công tác năm 2021, chiều ngày 30/6/2021, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2021. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương Chủ trì Hội nghị. Tham dự trực tiếp Hội nghị có các Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến, lãnh đạo các đơn vị và đại diện các tổ chức đoàn thể thuộc Tổng cục. Tham dự tại các điểm cầu trực tuyến có Lãnh đạo các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị sự nghiệp đóng ngoài địa bàn Hà Nội; lãnh đạo cấp phòng và đương đương thuộc các đơn vị sự nghiệp và các CTK tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phát biểu chỉ đạo Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao tinh thần nghiêm túc, trách nhiệm của các đơn vị, các Cục Thống kê đã đóng góp ý kiến dự thảo báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch công tác 6 tháng đầu năm và tích cực góp ý, đề xuất nhiều vấn đề để nâng cao vị thế của ngành Thống kê tại địa phương.

Tại Hội nghị, các đại biểu đã nghe kết quả thực hiện kế hoạch công tác 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021. Theo báo cáo, mặc dù trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, song Tổng cục Thống kê đã kịp thời có những giải pháp phù hợp để triển khai kế hoạch công tác và đạt được nhiều kết quả trên nhiều mặt. Cụ thể, Tổng cục Thống kê đã hoàn thành toàn bộ, đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng các nhiệm vụ trong



Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cũng như kết luận của Lãnh đạo Tổng cục trong 6 tháng đầu năm 2021 và các nhiệm vụ phát sinh theo yêu cầu công tác. Thực hiện phần mềm quản lý công việc, tính đến 13h30 ngày 29/6/2021, toàn ngành đã thực hiện giao gần 76.000 công việc, trong đó các đơn vị trực thuộc Tổng cục là gần 3.700 công việc; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tổng cục Thống kê là gần 900 công việc và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố thuộc trung ương là trên 71.400 công việc.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, 88,5% công việc của Tổng cục Thống kê được hoàn thành đúng hạn, 4,5% công việc hoàn thành chậm so với kế hoạch, 7,0% công việc chưa hoàn thành. Nhiều nhiệm vụ trọng tâm của TCTK năm 2021 được thực hiện đảm bảo tiến độ và kế hoạch đã đề ra như: Liên tục cập nhật diễn biến tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước để kịp thời xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội và cập nhật kịch bản tăng trưởng phục vụ công tác quản lý điều hành của

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đặc biệt trong tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid-19; Tổ chức hội thảo thống nhất quy định sử dụng quyền số năm 2019 áp dụng cho năm gốc 2020 để tính các chỉ tiêu theo giá so sánh; Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu và nghiên cứu sử dụng dữ liệu hành chính trong biên soạn số liệu thống kê kinh tế - xã hội; Phổ biến kịp thời Báo cáo kinh tế - xã hội hàng tháng, quý; các bài viết chuyên đề, infographics về các lĩnh vực kinh tế, xã hội; Triển khai thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2021; Hoàn thiện dự thảo chiến lược phát triển Thống kê giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2045 trình Chính phủ; Hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ dự án Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê...

Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2021, TCTK cũng đạt được nhiều kết quả trong từng lĩnh vực, cụ thể: Biên soạn và phổ biến thông tin thống kê; Phân tích chuyên sâu và dự báo thống kê; Điều tra thống kê và xử lý thông tin điều tra thống kê; Công tác



HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

phương pháp chế độ và quản lý khoa học; Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam và các Đề án, nhiệm vụ lớn của Ngành; Công tác phối hợp, chia sẻ thông tin với Bộ, ngành; Công tác pháp chế, tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra; Công tác tổ chức cán bộ, đào tạo và thi đua khen thưởng; Công tác tài chính và đầu tư xây dựng; Hợp tác quốc tế, Thống kê nước ngoài và quản lý dự án ODA; Công tác quản lý, chỉ đạo điều hành và văn phòng; Công tác Đảng, đoàn thể...

Báo cáo đồng thời đề ra định hướng, kế hoạch triển khai trong thời gian tới và đề cập những khó khăn, tồn tại hạn chế và đề xuất, kiến nghị những giải pháp để thực hiện tốt kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm 2021.

Hội nghị dành nhiều thời gian để Lãnh đạo TCTK và lãnh đạo các đơn vị giải đáp thỏa đáng những kiến nghị, vấn đề còn vướng mắc của các Cục Thống kê địa phương trên tinh thần trách nhiệm, cởi mở để đạt được sự đồng thuận cao nhất trong thực hiện các nhiệm vụ của Ngành.

Kết luận Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương ghi nhận, đánh giá cao các ý kiến tại Hội nghị. Với tinh thần xây dựng ngành, quyết tâm hoàn thành mọi nhiệm vụ, kế hoạch đề ra, Tổng cục trưởng đề nghị các đơn vị cùng làm, cùng chia sẻ và phối hợp để hoàn thành các nhiệm vụ được giao, đặc biệt cần có lộ trình ứng dụng công nghệ thông tin.

Kết thúc Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2021, Tổng cục Thống kê tổ chức buổi lễ chia tay Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/7/2021.

Phát biểu tri ân những cống hiến của Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương thay mặt toàn thể lãnh đạo, công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê chúc mừng Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Đảng, Nhà nước giao phó. Trong suốt hơn 38 năm công tác trong ngành Thống kê trên nhiều cương vị khác nhau, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh luôn giữ vững bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nêu cao tinh thần đoàn kết, trách nhiệm, gương mẫu đi đầu; không ngừng phấn đấu, rèn luyện, cống hiến; cùng các thể hệ Lãnh đạo Tổng cục đưa ngành Thống kê vượt qua các khó khăn, thách thức để xây dựng và không ngừng củng cố vị thế của Ngành.

Tại buổi lễ chia tay, đại diện lãnh đạo một số đơn vị, Cục Thống kê cũng bày tỏ tình cảm trân trọng sự quan tâm, chia sẻ của Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh đối với các đơn vị trong thời gian công tác vừa qua.

Trong cảm xúc xúc động, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh trân trọng cảm ơn những tình cảm chân thành của các lãnh đạo, công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê và tin tưởng ngành Thống kê tiếp tục phát triển trong thời gian tới./.

B.N

NGÀNH THỐNG KÊ CHUNG TAY CÙNG CHÍNH PHỦ ĐẨY LÙI DỊCH COVID-19

Thực hiện Quyết định số 779/QĐ-TTg ngày 26/5/2021 Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ vắc-xin phòng chống dịch Covid-19 nhằm tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho hoạt động mua, nhập khẩu vắc-xin; nghiên cứu, sản xuất trong nước và sử dụng vắc-xin phòng Covid-19 cho người dân, ngay từ cuối tháng 5/2021, Công đoàn và Văn phòng Tổng cục Thống kê đã phát động phong trào quên góp ủng hộ quỹ vắc-xin phòng chống dịch Covid-19 trong toàn Ngành.

“Chống dịch như chống giặc”, nhận thức rõ ý nghĩa nhân văn cũng như trách nhiệm của cơ quan, tổ chức cá nhân trong việc cùng Chính phủ đẩy lùi dịch bệnh, bảo vệ thành quả và đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phong trào ủng hộ Quỹ vắc-xin đã được triển khai tích cực tại Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê trên cả nước. Ngoài việc tham gia ủng hộ ít nhất một ngày lương, các đơn vị, cá nhân trong Ngành còn tham gia gây Quỹ ở nhiều hình thức khác như tin nhắn điện thoại, hay quỹ tại trường học, tổ dân phố, hiệp hội, tổ chức, đoàn thể... Tại Trung ương, Công đoàn Tổng cục Thống kê đã quyền góp vào Quỹ chung của Công đoàn Bộ kế hoạch và Đầu tư để chuyển giao cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngay đầu tháng 6/2021.

Tính đến ngày 28/6/2021, toàn Ngành đã cơ hoàn thành hoạt động quyền góp với tổng số tiền gần 1,3 tỷ đồng, trong đó, một số Cục Thống kê có số tiền ủng hộ khá lớn như: Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bình Định... Các Cục Thống kê địa phương sẽ trực tiếp chuyển số tiền quyền góp tới Ủy ban Mặt trận Tổ quốc của tỉnh để đóng góp vào Quỹ vắc-xin phòng Covid-19 của Chính phủ./.

P.V (tổng hợp)

HỘI NGHỊ CÔNG BỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN THỂ CHẾ QUỐC GIA HỖ TRỢ TỔNG CỤC THỐNG KÊ ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG CHỈ SỐ NGHÈO ĐA CHIỀU

Sáng ngày 16/6, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê phối hợp với Chương trình Phát triển Liên hợp quốc đã tổ chức Hội nghị công bố kết quả hoạt động "Tư vấn thể chế quốc gia hỗ trợ Tổng cục Thống kê áp dụng phương pháp đo lường MDP quốc gia mới và đẩy nhanh việc công bố số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) để giám sát và ứng phó kịp thời với tình trạng nghèo đang thay đổi nhanh chóng ở Việt Nam". Phó Tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh chủ trì Hội nghị.

Tham dự hội nghị, về phía TCTK có đại diện lãnh đạo chuyên viên các đơn vị liên quan của TCTK và 7 đầu cầu trực tuyến tại các Cục Thống kê: TP. Hà Nội, Sơn La, TP. Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh, Quảng Bình, Phú Thọ và Phú Yên.

Về phía và Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam, có ông Jonathan Pincus-Chuyên gia kinh tế quốc tế cao cấp; ông Đoàn Hữu Minh - cán bộ của chương trình

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh cho biết, trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam luôn quan tâm tới công tác giảm nghèo và bảo trợ xã hội. Theo đó, ngày 19/11/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 59/2015/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Để áp dụng các chuẩn mới trong giai đoạn tới, Phó Tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh nhấn mạnh tới 3 nhiệm vụ: Thứ nhất cần có thử nghiệm tính toán chuẩn bị



trước để tới đúng giai đoạn TCTK sẽ triển khai thực hiện. Thứ hai, cần xem xét thiết kế điều tra, điều tra theo kết quả công bố theo quý. Thứ ba, thí nghiệm tính toán theo chuẩn nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2021-2025 theo Nghị định 07 của Chính phủ.

Kết quả tính toán về nghèo đa chiều Việt Nam giai đoạn 2016-2020 do TCTK thực hiện trong khuôn khổ hoạt động hợp tác với UNDP năm 2020 cho thấy, tình trạng nghèo đa chiều trong giai đoạn 2016-2020 được cải thiện là do tỷ lệ hộ nghèo (độ rộng của nghèo) giảm nhanh, còn mức độ thiếu hụt (độ sâu của nghèo) không có sự thay đổi đáng kể. Cụ thể, trong giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều chung Việt Nam có xu hướng giảm qua các năm, từ 9,9% năm 2016 xuống còn 4,5% năm 2020. Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn vẫn luôn cao hơn nhiều thành thị, nhưng khoảng cách đang giảm dần.

Tại Hội nghị, các đại biểu đã nghe và cho ý kiến vào báo cáo dự án thử nghiệm đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam theo phương pháp mới của quốc tế và Kết quả

tính toán về nghèo đa chiều Việt Nam giai đoạn 2016-2020.

Phát biểu tại Hội nghị, ông Jonathan Pincus-Chuyên gia kinh tế quốc tế cao cấp UNDP chúc mừng TCTK đã hoàn thành tốt việc phân tích dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2020 và công bố số liệu thống kê về nghèo đa chiều 2016-2020. Việc công bố số liệu tính toán nghèo đa chiều chỉ sau 6 tháng hoàn thành việc thu thập điều tra mức sống hộ gia đình đã cho thấy, đây là một bước tiến đáng kể so với việc thông thường phải mất 1 năm, qua đó góp phần quan trọng vào việc hoạch định các chính sách, đặc biệt trong bối cảnh đang có những thay đổi nhanh chóng do đại dịch Covid - 19 gây ra.

Kết thúc Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh đánh giá cao sự hợp tác, giúp đỡ của UNDP trong các hoạt động của TCTK nói chung và kết quả nghèo đa chiều nói riêng. Và bày tỏ mong muốn thời gian tới sẽ tiếp tục nhận được sự hợp tác giúp đỡ của UNDP trong các hoạt động của TCTK./

M.T

NHỮNG NỘI DUNG CẦN ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC - DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA BAN HÀNH THEO LUẬT THỐNG KÊ

Nguyễn Trung Tiến

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Sau 05 năm thực hiện Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có những tác động tích cực đối với công tác thống kê. Luật Thống kê là cơ sở pháp lý vững chắc thiết lập các tổ chức, hoạt động thống kê; khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của công tác thống kê; vị trí pháp lý của cơ quan thống kê, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về công tác thống kê ngày càng được tăng cường. Luật Thống kê còn là cơ sở cho sự phối hợp giữa cơ quan thống kê Trung ương với thống kê bộ, ngành. Thông tin thống kê đã đóng góp tích cực vào việc giúp Chính phủ trong công tác hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô, thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của đất nước và giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống kinh tế - xã hội.

Ban hành kèm theo Luật Thống kê là Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 20 nhóm với 186 chỉ tiêu với rất nhiều phân tổ khác nhau. Tính đến ngày 30/5/2021, Cơ quan thống kê Trung ương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thu thập, tổng hợp và công bố 177/186 chỉ tiêu thống kê quốc gia (đạt 95,16%), còn 9/186 chưa được thu thập, tổng hợp (chiếm 4,84%).



Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, để cung cấp thông tin thống kê chính xác, khách quan, kịp thời, phản ánh đúng, đầy đủ tình hình kinh tế - xã hội phục vụ Đảng, Nhà nước và Chính phủ trong việc hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô; đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê quốc gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế thì việc sửa đổi, bổ sung danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê cần phải tập trung vào một số vấn đề cốt lõi sau:

1. Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia sửa đổi, bổ sung phải cập nhật, phản ánh, đánh giá một số chính sách pháp luật,

mục tiêu đường lối đổi mới, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Quốc hội, Chính phủ được ban hành trong thời gian gần đây, như:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;
- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030;
- Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ ngày 07/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;



- Nghị quyết số 136/NQ-CP của Chính phủ ngày 25/9/2020 về phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 28/NQ-CP của Chính phủ ngày 03/3/2021 ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030,...

2. Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia sửa đổi, bổ sung phải phản ánh đầy đủ thực tiễn đang vận động và chuyển đổi nhanh chóng, mang tính thời sự của đời sống kinh tế - xã hội, như:

- Phản ánh sự đóng góp của kinh tế số và logistics cho nền kinh tế ở tầm vĩ mô: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước; Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước; Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước,...

- Phản ánh đổi mới sáng tạo toàn cầu, cải thiện môi trường kinh doanh, chuyển đổi số quốc gia, như: Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động, Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động; Số lượng dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến,...; thiếu các chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ (chữ ký số) như: Tổng số chứng thư số đang hoạt động,... hay các chỉ tiêu thể hiện năng lực cạnh tranh quốc gia như: Tỷ lệ người dân biết kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông; Tỷ lệ người Việt Nam tham gia mạng xã hội,...

- Phản ánh việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ở cấp độ quốc gia như: Tỷ lệ nghèo đa chiều; Tỷ lệ mất an ninh lương thực; Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững,...

3. Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia sửa đổi, bổ sung cần sửa tên gọi một số chỉ tiêu hoặc loại bỏ một số chỉ tiêu để phù hợp với thực tiễn và phù hợp



với các quy định của pháp luật hiện hành cũng như bảo đảm tính khả thi. Chẳng hạn như việc bỏ và không quy định chỉ tiêu mã số 0504. Tổng sản phẩm trong nước xanh (GDP xanh) tại Phụ lục - Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia sửa đổi, bổ sung. Nguyên nhân là do trong thời gian qua, chỉ tiêu này chưa được biên soạn và vẫn còn là một chủ đề mới ở Việt Nam, đặc biệt là đối với các nhà làm chính sách và những người làm công tác thống kê. Để đưa chính sách hạch toán quốc gia xanh nói trên thành hiện thực thì nhiều bước chuẩn bị cần được thực hiện, bao gồm: (i) Phát triển khung khổ phương pháp cho hạch toán quốc gia xanh; (ii) Chuẩn bị thông tin dữ liệu về tài nguyên thiên nhiên và môi trường phù hợp với các tài khoản xanh; (iii) Phát triển nguồn nhân lực để thực hiện các tài khoản xanh. Đặc biệt, nguồn thông tin để biên soạn chỉ tiêu này là rất khó khăn, cần sự phối hợp chặt chẽ của nhiều đơn vị trong nước và phải có nguồn lực thực hiện. Mặt khác, số liệu của chỉ tiêu này chưa được các tổ chức quốc tế và hầu hết các quốc gia

trên thế giới tính được, chỉ có một số quốc gia phát triển trên thế giới mới có nghiên cứu, lập tài khoản hạch toán môi trường trong tài khoản quốc gia (SEEA) và tính toán thử nghiệm chỉ tiêu GDP xanh như Hà Lan, Mỹ...

Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê là cơ sở pháp lý cao nhất bảo đảm cho việc thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê trên thực tiễn. Đây cũng là cơ sở phân công, phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng, thực hiện chương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước, chế độ báo cáo thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê. Và mục tiêu bao trùm đó là cung cấp thông tin thống kê chính xác, khách quan, kịp thời, phản ánh đúng, đầy đủ tình hình kinh tế - xã hội phục vụ Đảng, Nhà nước và Chính phủ trong việc hoạch định và điều hành chính sách vĩ mô và đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê quốc gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân./

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

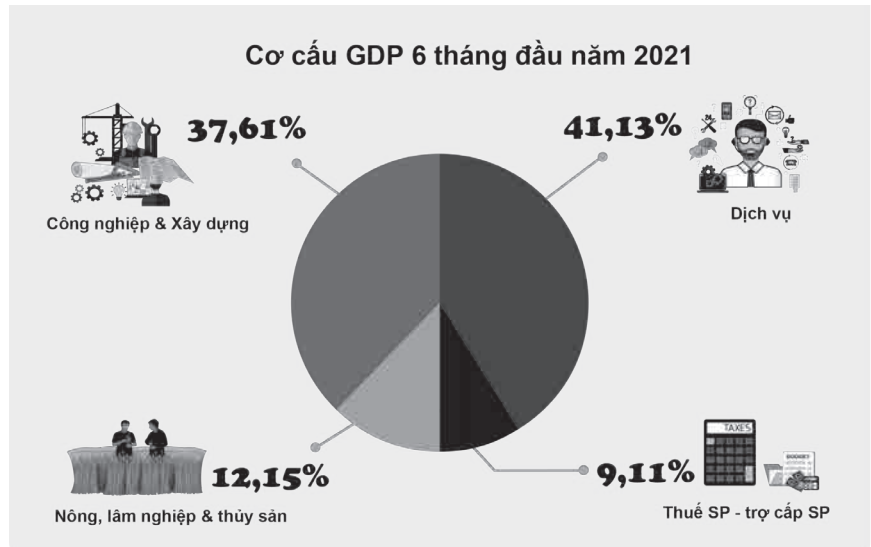
BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2021 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới dần phục hồi, một số quốc gia đẩy mạnh việc tiêm vắc-xin phòng dịch Covid-19 và đã đạt được những kết quả ban đầu, các nước phát triển dần mở cửa trở lại. Trong nước, tiếp đà những kết quả quan trọng, ấn tượng đã đạt được của năm 2020, kinh tế vĩ mô nước ta tiếp tục ổn định, thời tiết những tháng đầu năm tương đối thuận lợi, sản xuất kinh doanh những tháng đầu năm đạt được những kết quả khá. Tuy nhiên, làn sóng dịch Covid-19 thứ tư bùng phát từ cuối tháng Tư hiện vẫn diễn biến phức tạp đã đặt ra không ít thách thức trong công tác quản lý, điều hành để phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội.

Trước bối cảnh thuận lợi và khó khăn đan xen, nhiệm vụ thực hiện “mục tiêu kép” được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo quyết liệt. Các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 được các bộ, ngành, địa phương đồng thuận thực hiện mạnh mẽ, đồng bộ, linh hoạt, hiệu quả, với mục tiêu hàng đầu là chăm lo, bảo vệ sức khỏe và sinh mệnh của người dân, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2021 tăng 5,64% mặc dù dịch Covid-19 bùng phát tại một số địa phương trên cả nước từ cuối tháng Tư cho thấy sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của



Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự chung sức, đồng lòng của hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân cả nước và lực lượng tuyến đầu chống dịch để kiểm soát dịch bệnh, thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội (GDP quý II/2021 ước tính tăng 6,61% so với cùng kỳ năm trước).

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế 6 tháng đầu năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước (đóng góp 8,17% vào mức tăng chung); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,36% (đóng góp 59,05%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 11,42%; khu vực dịch vụ tăng 3,96% (đóng góp 32,78%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, năng suất cây trồng đạt khá, đặc biệt là lúa đông xuân đạt năng suất cao nhất

từ trước đến nay ở mức 68,3 tạ/ha; chăn nuôi lợn phục hồi và chăn nuôi gia cầm phát triển tốt; xuất khẩu thủy sản có dấu hiệu hồi phục, nhu cầu nhập khẩu cá tra tại các thị trường nước ngoài tăng trở lại.

a) Nông nghiệp

Diện tích gieo cấy lúa đông xuân cả nước năm nay đạt 3.006,7 nghìn ha, bằng 99,4% vụ đông xuân năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.086,6 nghìn ha, bằng 99%; các địa phương phía Nam đạt 1.920,1 nghìn ha, bằng 99,7%; năng suất lúa đông xuân của cả nước ước tính đạt 68,3 tạ/ha, tăng 2,6 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2021, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 60,9 nghìn tấn, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2020 (quý II đạt 27,4 nghìn tấn, giảm 1%); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 231 nghìn tấn, tăng 4,2% (quý II đạt 106,4 nghìn tấn, tăng 4,6%); sản lượng sữa bò tươi đạt 561,1 nghìn tấn, tăng 11,2% (quý II đạt 285,5 nghìn tấn, tăng 12,8%);

sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 2.002,2 nghìn tấn, tăng 8,1% (quý II đạt 1.003,7 nghìn tấn, tăng 8,6%), sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 932,2 nghìn tấn, tăng 6,1% (quý II ước đạt 450,5 nghìn tấn, tăng 6,1%); sản lượng trứng gia cầm đạt 8,4 tỷ quả, tăng 5% (quý II ước đạt 4 tỷ quả, tăng 5,6%).

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung 6 tháng ước tính đạt 110,4 nghìn ha, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước (quý II đạt 77,2 nghìn ha, tăng 3,7%); số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 46,5 triệu cây, tăng 2,2% (quý II đạt 20,1 triệu cây, tăng 2,6%); sản lượng gỗ khai thác đạt 7.945,6 nghìn m³, tăng 5,7% (quý II đạt 4.909,7 nghìn m³, tăng 5,9%); sản lượng củi khai thác đạt 9,9 triệu ste, giảm 0,1% (quý II đạt 5,4 triệu ste, bằng cùng kỳ năm trước).

c) Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm ước tính đạt 4.096,3 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước (quý II/2021 đạt 2.269,6 nghìn tấn, tăng 3,3%), bao gồm cá đạt 3.003,6 nghìn tấn, tăng 1,5%; tôm đạt 465,2 nghìn tấn, tăng 8,8%; thủy sản khác đạt 627,5 nghìn tấn, tăng 4,7%.

3. Sản xuất công nghiệp trong quý II/2021 tăng trưởng khá do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì và đang dần phục hồi, tốc độ tăng giá trị tăng thêm đạt 11,45% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 8,91%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,42%, cao hơn tốc độ tăng 5,06% của cùng kỳ năm 2020; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,16%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,75%; ngành khai khoáng giảm 6,61%

do sản lượng khai thác dầu thô giảm 7,3% và khí đốt tự nhiên dạng khí giảm 12,5%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2021 tăng 24,3% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2020 tăng 26,7%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân 6 tháng đầu năm 2021 đạt 75,2% (cùng kỳ năm trước là 81,5%).

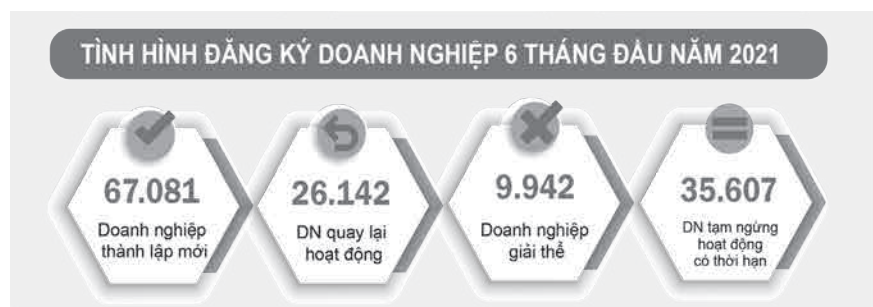
4. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 67,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước và tăng 34,3% về vốn đăng ký. Sự gia tăng về số lượng và vốn của doanh nghiệp đăng ký thành lập mới cho thấy sự nỗ lực và tinh thần khởi nghiệp của cộng đồng doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh đang diễn biến phức tạp. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động đạt 93,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2020; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 14,1 tỷ đồng, tăng 24,2%. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý II/2021 vẫn ghi nhận đánh giá tích cực khi có 68,2% số doanh nghiệp nhận định

hoạt động sản xuất kinh doanh quý II/2021 so với quý I/2021 tốt lên và giữ ổn định.

5. Hoạt động thương mại, vận tải, du lịch nhìn chung vẫn bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự chủ động và cách làm sáng tạo của các địa phương, sự ủng hộ của nhân dân và doanh nghiệp trong thực hiện "mục tiêu kép" nên tính chung 6 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 giảm 1,1%); vận chuyển hàng hóa tăng 11,5%, luân chuyển hàng hóa tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước.

6. Hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế từng bước được phục hồi, nhu cầu tín dụng của doanh nghiệp và người dân có xu hướng tăng khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các đợt giảm lãi suất trong năm 2020. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng tích cực; thị trường chứng khoán tăng mạnh với tổng mức huy động vốn cho nền kinh tế tăng 68%.

7. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2021 theo giá hiện hành ước đạt 1.169,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều mức tăng 3% của năm 2020. Mức tăng này phản ánh kết quả của các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và hiệu quả



các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cộng đồng doanh nghiệp, cũng như xu thế đón đầu dòng vốn FDI đang chuyển dịch vào Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19 được kiểm soát.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm ước tính đạt 1.169,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước (quý II đạt 661,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8%), bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 295,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,3% tổng vốn và tăng 7,3%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 660,1 nghìn tỷ đồng, bằng 56,4% và tăng 7,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 214,4 nghìn tỷ đồng, bằng 18,3% và tăng 6,7%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/6/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 15,27 tỷ USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 804 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt gần 9,55 tỷ USD, giảm 43,3% về số dự án và tăng 13,2% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 460 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 4,12 tỷ USD, tăng 10,6%; có 1.855 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 1,60 tỷ USD, giảm 54,3%.

8. Tiến độ thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2021 đạt khá trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Chi ngân sách được thực hiện theo dự toán và tiến độ triển khai nhiệm vụ chuyên môn của các đơn vị sử dụng ngân sách, ưu tiên chi cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19. Tổng chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2021

ước tính đạt 694,4 nghìn tỷ đồng, bằng 41,2% dự toán năm.

9. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại một số tỉnh, thành phố đã tác động đến hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp trong khu công nghiệp, kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 6 giảm nhẹ so với tháng trước, tuy nhiên vẫn đạt tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 316,73 tỷ USD, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm trước

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 40,89 tỷ USD, tăng 16,8%, chiếm 25,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 116,74 tỷ USD, tăng 33%, chiếm 74,1%; có 25 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 88,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 58%).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2021, ước tính đạt 159,1 tỷ USD, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 55,9 tỷ USD, tăng 30,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 103,2 tỷ USD, tăng 39,5%; có 31 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 87,4% tổng kim ngạch nhập khẩu.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong 6 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 1,77 tỷ USD, giảm 68,5% so với cùng kỳ năm trước (quý II đạt 891 triệu USD, giảm 18,6%), trong đó dịch vụ du lịch đạt 82 triệu USD (chiếm 4,6% tổng kim ngạch), giảm 97,4%; dịch vụ vận tải

đạt 147 triệu USD, giảm 80,8%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 6 tháng đầu năm nay ước tính đạt 9,47 tỷ USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước (quý II đạt 4,8 tỷ USD, tăng 18,3%), trong đó dịch vụ vận tải đạt 4,8 tỷ USD (chiếm 50,2% tổng kim ngạch), tăng 32,7%; dịch vụ du lịch đạt 1,8 tỷ USD, giảm 25,9%. Nhập siêu dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2021 là 7,7 tỷ USD.

10. Giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng theo giá thế giới; giá điện, nước sinh hoạt tăng theo nhu cầu tiêu dùng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2021 tăng 0,19% so với tháng trước, tăng 1,62% so với tháng 12/2020 và tăng 2,41% so với tháng 6/2020. Bình quân 6 tháng đầu năm 2021, CPI tăng 1,47% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016; lạm phát cơ bản 6 tháng tăng 0,87%. Kinh tế thế giới bước vào giai đoạn phục hồi; sản lượng khai thác dầu của thế giới dưới mức nhu cầu sử dụng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá sản xuất hàng hóa và dịch vụ, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa trong 6 tháng đầu năm 2021 đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Tỷ giá thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm giảm 0,99% so với cùng kỳ năm 2020 phản ánh giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ra nước ngoài không thuận lợi so với giá nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2021 tăng 0,24% so với quý trước và tăng 3,87% so với cùng kỳ năm trước; tương tự, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 1,4% và tăng 3,39%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 0,01% và tăng 2%. Tính chung 6 tháng đầu năm,

chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,23% so với cùng kỳ năm 2020; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 1,82%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 0,89%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2021 tăng 1,58% so với quý trước và tăng 4,96% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 4,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,83%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,97%; dùng cho xây dựng tăng 3,91%.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Tình hình lao động, việc làm quý II/2021 chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm 2021, lao động đang làm việc trong nền kinh tế vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm và thu nhập của người làm công hưởng lương tăng.

Tính chung 6 tháng đầu năm, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

là 51 triệu người, tăng 737,7 nghìn người so với cùng kỳ năm 2020; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ước tính đạt 68,6%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc là 49,9 triệu người.

Tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước 6 tháng đầu năm ước tính là 2,30% (quý II là 2,40%), trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,07%; khu vực nông thôn là 1,86%.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi 6 tháng đầu năm ước tính là 2,58%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 2,64%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,54%.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh Covid-19; chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống người dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

3. Đợt dịch Covid-19 lần thứ Tư bùng phát vào đúng thời điểm các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục

thường xuyên đang chuẩn bị kết thúc năm học. Trước tình hình đó, các địa phương đã chủ động, kịp thời chỉ đạo điều chỉnh kế hoạch thời gian năm học để vừa bảo đảm phòng, chống dịch bệnh Covid-19 vừa hoàn thành năm học 2020-2021.

4. Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Tại Việt Nam, dịch Covid-19 đang tiếp tục được kiểm soát nhưng cục bộ tại một số địa phương như Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Bình Dương đang diễn biến phức tạp, khó dự báo và một số tỉnh có nguy cơ cao bùng phát trở lại.

5. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa luôn được quan tâm; thể thao phong trào được duy trì, thể thao thành tích cao có những bước tiến đáng ghi nhận.

6. Tính chung 6 tháng đầu năm, tình hình tai nạn giao thông giảm về số vụ, số người chết so với cùng kỳ năm trước.

7. Thiên tai, ô nhiễm môi trường và cháy, nổ ảnh hưởng không nhỏ tới cuộc sống của người dân ở một số địa phương. Trong 6 tháng đầu năm nay, thiên tai làm 34 người chết và mất tích, 51 người bị thương; 6,6 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 47,5 nghìn ha lúa và 12,4 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 238 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 7,7 nghìn ngôi nhà bị ngập hư hại; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 508,7 tỷ đồng, giảm 89,3% so với cùng kỳ năm trước.

Kinh tế Việt Nam 6 tháng cuối năm 2021 tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, việc thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của Chính phủ, doanh nghiệp và người dân. Trước mắt, cần thực hiện kiểm soát tốt dịch Covid-19, nhanh chóng triển khai tiêm vắc-xin

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm



49,9
triệu người

Tỷ lệ thiếu việc làm của
lao động trong độ tuổi



2,58%

Tỷ lệ thất nghiệp chung



2,30%

Thu nhập bình quân tháng của
lao động làm công hưởng lương



7,0
triệu đồng/tháng

phòng Covid-19, cùng với đó là nghiên cứu để chủ động được nguồn vắc-xin trong dài hạn, tiếp tục thực hiện các giải pháp doanh nghiệp có thể tiếp cận nhanh chóng, hiệu quả các gói hỗ trợ, tăng tốc độ giải ngân vốn đầu tư công. Đồng thời, tập trung một số nội dung trọng tâm sau đây:

Một là, tiếp tục kiên định thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép”, vừa quyết liệt phòng chống Covid-19 hiệu quả, bảo vệ sức khỏe nhân dân, tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp và người lao động, kết hợp với cải cách thể chế kinh tế. Triển khai mạnh mẽ, quyết liệt, hiệu quả chiến lược vắc-xin; có cơ chế, chính sách để khuyến khích nghiên cứu, sản xuất vắc-xin; cơ chế đóng góp và sử dụng Quỹ vắc-xin bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, huy động mọi nguồn lực và đóng góp của toàn dân, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Phấn đấu tối đa tỷ lệ người dân Việt Nam được tiêm chủng đầy đủ vắc-xin; đặc biệt ưu tiên cho những đối tượng là lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, lao động tại các hệ thống bán lẻ của siêu thị/hệ thống phân phối nhằm duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh và cung ứng hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Hai là, chủ động triển khai kịp thời các giải pháp hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, đặc biệt là người lao động bị mất việc làm tại các khu công nghiệp. Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, phục hồi kinh tế, cải cách quy trình, thủ tục để doanh nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ đơn giản, thuận tiện, kịp thời. Hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trong việc tìm thị trường

nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng, linh kiện thay thế nhằm vượt qua khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Đồng thời, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp thành lập mới, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

Ba là, điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá linh hoạt, thận trọng, phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kiểm soát và có biện pháp kịp thời để đảm bảo nguồn cung và giá cả của nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất trong nước, đặc biệt là giá thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thép xây dựng; không làm đình trệ và khó khăn cho các hoạt động đặc biệt là hoạt động xây dựng, thực hiện các Dự án đầu tư lớn, trọng điểm trong ngắn hạn. Có các chính sách phù hợp để giảm giá các loại vật liệu tăng giá thời gian vừa qua, đặc biệt là giá sắt, thép; sử dụng chính sách thuế phù hợp theo hướng có lợi cho nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu thành phẩm.

Bốn là, tăng cường đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; tháo gỡ những vướng mắc thể chế đầu tư công, xây dựng, bồi thường, giải phóng mặt bằng... Chủ động tiếp cận, tìm hiểu và hỗ trợ các đối tác, tập đoàn lớn tìm hiểu cơ hội đầu tư ở Việt Nam, nhất là trong các lĩnh vực cần tập trung thu hút vốn đầu tư nước ngoài; nắm bắt tình hình điều chỉnh các giải pháp thu hút FDI phù hợp. Chú trọng đào tạo lao động có tay nghề cao, thuộc các lĩnh vực đang có xu hướng phát triển, đáp ứng

yêu cầu hội nhập và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Năm là, chủ động phối hợp, hỗ trợ và hướng dẫn các địa phương hoạt động quảng bá, kết nối tiêu thụ nông sản trên môi trường số (trong điều kiện giãn cách xã hội). Hỗ trợ và đôn đốc các Hiệp hội, ngành hàng, các doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, thực hiện hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, ngành hàng, tìm kiếm mở rộng thị trường trong nước, để nhanh chóng đẩy mạnh tiêu thụ các mặt hàng nông sản có sản lượng lớn đã vào vụ hoặc sắp thu hoạch ở các địa phương. Hướng dẫn các sàn giao dịch thương mại điện tử tạo điều kiện cho người bán, thương nhân kinh doanh nông sản tham gia sàn, đào tạo kỹ năng và vận hành hoạt động kinh doanh trực tuyến; hỗ trợ vận chuyển; thanh toán trực tuyến; hỗ trợ và ưu tiên các thương nhân kinh doanh nông sản tham gia các Chương trình ngày mua sắm trực tuyến; gian hàng trực tuyến quốc gia...; vận động người dân ưu tiên dùng hàng trong nước, ủng hộ doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Sáu là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./

Nguồn: Tổng cục Thống kê

THỊ TRƯỜNG GIÁ CẢ NƯỚC

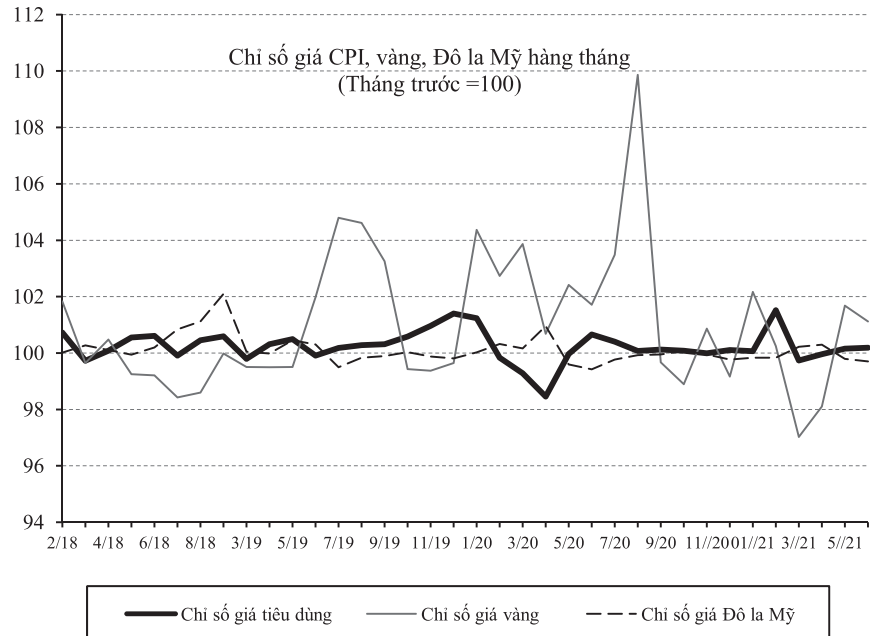
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng theo giá thế giới; giá điện, nước sinh hoạt tăng theo nhu cầu tiêu dùng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2021 tăng 0,19% so với tháng trước, tăng 1,62% so với tháng 12/2020 và tăng 2,41% so với tháng 6/2020. Bình quân 6 tháng đầu năm 2021, CPI tăng 1,47% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016¹; lạm phát cơ bản 6 tháng tăng 0,87%.

Diễn biến thị trường giá tháng 6/2021

So với tháng trước, CPI tháng 6/2021 tăng 0,19% (khu vực thành thị tăng 0,22%; khu vực nông thôn tăng 0,15%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính tháng Sáu có 8 nhóm tăng giá so với tháng trước, 2 nhóm giảm giá, riêng nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giữ giá ổn định.

Trong 8 nhóm hàng tăng giá, nhóm giao thông có mức tăng so với tháng trước cao nhất với 1,07% (làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 12/5/2021; 11/6/2021 và 26/6/2021, trong đó giá xăng E5 tăng 1.340 đồng/lít so với tháng trước, giá xăng A95 tăng 1.380 đồng/lít, giá dầu diezen tăng 1.340 đồng/lít. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,63% so với tháng trước (làm CPI



chung tăng 0,12 điểm phần trăm), chủ yếu do các đợt nắng nóng trong tháng làm chỉ số giá điện, nước sinh hoạt lần lượt tăng 1% và tăng 0,26%, bên cạnh đó giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,26% theo giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào²; giá gas tăng 3,85% do giá gas trong nước điều chỉnh tăng 14.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng 42,5 USD/tấn (từ mức 485 USD/tấn lên mức

527,5 USD/tấn). Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,11% so với tháng trước chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát trong mùa hè tăng cao. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,1% do giá các sản phẩm sử dụng nhiều vào dịp hè như tủ lạnh, máy điều hòa nhiệt độ, quạt điện tăng. Nhóm giáo dục tăng 0,03%, trong đó giá văn phòng phẩm tăng 0,2%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02% do giá thuốc các loại tăng 0,05%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,06%, tập trung ở nhóm đồ trang sức tăng 1,27%.

Trong 2 nhóm hàng giảm giá, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng 6/2021 giảm 0,13% so với tháng trước (làm CPI chung giảm 0,04 điểm phần trăm) do giá lương thực, thực phẩm giảm khi nguồn cung dồi dào. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch chịu ảnh hưởng

1 Tốc độ tăng CPI bình quân 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2016-2021 lần lượt là: tăng 1,72%; tăng 4,15%; tăng 3,29%; tăng 2,64%; tăng 4,19%; tăng 1,47%.

2 Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, sản phẩm nguyên liệu từ gang, sắt, thép tháng 6/2021 tăng 3,78% so với tháng trước và tăng 15,28% so với tháng 6/2020, bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng 9,61% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ trọng tiêu dùng của mặt hàng sắt thép chiếm 19,58% trong tổng chi tiêu dùng của nhóm hàng vật liệu bảo dưỡng nhà ở và chiếm 0,4% trong tổng chi tiêu dùng của dân cư, theo đó giá sắt thép tháng 6/2021 tăng so với tháng trước làm CPI chung tăng 0,017 điểm phần trăm.

của dịch Covid-19 giảm 0,08% do du lịch trọn gói giảm 0,05%; giá cây, hoa cảnh giảm 2,91%. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 6/2021 tăng 2,41%. So với tháng 12/2020, CPI tháng Sáu tăng 1,62%.

Diễn biến giá tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2021

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng 1,47% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng bình quân 6 tháng thấp nhất kể từ năm 2016.

Một số nguyên nhân làm tăng CPI trong 6 tháng đầu năm 2021

- Trong 6 tháng đầu năm 2021, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 10 đợt làm cho giá xăng A95 tăng 4.440 đồng/lít; giá xăng E5 tăng 4.250 đồng/lít và giá dầu diezen tăng 3.740 đồng/lít. So với cùng kỳ năm trước, giá xăng dầu trong nước bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng 17,01%, làm CPI chung tăng 0,61 điểm phần trăm.

- Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới. Trong 6 tháng đầu năm 2021, giá bán lẻ gas trong nước được điều chỉnh tăng 4 đợt và giảm 2 đợt, bình quân 6 tháng giá gas tăng 16,51% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm CPI chung tăng 0,24 điểm phần trăm.

- Giá dịch vụ giáo dục 6 tháng tăng 4,47% so với cùng kỳ năm trước (làm CPI chung tăng 0,24 điểm phần trăm) do ảnh hưởng từ đợt tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

- Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng gạo nếp và gạo tẻ ngon trong dịp Tết Nguyên đán tăng cao làm cho giá gạo 6 tháng đầu năm 2021 tăng 6,97% so với cùng kỳ năm trước (làm CPI chung tăng 0,18 điểm phần trăm).

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở 6 tháng đầu năm nay tăng 5,03% so với

cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, góp phần làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm.

Một số nguyên nhân làm giảm CPI trong 6 tháng đầu năm 2021

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số nguyên nhân làm giảm CPI 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Giá các mặt hàng thực phẩm 6 tháng đầu năm giảm 0,39% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI giảm 0,08 điểm phần trăm, trong đó giá thịt lợn giảm 4,15%, giá thịt gà giảm 2,04%.

- Chính phủ triển khai các gói hỗ trợ cho người dân và người sản xuất gặp khó khăn do dịch Covid-19, trong đó gói hỗ trợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã giảm giá điện, tiền điện cho khách hàng trong quý II (bắt đầu giảm từ tháng 5/2020) và quý IV năm 2020 (được thực hiện vào tháng 1/2021). Theo đó, giá điện sinh hoạt bình quân 6 tháng đầu năm 2021 giảm 3,06% so với cùng kỳ năm 2020, tác động làm CPI chung giảm 0,1 điểm phần trăm.

- Ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến người dân hạn chế đi lại, theo đó giá vé tàu hỏa 6 tháng đầu năm giảm 3,41% so với cùng kỳ năm trước; giá vé máy bay giảm 17,05%; giá du lịch trọn gói giảm 2,85%.

- Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, các ngành các cấp đã tích cực triển khai thực hiện các giải pháp đồng bộ để ngăn chặn dịch bệnh và ổn định giá cả thị trường.

Lạm phát cơ bản

Lạm phát cơ bản³ tháng 6/2021 tăng 0,07% so với tháng trước, tăng 1,14% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2021 lạm phát cơ bản tăng 0,87% so với cùng kỳ năm 2020, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 1,47%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, giá xăng, dầu và giá gas tăng. Mức lạm phát cơ bản tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước đều là mức thấp nhất kể từ năm 2011.

Lạm phát cơ bản tháng Sáu và 6 tháng đầu năm từ năm 2017 đến năm 2021

	Đơn vị tính: %				
	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Lạm phát cơ bản tháng 6 so với tháng trước	0,10	0,11	0,16	0,07	0,07
Lạm phát cơ bản tháng 6 so với cùng kỳ năm trước	1,29	1,38	1,96	2,45	1,14
Lạm phát cơ bản 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước	1,52	1,35	1,87	2,81	0,87

Nguồn: Tổng cục Thống kê

³ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.



Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020
tiến hành vào thời điểm 01/7/2020 theo Quyết định
số 1695/QĐ-TCTK ngày 31/12/2019 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu quy mô
lớn trên phạm vi cả nước. Dưới đây là một số nét chính về
tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm
nghiệp, thủy sản giai đoạn 2016-2020 qua kết quả điều tra

ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020 NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH

Số xã, thôn và số hộ, nhân khẩu nông thôn tại thời điểm điều tra có một số biến động

Theo kết quả điều tra, tại thời điểm 01/7/2020 khu vực nông thôn cả nước có 8.297 xã với 66.206 thôn (ấp, bản), So với 01/7/2016, giảm 681 xã và 13.692 thôn.

Số hộ và số nhân khẩu khu vực nông thôn có sự biến động khác biệt so với xu hướng thu hẹp về số xã, thôn. Tại thời điểm 01/7/2020, khu vực nông thôn cả nước có 16.880,47 nghìn hộ dân cư với 62.885,27 nghìn nhân khẩu. Tính ra, trong 5 năm (2016 - 2020), khu vực nông thôn tăng 5,59% về số hộ và tăng 9,05% về số nhân khẩu.

Thành tựu kinh tế - xã hội đạt được trong 5 năm 2016 - 2020

(1) Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường khu vực nông thôn được tăng cường cả số lượng và chất lượng

Mạng lưới cung cấp điện bao phủ hầu khắp khu vực nông thôn, vươn tới nhiều địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo: Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, tại thời điểm 01/7/2020 tất cả các xã và gần 99% số thôn khu vực nông thôn đều đã có điện. Năm 2016, cả nước còn 1.766 thôn chưa có

điện, nhưng năm 2020 chỉ còn 681 thôn. Thành tựu quan trọng nhất về phát triển cơ sở hạ tầng điện nông thôn trong những năm vừa qua là đưa điện tới vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Hệ thống giao thông tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp, bảo đảm tính kết nối cao: Tại thời điểm 01/7/2020, tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện chiếm 99,67% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 0,24 điểm phần trăm so với 2016. Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trụ sở UBND xã trên địa bàn nông thôn cả nước so với tổng số thôn cũng tăng từ 93,69% năm 2016 lên 96,31% năm 2020.

Hệ thống thủy nông được đầu tư kiên cố hóa, nâng cao năng lực tưới tiêu: Tại thời điểm 01/7/2020, hệ thống kênh mương thủy nông trên địa bàn nông thôn do xã và hợp tác xã quản lý có tổng chiều dài 167,86 nghìn km; bình quân mỗi xã 20,23 km. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa đạt trên 75,57 nghìn km, chiếm 45,02%, tăng 10,24 điểm phần trăm so với 01/7/2016. Để nâng cao năng lực tưới tiêu, ngoài việc đẩy mạnh đầu tư kiên cố hóa, hệ thống thủy nông còn được xây dựng thêm số trạm bơm. Tại

thời điểm 01/7/2020, trên địa bàn nông thôn cả nước có gần 17,90 nghìn trạm bơm tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản; bình quân mỗi xã có 2,16 trạm bơm.

Hệ thống trường, lớp mầm non và giáo dục phổ thông được nâng cấp, chất lượng dạy và học nâng lên đáng kể: Theo kết quả điều tra, cả nước có 8.265 xã có trường mầm non, chiếm 99,61% tổng số xã trên địa bàn nông thôn với 9.865 trường, bình quân mỗi xã 1,19 trường; 8.232 xã có trường tiểu học, chiếm 99,22% tổng số xã với 10.903 trường, bình quân mỗi xã 1,31 trường; 7.712 xã có trường trung học cơ sở, chiếm 92,95% tổng số xã với 8.259 trường, bình quân mỗi xã gần 1,0 trường. Ngoài ra, còn có 25.140 thôn có trường, lớp mẫu giáo, chiếm 37,97% tổng số thôn.

Hệ thống thiết chế văn hóa được bổ sung hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thụ hưởng văn hóa và cập nhật thông tin của dân cư: Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 6.309 xã có nhà văn hóa xã, chiếm 76,04% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 17,66% điểm phần trăm so với năm 2016; 7.199 xã có điểm bưu điện văn hóa xã,

chiếm 86,77% tổng số xã và tăng 3,31 điểm phần trăm; 2.223 xã có thư viện xã, chiếm 26,79% và tăng 7,77 điểm phần trăm. Ngoài ra còn có 3.599 xã có hội trường đa năng, chiếm 43,38% tổng số xã; 58.813 thôn có nhà văn hóa, chiếm 88,83% tổng số thôn, tăng 10,11 điểm phần trăm so với năm 2016 và 5.889 thôn có thư viện thôn, gấp 2,57 lần số thôn có thư viện thôn năm 2016.

Năm 2020, cả nước có 7.824 xã lắp đặt hệ thống loa truyền thanh xã, chiếm 94,30% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 4,93 điểm phần trăm so với năm 2016. Cả nước còn có 5.950 xã xây dựng sân thể thao xã, chiếm 71,71% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 9,44 điểm phần trăm so với năm 2016; 2.922 xã có điểm vui chơi giải trí và thể thao dành cho trẻ em và người cao tuổi, chiếm 35,22% tổng số xã năm 2020 và 45.336 thôn có khu thể thao thôn và nơi sinh hoạt văn hóa thể thao, chiếm 68,48% tổng số thôn.

Hệ thống y tế được tăng cường cả về cơ sở vật chất và nhân lực: Năm 2020, cả nước có 8.241 xã có trạm y tế xã, chiếm 99,33% tổng số xã khu vực nông thôn. Bên cạnh trạm y tế xã, năm 2020, trên địa bàn nông thôn còn có 2.838 xã có cơ sở khám chữa bệnh là bệnh viện, trung tâm y tế khu vực, phòng khám đa khoa và chuyên khoa, phòng khám chữa bệnh đông y, chiếm 34,21% tổng số xã; 6.808 xã, chiếm 82,05% tổng số xã và 21.268 thôn, chiếm 32,12% tổng số thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tân dược. Cùng với đầu tư cơ sở vật chất, các tuyến y tế xã, thôn còn được tăng cường về nhân lực. Năm 2020, cả nước có 6.572 trạm y tế xã có bác sỹ, chiếm 79,75% tổng số trạm y tế xã, với 7.662 bác sỹ; bình quân mỗi trạm y tế xã

có 0,93 bác sỹ. Ngoài ra, hệ thống y tế khu vực nông thôn còn có 19.314 y sỹ; 7.856 nữ hộ sinh; 9.692 y tá; 5.727 dược sỹ và 454 dược tá.

Hạ tầng vệ sinh môi trường nông thôn có những mặt được cải thiện:

Năm 2020, cả nước có 3.498 xã và gần 22,96 nghìn thôn xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, chiếm 42,16% tổng số xã và 34,67% tổng số thôn. So với năm 2016, tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung tăng 6,41 điểm phần trăm; tỷ lệ thôn tăng 10,24 điểm phần trăm. Tỷ lệ xã thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 63,46% năm 2016 lên 74,75% năm 2020; tỷ lệ thôn thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 47,30% lên 58,24%. Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 3.236 xã có bãi rác tập trung, chiếm 39,00% tổng số xã và 4.201 xã có điểm thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chiếm 50,63% tổng số xã trên địa bàn nông thôn. Tỷ lệ xã xử lý rác thải sinh hoạt chiếm 98,55% tổng số xã có bãi rác tập trung; tỷ lệ xã xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật chiếm 97,14% tổng số xã có thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

(2) Dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn và kinh tế phi nông nghiệp có bước phát triển mới

Hệ thống tín dụng, ngân hàng đóng vai trò tích cực trong cung ứng vốn: Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 1.836 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động, chiếm 22,13% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 2,01 điểm phần trăm so với 01/7/2016. Hệ thống tín dụng, ngân hàng nông thôn thực sự là nguồn cung ứng vốn quan trọng hỗ trợ kinh tế - xã hội nông thôn phát triển. Kết quả điều tra cho thấy. Tỷ lệ hộ được vay vốn cho hoạt động nông, lâm nghiệp

và thủy sản chiếm trong tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở khu vực nông thôn có nhu cầu vay vốn của hệ thống tín dụng, ngân hàng đã tăng từ 53,92% năm 2016 lên 76,22% năm 2020.

Mạng lưới khuyến nông được duy trì, đẩy mạnh hoạt động tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật tuyển chọn và chăm sóc cây trồng, vật nuôi: Mạng lưới khuyến nông tiếp tục duy trì hoạt động tại các xã, thôn. Năm 2020, cả nước có 6.685 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 80,57% tổng số xã khu vực nông thôn; 7.534 xã có cán bộ thú y, chiếm 90,80%. Tổng số cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và cán bộ thú y năm 2020 của các xã là 16.978 người. Lực lượng cộng tác viên khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và thú y của các thôn cũng khá đông đảo. Tại thời điểm 01/7/2020 có 19.006 thôn có cộng tác viên khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư, chiếm 28,71% tổng số thôn và 18.370 thôn có cộng tác viên thú y, chiếm 27,75% tổng số thôn. Trên địa bàn nông thôn còn có 4.854 xã có người hành nghề thú y tư nhân, chiếm 58,50% tổng số xã với 14.213 người hành nghề.

Hoạt động thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ dân sinh phát triển đa dạng: Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 4.346 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 52,38% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 2,71 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016; 1.757 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi, chiếm 21,18% tổng số xã, tăng 1,50 điểm phần trăm; 1.025 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản, chiếm 12,35% và tăng 6,63 điểm phần trăm; 5.590 xã có điểm/cửa hàng cung cấp

vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 67,37%, giảm 6,71 điểm phần trăm; 4.088 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 49,27%, tăng 0,33 điểm phần trăm. Trên địa bàn nông thôn còn có 5.347 xã có chợ, chiếm 64,44% tổng số xã, tăng 3,42 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016 và 757 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 9,12% tổng số xã.

Cơ sở sản xuất công nghiệp hình thành và phát triển khá phổ biến: Trên địa bàn nông thôn cả nước hiện có 5.771 xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản, chiếm 69,56% tổng số xã với 220.599 hộ/cơ sở hoạt động, bình quân có 38,23 hộ/cơ sở thuộc xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản. Bên cạnh hộ/cơ sở sản xuất công nghiệp nói chung và chế biến nông, lâm, thủy sản nói riêng, năm 2020 còn có 2.869 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 34,58% tổng số xã khu vực nông thôn.

Làng nghề được rà soát, quy hoạch lại, sản phẩm hàng hóa ngày càng phù hợp với nhu cầu thị trường: Theo kết quả điều tra 01/7/2020, cả nước có 1.011 xã và 2.436 thôn có làng nghề, chiếm 12,19% tổng số xã và 3,68% tổng số thôn khu vực nông thôn, tăng 1,29 điểm phần trăm về số xã và tăng 0,4 điểm phần trăm về số thôn so với 01/7/2016. Năm 2020, các làng nghề có 236.269 cơ sở sản xuất hoạt động, thu hút 604.437 lao động, bình quân mỗi làng nghề có 192,09 cơ sở sản xuất và 248,33 lao động.

Tỷ trọng kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế nông thôn tiếp tục có xu hướng tăng: Tỷ trọng kinh tế phi nông,

lâm nghiệp và thủy sản trong kinh tế nông thôn có xu hướng gia tăng thể hiện rõ nhất ở tỷ trọng cơ cấu hộ nông thôn. Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có trên 8,58 triệu hộ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản, chiếm 50,89% tổng số hộ nông thôn, tăng 4,55 điểm phần trăm so với năm 2016 và tăng 13,04 điểm phần trăm so với năm 2011. Xu hướng tăng dần tỷ trọng kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng được thể hiện trong cơ cấu hộ nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất. Theo kết quả điều tra, tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm trong tổng số hộ nông thôn của cả nước tăng từ 42,49% năm 2011 lên 52,08% năm 2016 và 59,22% năm 2020.

(3) Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản vượt qua khó khăn về thiên tai và dịch bệnh, phát triển ổn định

Hình thức sản xuất và quy mô sản xuất được cơ cấu lại phù hợp hơn với thực tiễn và yêu cầu phát triển:

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta được tổ chức theo 3 hình thức sản xuất chủ yếu, bao gồm: Hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp. Theo kết quả điều tra năm 2020, cả nước có 9.123.018 đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 1,82% so với năm 2016. Trong đó, 9.108.129 hộ sản xuất, giảm 1,86%; 7.418 hợp tác xã, tăng 6,80%; 7.471 doanh nghiệp, tăng 94,25%.

Quy mô sản xuất của hộ được mở rộng, đặc biệt là quy mô trang trại: Hộ là đơn vị kinh tế cơ bản trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta hiện nay. Trong tổng gần 9.123,02 nghìn đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, tại thời điểm 01/7/2020, có 9.108,13 nghìn đơn vị sản xuất là hộ.

Trong những năm vừa qua, nhiều hộ đã mở rộng quy mô sản xuất. Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ tăng từ 2,5 thửa năm 2016 lên 2,8 thửa năm 2020 và diện tích bình quân 1 thửa tăng từ 1.843,1 m² lên 2.026,3m². Mô hình tổ chức sản xuất có tỷ suất và giá trị hàng hóa cao của hộ là trang trại. Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 20.611 trang trại; bao gồm: 5.910 trang trại trồng trọt, chiếm 28,67% tổng số trang trại; 11.688 trang trại chăn nuôi, chiếm 56,71%; 2.782 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 13,50%; 139 trang trại lâm nghiệp, chiếm 0,67% và 53 trang trại tổng hợp, chiếm 0,26%. Ngoài ra còn có 39 trang trại sản xuất muối, chiếm 0,19%.

Hợp tác xã được củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động: Tại thời điểm 31/12/2019, cả nước có 7.418 hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,80% so với năm 2015. Trong đó, 6.885 hợp tác xã nông nghiệp, chiếm 92,81% tổng số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 3,60% so với năm 2015; 86 hợp tác xã lâm nghiệp, chiếm 1,16% tổng số hợp tác xã và tăng 95,45%; 447 hợp tác xã thủy sản, chiếm 6,03% và tăng 74,61%. Năm 2019, các hợp tác xã sử dụng 77,70 nghìn lao động thường xuyên, bình quân mỗi hợp tác xã sử dụng 10,47 lao động. Trong đó, bình quân 1 hợp tác xã nông nghiệp sử dụng 10,25 lao động, hợp tác xã lâm nghiệp sử dụng 7,63 lao động và hợp tác xã thủy sản sử dụng 14,48 lao động. Năm 2019, doanh thu thuần bình quân 1 hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành đạt 2,32 tỷ đồng, gấp 2,2 lần năm 2015; bình quân mỗi năm tăng 17,55%.

(Xem tiếp trang 50)

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VƯỢT SÓNG COVID-19

PHÁT HUY VAI TRÒ DẪN ĐẦU NỀN KINH TẾ

TS. Ngô Anh Cường – TS. Phạm Hải Hưng

Đại học Lao động – Xã hội

Tính từ đầu năm đến nay, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp và xuất hiện nhiều biến chủng mới của virus SARS-CoV-2, Việt Nam phải chống chọi với 2 làn sóng dịch bệnh Covid-19, khiến nhiều ngành kinh tế bị ảnh hưởng. Thế nhưng với mức tăng 11,42% trong 6 tháng đầu năm 2021, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn thể hiện là động lực tăng trưởng chính của toàn ngành công nghiệp và tiếp tục đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế.

Bắt đầu từ tháng 2 đến nay, Việt Nam đã và đang phải gồng mình chống chọi với 2 làn sóng dịch bệnh Covid-19 có độ phức tạp và nguy hiểm hơn rất nhiều so với năm trước. Đặc biệt trong làn sóng dịch bệnh lần thứ 4 bắt đầu từ tháng 4/2021, dịch bệnh Covid-19 đã tấn công mạnh các khu công nghiệp – điểm xung yếu của ngành công nghiệp nói chung và ngành công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng, đe dọa lớn gây đứt gãy chuỗi sản xuất quy mô lớn trong nền kinh tế. Tuy nhiên

với chủ trương của Chính phủ là tập trung phòng chống, dập dịch hiệu quả, có thể duy trì hoặc sớm khôi phục sản xuất kinh doanh, tránh đứt gãy chuỗi sản xuất tại các khu công nghiệp, nhất là của các tập đoàn lớn, đa quốc gia, đảm bảo thực hiện “mục tiêu kép” vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế xã hội, Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng chống dịch bệnh và nhiều địa phương đã kích hoạt tất cả các biện pháp phòng dịch lên mức cao nhất, xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất trong

tình hình mới để duy trì chuỗi sản xuất trong nước. Nhờ đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo vẫn phát triển ấn tượng.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố, tính chung 6 tháng đầu năm 2021, ước tính giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp là 8,91%. Trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 11,42%, cao hơn tốc độ tăng 5,06% của cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,9 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong khi đó ngành sản xuất



của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 15,27 tỷ USD. Trong 6 tháng đầu năm 2021, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài đứng thứ 2 trong các ngành kinh tế, đạt 3,1 tỷ USD, chiếm 32,4% tổng số vốn đăng ký cấp phép mới cả nước, chỉ đứng sau ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (có số vốn đăng ký đạt gần 5 tỷ USD, chiếm 52,3%). Tuy nhiên, nếu tính cả vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đứng đầu, đạt 6,49 tỷ USD, chiếm 47,5% tổng số vốn; còn ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 5,25 tỷ USD, chiếm 38,4%; các ngành còn lại đạt 1,93 tỷ USD, chiếm 14,1%.

Bên cạnh đó, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện của cả nước trong 6 tháng đầu năm 2021 với con số 72% (6,65 tỷ USD/9,24 tỷ USD), trong khi hoạt động kinh doanh bất động sản chỉ chiếm 13,8% (1,28 tỷ USD); sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí chiếm 7,5% (đạt 691,1 triệu USD).

Đóng góp trong sự phát triển chung của ngành chế biến chế tạo là sự phát triển của các ngành có hàm lượng và giá trị công nghệ cao như chế tạo điện tử, linh kiện điện tử, máy tính, cơ khí, sản phẩm phục vụ ngành ô tô cùng những kết quả đáng ghi nhận của các ngành chế biến nông sản, gia công may mặc... Trong 6 tháng đầu năm nay, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước ước tính

và phân phối điện chỉ tăng 8,16%, đóng góp 0,31 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,75%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; thậm chí ngành khai khoáng còn giảm 6,61% và làm giảm 0,25 điểm phần trăm trong mức tăng chung. Những con số này đang phản ánh rõ hơn sự dịch chuyển cơ cấu tích cực, phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành công nghiệp là tăng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng.

Dịch bệnh diễn ra đã và đang khiến cho tình trạng thất nghiệp ở nước ta tăng lên. Số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê cho thấy, do chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, trong quý I/2021, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lần lượt là 2,42% và 2,20%, tăng so với quý I/2020. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý I/2021 ước tính đạt 68,7%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với quý trước và

giảm 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Mặc dù vậy công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là ngành tạo ra lượng lớn việc làm cho xã hội. Tính tại thời điểm 01/5/2021, số lao động đang làm việc của cả nước tăng 2,2% so với cùng thời điểm năm 2020, trong đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo tăng 2,4% so với cùng thời điểm năm 2020. Trong khi ngành khai khoáng giảm 0,9%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng nhẹ 0,4%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,2%.

Không những vậy, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo còn chứng tỏ sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi liên tục dẫn đầu về thu hút vốn đầu tư. Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm của Tổng cục Thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/6/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần

đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2020. Đóng góp quan trọng trong giá trị kim ngạch xuất khẩu có đến 6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 5 tỷ đều thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Cụ thể là điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 25,1 tỷ USD, chiếm 15,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 23,7 tỷ USD, tăng 22,1%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 17 tỷ USD, tăng 63,4%; hàng dệt may đạt 15,2 tỷ USD, tăng 14,9%; giày dép đạt 10,4 tỷ USD, tăng 27,8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,1 tỷ USD, tăng 61,1%. Những con số này được tin tưởng sẽ tiếp tục đưa Việt Nam nằm trong “top” các quốc gia xuất khẩu lớn của khu vực và thế giới về các mặt hàng điện tử, dệt may, da giày... và cải thiện thứ hạng về năng lực

cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp nước ta.

Mặc dù đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế cả nước, song nhiều chuyên gia cho rằng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nước ta hiện còn thiếu nguồn lực, thiếu nguyên liệu đầu vào và đang phụ thuộc khá nhiều vào thị trường nước ngoài, đặc biệt là nguồn nguyên liệu nhập khẩu, dẫn đến nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong nước, nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19 như hiện nay. Bởi trên thực tế công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn tập trung nhiều ở những ngành công nghệ thấp, thực hiện gia công, lắp ráp, tạo ra giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị hay tăng trưởng chủ yếu nhờ vào sử dụng nhân công giá rẻ và phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu. Minh chứng là trong những đợt dịch bệnh diễn ra năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của

nhiều doanh nghiệp lao đao, bị gián đoạn do thiếu nguyên liệu đầu vào. Nguyên nhân là do ngành công nghiệp hỗ trợ nước ta chưa phát triển, mới đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước. Hơn nữa, các sản phẩm phụ trợ hiện chủ yếu là linh kiện và chi tiết đơn giản, có giá trị thấp trong cơ cấu giá trị sản phẩm.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, song đây cũng là vấn đề đáng lưu ý, bởi điều này khiến cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nước ta phụ thuộc lớn vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ví dụ như trong lĩnh vực điện tử, những cái tên được nhắc đến mang lại nhiều việc làm và đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hầu hết là những tập đoàn lớn trên thế giới như Samsung, LG, Apple, DAEWOO...

Cùng với hàng loạt những chất xúc tác thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến chế tạo nước ta sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới như: Các cơ chế, chính sách hỗ trợ ngành công nghiệp này đang ngày càng hoàn thiện; Môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch hơn; Dòng vốn FDI vẫn đang không ngừng chảy vào Việt Nam; Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có hiệu lực; Ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước từng bước phát triển... thì cách nhìn nhận vấn đề một cách thẳng thắn như trên sẽ là cơ sở để Việt Nam xây dựng chiến lược phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo theo hướng bền vững hơn, tiếp tục thể hiện vai trò dẫn dắt trong nền kinh tế, trong đó phát huy sức mạnh nội lực của các doanh nghiệp trong nước./.



PHÁT TRIỂN NGÀNH GỖ

HƯỚNG TỚI SỰ MINH BẠCH TỪ NGUỒN

TS. Nguyễn Thị Thu Hương
Đại học Lao động - Xã hội

Thời gian qua, gỗ và sản phẩm gỗ là một trong những nhóm mặt hàng xuất khẩu có sự tăng trưởng khá mạnh. Tuy nhiên, đây cũng là sản phẩm bị nhiều nước điều tra phòng vệ thương mại. Để duy trì động lực tăng trưởng và giảm thiểu rủi ro từ các cuộc điều tra hiện tại và tương lai, Việt Nam đang nỗ lực hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cũng như kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn từ việc nhập khẩu sản phẩm gỗ đầu vào để bảo đảm hệ thống sản xuất minh bạch.

Ngày càng khẳng định vị thế trên thị trường thế giới

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, nhiều thời điểm hoạt động xuất khẩu hàng hóa bị gián đoạn, nhưng xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ vẫn duy trì được mức tăng trưởng trên 16%. Tiếp nối thành công của năm 2020, những tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ tiếp tục khẳng định vị thế với tốc độ tăng trưởng ấn tượng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết tháng 5/2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và đồ gỗ đạt hơn 6,6 tỉ đô la Mỹ, tăng 61,3% so với cùng kỳ năm 2020. Riêng kim

ngạch xuất khẩu đồ gỗ đạt gần 5 tỉ đô la Mỹ, tăng gần 57% so với cùng kỳ năm 2020. Các chuyên gia kinh tế nhận định, đây là con số xuất khẩu cao kỷ lục, đưa ngành gỗ trở thành một trong những ngành dẫn đầu trong việc kéo kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng nông - lâm sản tăng trưởng. Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP. Hồ Chí Minh (HAWA) cho biết, đạt được những con số tích cực trên là kết quả của quá trình các doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội, mở rộng, tiếp cận nhiều thị trường mới trong bối cảnh dịch bệnh tác động nghiêm trọng đến kinh tế thế giới và Việt Nam.

Theo HAWA, nhiều ngành khác chịu tác động tiêu cực từ dịch bệnh do sự đứt gãy giao thương, tuy nhiên, đối với ngành gỗ nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường lớn như Mỹ và châu Âu lại tăng lên. Các công trình xây dựng ở những thị trường này vẫn tiếp tục xu hướng tăng. Dịch bệnh khiến người dân ở nhà nhiều hơn, vì vậy người tiêu dùng có thêm nhu cầu sử dụng tiện nghi trong gia đình và các sản phẩm, đồ gỗ nội thất là một trong những mặt hàng được quan tâm, tìm hiểu và mua sắm khá nhiều trên các trang mạng điện tử. Những yếu tố đó khiến cho nhu cầu

đồ gỗ tăng cao ở nhiều thị trường. HAWA cũng cho biết, trước dịch, các doanh nghiệp trong ngành nhận tất cả các đơn hàng có thể. Nhưng hiện nay, số lượng đơn hàng tăng lên khoảng 30% so với bình thường, do đó, các doanh nghiệp có nhiều lựa chọn những đơn hàng có giá trị cao, lợi nhuận tốt hơn để sản xuất.

Theo phân tích của các chuyên gia kinh tế, lợi thế của Việt Nam là có môi trường sản xuất an toàn nhờ kiểm soát dịch COVID-19 một cách chặt chẽ trong khi hàng loạt quốc gia phải tạm dừng sản xuất, đóng cửa nhà máy. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam mới chiếm khoảng trên 9% ở thị trường toàn cầu nên các doanh nghiệp có cơ hội mở rộng, phát triển thị phần. Bên cạnh các thị trường truyền thống có giá trị xuất khẩu cao như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Hàn Quốc, thì một số thị trường tiềm năng có cơ hội mở rộng phát triển mới như Canada, Nga, Ấn Độ, Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE)... Mặt khác, các doanh nghiệp ngành gỗ và nội thất Việt Nam có khả năng nhận diện thị trường tốt và tận dụng các cơ hội khá hiệu quả. Nhờ phát huy lợi thế sản xuất và tận dụng tốt các cơ hội thị trường, Việt Nam đã vượt qua Ba Lan, Đức, Italy để vươn lên vị trí thứ 2, chỉ sau Trung Quốc trong số các quốc gia xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trên thế giới.

Theo nhận định của các chuyên gia, mức độ tăng trưởng của ngành gỗ trong khoảng thời gian còn lại của năm 2021 sẽ còn cao hơn. Thời điểm tháng 9, 10 và 11 là mùa cao điểm xuất khẩu của ngành gỗ. Phần lớn số lượng đơn hàng sẽ được hoàn thiện và giao cho đối tác trong khoảng

thời gian này. HAWA cho biết, mục tiêu xuất khẩu gỗ và lâm sản đạt 14 tỉ đô la Mỹ trong năm 2021 hoàn toàn có thể vượt qua nếu các doanh nghiệp đẩy mạnh tận dụng công nghệ, chuyển đổi số nhằm đa dạng hình thức tiếp cận khách hàng.

Hướng tới sự minh bạch từ nguồn

Trong bối cảnh giao thương hạn chế, kinh tế toàn cầu suy giảm, ngành gỗ Việt Nam đã vươn lên khẳng định vị thế tăng trưởng tốt, tuy nhiên cũng phải chịu không ít sức ép khi xuất khẩu sang các thị trường quốc tế. Các chuyên gia kinh tế cho biết, cuộc chiến thương mại giữa hai cường quốc Mỹ và Trung Quốc đã giúp ngành gỗ Việt Nam có sự tăng trưởng mạnh, nhưng cũng tạo ra những rủi ro mới, đặc biệt là rủi ro về gian lận xuất xứ. Rủi ro này xảy ra khi các mặt hàng của Trung Quốc được nhập khẩu vào Việt Nam lấy nhãn mác, xuất xứ sau đó được xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Theo Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, nhiều doanh nghiệp hội viên phản ánh, thời gian gần đây

có một số doanh nghiệp đã nhập khẩu bộ phận, chi tiết của các sản phẩm tủ bếp, tủ nhà tắm là những mặt hàng rủi ro cao từ Trung Quốc về Việt Nam. Doanh nghiệp núp bóng dưới hình thức nhập khẩu mặt hàng bộ phận các sản phẩm này sau đó gia công, lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh; hoặc mua bán lòng vòng qua các công ty khác nhau, các bộ phận mặt hàng này sẽ tập hợp lại một công ty và công ty này lắp ráp, lấy danh nghĩa sản phẩm của mình sản xuất để xuất khẩu. Vì vậy, việc ngăn chặn và giải quyết gian lận thương mại kịp thời, hiệu quả có tính chất sống còn với ngành gỗ Việt.

Để đề phòng, ngăn ngừa tình trạng gian lận, lần tránh xuất xứ hàng hóa và đặc biệt trong bối cảnh Mỹ đang điều tra mặt hàng gỗ dán Việt Nam lần tránh xuất xứ, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam đã đề nghị các bộ, ngành chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức thanh tra, kiểm tra đột xuất đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu nghi ngờ. Theo đó, việc điều tra nên tập trung vào các doanh nghiệp nhập khẩu các mặt hàng



có yếu tố rủi ro cao mà có giá trị tăng trưởng nhanh để nếu có vi phạm thì có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Các cơ quan chức năng Việt Nam phối hợp với cộng đồng doanh nghiệp trong việc xác định các mặt hàng rủi ro và các công ty có hành vi gian lận. Đồng thời, xây dựng kênh kết nối thông tin giữa các hiệp hội gỗ và cơ quan quản lý nhằm cập nhật thường xuyên thông tin về các dấu hiệu gian lận, từ đó, xác định các biện pháp can thiệp kịp thời. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý cần tăng cường nguồn lực, kiểm tra, giám sát chặt chẽ khâu cấp chứng nhận nguồn gốc xuất xứ sản phẩm xuất khẩu.

Những hành động trên không chỉ nhằm tránh gian lận khi xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ mà còn tạo sự minh bạch, uy tín về sản phẩm gỗ Việt Nam với nhiều thị trường xuất khẩu lớn khác như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... Cùng với đó, các doanh nghiệp Việt đã cam kết tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu từ các thị trường nhập khẩu như Quy chế gỗ của Liên minh

châu Âu (EUTR 995/2010), Luật Lacey của Mỹ, Luật đảm bảo gỗ hợp pháp của Australia, Hàn Quốc, Nhật Bản...

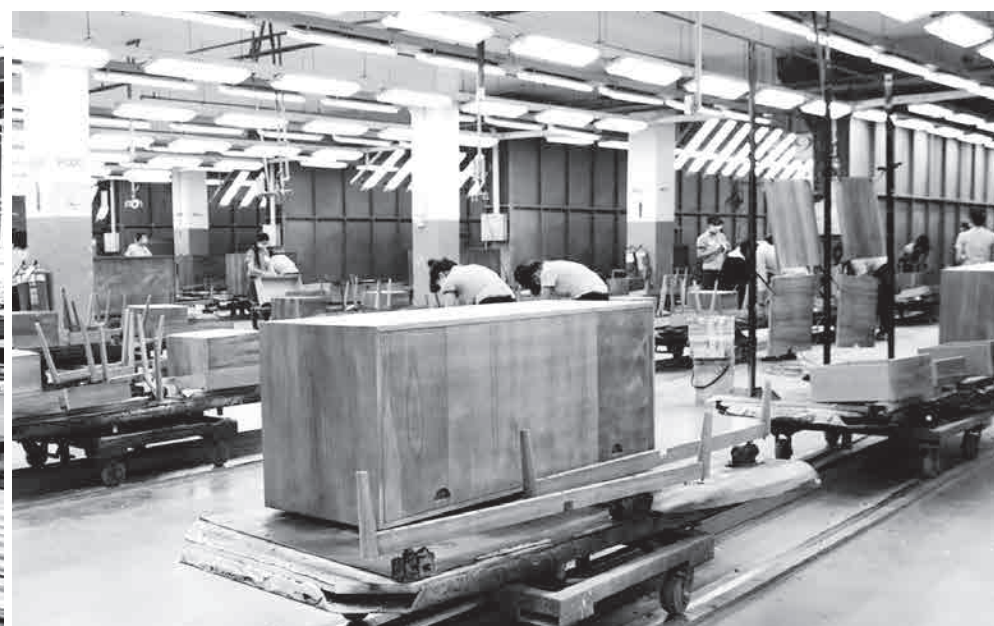
Ngoài ra, để kiểm soát nguồn nguyên liệu nhập khẩu phục vụ chế biến, Việt Nam đã xây dựng hệ thống pháp lý là Nghị định 102/2020-NĐ-CP quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp (Nghị định 102). Thực hiện Nghị định 102, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam đề nghị các bộ, ngành chỉ đạo các cơ quan chuyên môn yêu cầu các doanh nghiệp nhập khẩu ngoài việc nghiêm chỉnh chấp hành việc hoàn thiện thông tin theo quy định, cần cung cấp/khai báo bổ sung các loại giấy tờ. Cụ thể, giấy phép khai thác của đơn vị khai thác, hoặc chứng nhận được phép khai thác lô rừng được cấp cho đơn vị chủ rừng; giấy chứng nhận đăng ký là cơ sở chế biến gỗ; giấy phép được phép xuất khẩu; chứng từ giải trình nguồn gốc gỗ theo thông tin "quốc gia nơi khai thác", không theo hướng quốc gia xuất khẩu... Việc làm rõ các loại giấy tờ bổ sung trong hồ sơ nhập khẩu mà doanh nghiệp

cần cung cấp cho cơ quan chức năng giúp doanh nghiệp dễ thực hiện thống nhất, đồng thời nhằm mục tiêu thực hiện Nghị định 102 đạt hiệu quả cao nhất.

Tổ chức Forest Trend cũng nhìn nhận, giảm rủi ro trong khâu nhập khẩu gỗ nhiệt đới không những giúp duy trì ổn định thị trường xuất khẩu mà còn tạo động lực mở rộng thị trường. Việc giảm rủi ro trong khâu nhập khẩu gỗ nguyên liệu cần thực hiện trên cả khía cạnh chính sách và các hoạt động thực tiễn trong khâu nhập khẩu và tiêu dùng nội địa. Về khía cạnh chính sách, siết chặt quản lý trong khâu nhập khẩu đối với nguồn gỗ rủi ro theo Nghị định 102.

Theo Tổng cục Lâm nghiệp, hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp nhằm kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu. Gỗ rủi ro nhập khẩu được kiểm soát thông qua "bộ lọc" về loài rủi ro và vùng địa lý rủi ro, theo đó các doanh nghiệp nhập khẩu gỗ rủi ro vào Việt Nam cần đưa ra các bằng chứng nhằm minh chứng cho tính hợp pháp của gỗ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần đưa ra các biện pháp giảm thiểu rủi ro. Việc triển khai Nghị định 102 hy vọng sẽ khắc phục được những rủi ro trong nhập khẩu gỗ nguyên liệu.

Theo các doanh nghiệp chế biến gỗ, đa phần các đơn vị nhập khẩu sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam đều yêu cầu sử dụng gỗ từ rừng trồng hoặc gỗ có chứng chỉ. Vì vậy, trong tương lai, Việt Nam cần hướng tới mục tiêu 100% gỗ nhập khẩu phải có chứng chỉ giống như một số thị trường nhập khẩu yêu cầu là xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ phải đảm bảo 100% là gỗ rừng trồng hoặc từ nguồn gỗ có chứng chỉ. Điều này sẽ giúp ngành gỗ Việt giữ vững vị thế mới trên thị trường đồ gỗ thế giới /.





SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP TOÀN CẦU

Linh Đạt

Ngành thức ăn chăn nuôi Việt Nam phát triển và hội nhập

Tham gia vào thị trường muộn nhưng ngành TĂCN của Việt Nam đã có bước phát triển với tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh. Theo Cục Chăn nuôi, năm 2011, cả nước có 233 cơ sở sản xuất TĂCN, tổng công suất thiết kế đạt 16,1 triệu tấn, đến năm 2019 có 264 cơ sở, tổng công suất thiết kế đạt 40,5 triệu tấn. Tính chung giai đoạn 2011-2019, số lượng cơ sở sản xuất TĂCN mới chỉ tăng 13,1% (tương đương 1,48%/năm) nhưng công suất thiết kế đã tăng 151,6% (tương đương 16,8%/năm), trong đó số nhà máy thuộc doanh nghiệp nước ngoài chiếm tỉ lệ 32%.

Sản lượng sản xuất TĂCN trong cả nước không ngừng gia tăng. Năm 2011 sản lượng thức ăn chăn nuôi đạt 11,5 triệu tấn, đến năm 2019 đã tăng lên 19,0 triệu tấn. Với mức tăng trưởng này, Việt Nam trở thành quốc gia đứng thứ 10 trên thế giới và số 1 trong khu vực ASEAN về sản lượng TĂCN công nghiệp. Hiện ngành TĂCN

Ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi (TĂCN) của Việt Nam đã có bước phát triển mạnh cả về quy mô, số lượng, chất lượng và trình độ công nghệ đáp ứng đủ nhu cầu phát triển chăn nuôi trong nước và xuất khẩu đến các thị trường khu vực. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam đang ngày càng hội nhập với thế giới đòi hỏi ngành TĂCN cần có những thay đổi về chiều sâu để sản xuất, kinh doanh hiệu quả hơn.

của Việt Nam không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu phát triển chăn nuôi trong nước mà còn xuất khẩu sang các nước trong khu vực và trên thế giới.

Công nghệ chế biến ngành TĂCN Việt Nam ngày càng phát triển. Phần lớn các dây chuyền sản xuất TĂCN được đầu tư thuộc thế hệ mới và có xuất xứ từ các nước phát triển như: Châu Âu, Hoa Kỳ. Hiện, khoảng 80% số lượng cơ sở sản xuất TĂCN có dây chuyền sản xuất tự động, bán tự động; Chất lượng và an toàn thực phẩm ngày càng được nâng cao.

Tuy nhiên phân khúc thị trường TĂCN của Việt Nam đang nghiêng về các doanh nghiệp nước ngoài. Mặc dù các doanh nghiệp trong nước đang sở hữu số lượng nhà máy sản xuất nhiều hơn các doanh nghiệp nước ngoài, trong đó có một số doanh nghiệp quy mô lớn như: Dabaco, Masan, GreenFeed, Vina, Lái Thiêu... nhưng các doanh nghiệp trong nước chỉ chiếm khoảng 35% thị phần cung cấp TĂCN, 65% thị phần còn lại của thị trường vẫn do các doanh nghiệp nước ngoài nắm giữ. Theo dự báo, ngành TĂCN Việt Nam đang được đánh giá có nhiều tiềm năng sẽ tiếp tục thu hút các doanh nghiệp

ngoại mở rộng về quy mô, sản lượng cũng như số lượng doanh nghiệp do đó nếu không được đầu tư phát triển, thị phần cung cấp TĂCN của doanh nghiệp trong nước sẽ có nguy cơ tụt giảm.

Không chỉ vượt trội về thị phần, hầu hết các doanh nghiệp nước ngoài đều có chiến lược kinh doanh bài bản với chuỗi sản xuất kinh doanh khép kín và nguồn lực tài chính mạnh. Trong bối cảnh đại dịch Covid -19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng tới nền sản xuất của nhiều nước trên thế giới, nhiều doanh nghiệp trong nước đang loay hoay thoát khỏi khủng hoảng nguyên liệu, duy trì sản xuất thì một số doanh nghiệp nước ngoài vẫn tiếp tục xây dựng thêm nhà máy để tăng sản lượng. Cụ thể, mới đây, Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam (Japfa Việt Nam) đã chính thức khánh thành nhà máy thứ 6 sản xuất thức ăn chăn nuôi hiện đại và công nghệ cao tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, với vốn đầu tư gần 300 tỷ đồng (tương đương với 13 triệu USD). Đây là nhà máy được đầu tư trang bị dây chuyền sản xuất tiên tiến và công nghệ hiện đại với mục tiêu cung cấp sản phẩm thức ăn chăn nuôi chất lượng cao để khai thác thị trường tiềm năng khu vực miền Trung. Từ khi đầu tư vào Việt Nam năm 1996, Japfa Việt Nam không ngừng mở rộng đầu tư và đến nay đã trở thành một trong những nhà sản xuất TĂCN và gia súc, gia cầm hàng đầu tại Việt Nam. Hay Tập đoàn C.P đến từ Thái Lan, khi bước vào thị trường Việt Nam, C.P chỉ tập trung vào sản xuất TĂCN đến nay C.P đã trở thành doanh nghiệp tiên phong trong mô hình “3F”, từ thức ăn chăn nuôi (Feed) đến trang trại (Farm) và thực phẩm (Food)

với việc triển khai mở rộng phát triển thêm các mảng như: Gà đẻ trứng, cung cấp heo, gà thịt, xúc xích, heo giống, xuất khẩu tôm và cá tra. Hiện Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam đã có 9 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi trên toàn quốc.

Việt Nam đang tham gia ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại đã mang đến nhiều cơ hội cũng như thách thức cho các ngành sản xuất trong nước khi hội nhập và phát triển với nền kinh tế thế giới trong đó có ngành sản xuất TĂCN. Đánh giá ảnh hưởng của các Hiệp định thương mại Việt Nam đã ký kết đối với ngành TĂCN mà đơn cử là Hiệp định Hiệp định Thương mại Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ 1/8/2020 cho thấy, ngành chăn nuôi sẽ phải đối mặt với áp lực cạnh tranh gia tăng từ các sản phẩm nhập khẩu từ EU. Các sản phẩm thịt lợn đông lạnh sẽ được miễn thuế sau 7 năm, thực phẩm chế biến sau 7 năm và thuế suất đối với thịt gà sẽ giảm dần về 0% trong 10 năm, trong khi mức thuế trước đây từ 10%-40%. Tuy nhiên, thời gian qua, mặc dù thịt nhập khẩu có giá khá rẻ nhưng đa phần người dân vẫn có thói quen tiêu dùng thịt nóng hay thịt sản xuất trong nội địa. Điều này khiến cho áp lực cạnh tranh từ hiệp định EVFTA mang lại không quá lớn. Theo khảo sát của Vietnam Report, các doanh nghiệp TĂCN đánh giá mức độ ảnh hưởng của Hiệp định thương mại đến ngành ở mức vừa phải, đạt 3,3 trên thang điểm 5.

Bên cạnh đó ngành TĂCN Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với khó khăn như: Nguồn nguyên liệu TĂCN nhập khẩu lớn và ngày càng gia tăng; công nghệ sản xuất và quản lý TĂCN còn thiếu đồng bộ, tự động hóa chưa cao; chi phí đầu vào của sản xuất TĂCN trong nước

cao; hiệu quả đầu tư thấp; phân bố các cơ sở sản xuất TĂCN công nghiệp không đồng đều. Song dù thế nào, ngành sản xuất TĂCN của Việt Nam vẫn còn khá nhiều tiềm năng để phát triển. Theo Bộ Canh Nông Hoa Kỳ (USDA) dự báo, thị trường thức ăn chăn nuôi Việt Nam dự kiến sẽ tăng trưởng kép hàng năm 5,06% trong giai đoạn dự báo để đạt quy mô thị trường 12.270 tỷ USD vào năm 2025. Còn theo kết quả khảo sát của Vietnam Report về triển vọng của ngành TĂCN trong năm 2021 đã ghi nhận: 57,1% doanh nghiệp đánh giá sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng; 28,6% đánh giá tăng trưởng khả quan, tốt hơn một chút và chỉ có 14,3% tăng trưởng sẽ thấp hơn một chút. Khảo sát của Vietnam Report cũng chỉ ra 3 xu hướng phát triển nổi bật của ngành TĂCN trong thời gian tới, đó là: Đa dạng hóa sản phẩm; Tăng cường sử dụng công nghệ sinh học; Đẩy mạnh áp dụng công nghệ hiện đại, tự động hóa trong sản xuất và quản lý.

Để tránh phụ thuộc quá nhiều vào nguồn nguyên liệu và để hạ giá thành sản xuất TĂCN, Bộ NN&PTNT đã đưa ra Đề án phát triển công nghiệp chế biến TĂCN trong 10 năm tới (2021-2030). Theo đó, mục tiêu cụ thể đến năm 2030, sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp đạt khoảng 30-32 triệu tấn/năm. Cơ sở chế biến TĂCN công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO, HACCP, GMP hoặc tương đương. Trình độ công nghệ trong sản xuất, quản lý và chất lượng, giá thành sản phẩm TĂCN Việt Nam thuộc nhóm tiên tiến nhất trong khu vực ASEAN. Tự chủ được khoảng 40% nguyên liệu tổng số từ nguồn sản xuất trong nước, trong đó nhóm thức ăn bổ sung tự chủ được khoảng 50%.

Tránh sự lấn át của khối ngoại, một số tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước như: Hòa Phát, Hùng Vương, Vingroup... thời gian qua đã đổ vốn vào mảng TÁC N để cạnh tranh và giành lại thị phần cân bằng với các doanh nghiệp ngoại. Đơn cử, Tập đoàn Hòa Phát đang vận hành 2 nhà máy thức ăn chăn nuôi với tổng công suất 600.000 tấn/năm. Tập đoàn Hòa Phát cũng đã xây dựng và đi vào hoạt động nhà máy chế biến TÁC N tại Khu công nghiệp Long Khánh với công suất 200 ngàn tấn/năm.

Giải pháp phát triển ngành thức ăn chăn nuôi trong thời gian tới

Có một nền công nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi hiện đại, không phụ thuộc việc nhập khẩu nguyên liệu, ngành chăn nuôi Việt Nam mới có thể chủ động ứng phó với những rủi ro bất thường và phát triển bền vững. Để phát triển trong thời gian tới ngành TÁC N cần tập trung vào các giải pháp, đó là:

Rà soát, điều chỉnh mạng lưới cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và khả năng xuất khẩu. Hạn chế mở mới và mở rộng quy mô các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp ở các khu vực đã có nhiều nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng, nhất là các chỉ tiêu an toàn đối với thức ăn chăn nuôi; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu nâng cao giá trị dinh dưỡng, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư áp dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sinh học nhằm sản xuất nhanh các chế phẩm sinh học thay thế kháng sinh, hóa chất sử dụng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thay thế nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Khuyến khích đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng cảng biển, kho bãi chuyên dùng phục vụ xuất khẩu, nhập khẩu nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi.

Khuyến khích phát triển các mô hình chế biến các loại thức ăn chăn nuôi hữu cơ bằng công nghệ, thiết bị nghiền trộn nhỏ và cơ động phù hợp với loại hình chăn nuôi nông hộ, hợp tác xã; mô hình thâm canh trồng cỏ, ngô dầy, lúa chín sấp... kết hợp công nghệ chế biến thức ăn thô xanh hỗn hợp (TMR)/.

Sản xuất trong nước gặp nhiều thuận lợi

Những thuận lợi đến ngay từ tháng đầu tiên của năm 2021, sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu vào gieo cấy, chăm sóc lúa đông xuân, gieo trồng cây hoa màu trên cả nước và thu hoạch cây vụ đông ở miền Bắc. Chăn nuôi lợn tiếp tục đà phục hồi, chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, đảm nguồn cung đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước. Ước tính trong tháng 1/2021, tổng số bò cả nước tăng 2,2% so với cùng thời điểm năm trước; tổng số trâu giảm 2,7%; tổng số lợn tăng 16,2%; tổng số gia cầm tăng 6,5%. Sản xuất lâm nghiệp tập trung chuẩn bị mặt bằng, ươm và chăm sóc cây giống. Ngành thủy sản đạt sản lượng khai thác khá do thời tiết ngư trường thuận lợi, người dân tích cực bám biển trong tháng cận Tết. Nhờ đó, sản lượng thủy sản tháng 01/2021 ước tính đạt 497,9 nghìn tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 252,5 nghìn tấn, tăng 1%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 245,4 nghìn tấn, tăng 2,5%, trong đó sản lượng thủy sản khai thác biển ước tính đạt 232,3 nghìn tấn, tăng 2,7%.

Các tháng tiếp theo, sản lượng nông, lâm, thủy sản vẫn đạt được mức tăng ấn tượng qua từng tháng. Kết thúc 3 tháng đầu năm, diện tích gieo trồng lúa trên cả nước xấp xỉ cùng kỳ năm trước nhưng sản lượng và năng suất đều tăng. Một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả cũng cho năng suất tăng như: Cao su tăng 1,6%, chè búp tăng 1,9%, bưởi tăng 2,4%, thanh long tăng 4,3%, dưa tăng 7%... Chăn nuôi cũng giữ được đà tăng so với đầu năm: Tổng số lợn tăng 11,6%, gia cầm tăng 8,3%, tổng số bò tăng 4,4%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác trong tháng 3 tăng 3% và đạt mức tăng 2,1% trong quý I/2021 so với quý I/2020.

Tình hình sản xuất nông, lâm, thủy sản trong nước vẫn được tiếp nối đà thuận lợi khi đến hết tháng 6/2021, sản xuất nông nghiệp vẫn ghi nhận sự tăng trưởng về sản lượng và năng suất lúa. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục tập trung vào trồng rừng mới vụ xuân hè, đẩy mạnh khai thác gỗ ở nhiều địa phương có diện tích rừng đã đến tuổi khai thác với giá thu mua gỗ ổn định. Với các cây trồng công nghiệp lâu năm, điển hình là cà phê, dù giảm diện tích canh tác nhưng sản xuất cà phê trong nước đang hướng đến đầu tư kỹ thuật thu hái và phơi sấy sau thu hoạch nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hướng đến nâng cao giá trị. Hiện năng suất cà phê của Việt Nam vẫn đang ở vị trí cao nhất thế giới, trung bình đạt 2,6 tấn/ha nhân đối với cà phê robusta và 1,4 tấn/ha nhân đối với cà phê arabica; đứng thứ 3 về diện tích cà phê được chứng nhận bền vững; đứng thứ 2 về xuất khẩu và chiếm 8,3% thị phần xuất khẩu cà phê toàn cầu.

MỘT SỐ TÍN HIỆU ĐÁNG MỪNG TỪ THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Minh Hà

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh cả trong nước và trên thế giới, ngành hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam vẫn đang nỗ lực hết sức nhằm điều chỉnh phù hợp với diễn biến chung của thị trường. Những tháng đầu năm 2021, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong nước diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho hoạt động khai thác trên biển, cây trồng, vật nuôi phát triển. Đây được coi là tín hiệu tốt đối với ngành hàng nông, lâm, thủy sản với dự ước về nguồn cung ổn định và đảm bảo chất lượng. Đồng thời, những diễn biến khả quan từ thị trường trong và ngoài nước đã tạo thêm động lực cho kỳ vọng phấn đấu kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực nông, lâm, thủy sản đạt 42 tỷ USD trong năm nay.

Về chăn nuôi, đến thời điểm cuối tháng 6/2021, ngoại trừ tổng số trâu của cả nước giảm 3,1% so với cùng thời điểm năm 2020; còn lại các gia súc gia cầm chăn nuôi trong nước đều ghi nhận mức tăng; trong đó, tổng số bò tăng 2,5%, tổng số lợn tăng 11,6%, tổng số gia cầm tăng 5,4%. Đến ngày 21/6/2021, cả nước không còn dịch tai xanh ở lợn.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng cũng tăng khá do nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy chế biến thủy sản tăng và thời tiết của ngư trường thuận lợi cho khai thác xa bờ. 6 tháng đầu năm 2021, sản lượng thủy sản ước tính đạt 4.096,3 nghìn tấn, tăng 2,8%

so với cùng kỳ năm trước; sản lượng khai thác đạt 1.991,5 nghìn tấn, tăng 1,4%. Riêng trong quý II/2021, sản lượng thủy sản đạt 2.269,6 nghìn tấn, tăng 33% so với cùng kỳ năm trước.

Giá một số ngành hàng tăng

Bên cạnh những thuận lợi về sản xuất, xuất khẩu, bức tranh thị trường nông, lâm, thủy sản còn mang gam màu sáng khi giá cả một số mặt hàng nông sản cũng ghi nhận sự gia tăng trong những tháng qua. Theo Bộ Công thương, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su hầu hết đều có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ cao su tổng hợp và cao

su tái sinh có giá xuất khẩu bình quân giảm. Điển hình tại Quảng Trị, sau nhiều năm rớt giá, trong vụ khai thác mủ cao su năm 2021, người dân trồng cao su đã rất phấn khởi khi giá mủ cao su tăng đột biến gần 50% so với những năm trước. Trong những năm từ 2012-2020 giá mủ cao su thấp chỉ đạt từ 25-30 triệu đồng/tấn thì hiện nay, mủ có giá từ 43-45 triệu đồng/tấn; mủ nước trước kia có giá từ 8.000-10.000 đồng/kg thì nay đạt từ 15.000-17.000 đồng/kg. Một số chủng loại cao su có giá xuất khẩu bình quân tăng mạnh trên cả nước như: RSS1 tăng 34,9%, Latex tăng 32,6%, RSS3 tăng 29,8%, SVR CV60 tăng 27,9%, SVR 3L tăng 26,4%...

Một mặt hàng nông sản khác có thế mạnh của Việt Nam là cà phê với 2 chủng loại là cà phê Robusta và Arabica trên thế giới cũng có mức giá tăng trở lại, kéo theo giá cà phê trong nước cũng bắt đầu tăng. Tính đến ngày 28/5/2021, giá cà phê Robusta tăng từ 1,2-2,1% so với ngày 30/4/2021. Mức tăng cao nhất là 2,1% tại huyện Buôn Hồ (tỉnh Đắk Lắk); mức tăng thấp nhất 1,2% tại huyện Đắk Hà (tỉnh Kon Tum). Giá cà phê phổ biến ở mức 32,8-34,0 nghìn đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 tăng 1,7% so với ngày 30/4/2021, lên mức 35,2 nghìn đồng/kg

Bên cạnh đó, những mặt hàng nông, lâm, thủy sản khác cũng có nhiều dấu hiệu lạc quan. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 5/2021 ước đạt 6.164 USD/tấn, tăng 4,2% so với tháng 4/2021 và tăng 0,3% so với tháng 5/2020. Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt điều ước đạt 5.953 USD/tấn, giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2020. Cũng trong thời gian này, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với tuần trước đó; giá một số cỡ tôm sú nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tăng. Đáng chú ý là trị giá xuất khẩu các mặt hàng này đều tăng mạnh hơn so với mức tăng về lượng cho thấy giá xuất khẩu trung bình của ngành hàng thủy sản đã tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Tăng tốc xuất khẩu từ những tháng đầu năm

Số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy, 6 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu ngành hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam liên tục gia tăng qua các tháng đang cho thấy đã phục hồi sau những biến cố do đại dịch năm 2020 khiến kim ngạch xuất - nhập khẩu bị ảnh hưởng nặng nề. Lũy kế đến hết tháng 6/2021, tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng

nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 19,85 tỷ USD; trong đó nhóm hàng nông, lâm sản đạt 11,58 tỷ USD, tăng 15,8%, nhóm hàng thủy sản đạt 4,05 tỷ USD, tăng 12,4%. Nhiều mặt hàng nông nghiệp chủ lực đã có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ, thậm chí đạt mức giá cao khiến cho trị giá tăng mạnh.

Điển hình là hạt tiêu, dù kim ngạch xuất khẩu về lượng đạt 155 nghìn tấn, giảm 6,7%, nhưng trị giá xuất khẩu lại đạt 499 triệu USD, tăng tới 40,5% so với cùng kỳ năm 2020. Sản phẩm chè xuất khẩu đạt 58 nghìn tấn với trị giá 95 triệu USD, tăng 0,1% về lượng và 4,5% về trị giá; sắn và sản phẩm của sắn xuất khẩu đạt 1,6 triệu tấn với trị giá 614 triệu USD, tăng 16,3% về lượng và 30,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Ngoài ra mặt hàng rau quả xuất khẩu cũng đạt 2,06 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ. Thị phần xoài các loại của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giữ được ổn định, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam. Đối với quả vải, năm 2020, khi quả vải lần đầu tiên được xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đã nhận được đánh giá cao về chất

lượng, do đó, mùa vụ 2021, vải Việt Nam có nhiều thuận lợi hơn trong xuất khẩu sang Nhật Bản. Đồng thời, Thương vụ Việt Nam tại Úc cũng đã tiến hành để xuất với các cơ quan của Úc để thúc đẩy việc thông quan được thuận lợi khi trái vải đến Úc. Dự ước, năm nay sẽ có khoảng 100 tấn vải thiều Việt Nam xuất khẩu sang bang Nam Úc và Tây Úc. Ngoài ra, ngày 12/6 vừa qua, lô hàng đặc sản vải thiều đầu tiên gắn tem truy xuất nguồn gốc itrace247 do Cục Xúc tiến thương mại phát triển đã được nhập khẩu chính ngạch vào Pháp qua đường hàng không với những ưu đãi thuế quan từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA). Điều này có ý nghĩa quan trọng mở đường cho quả vải Việt Nam hướng tới kế hoạch xuất khẩu hơn 10 tấn qua đường hàng không và đường biển cho năm 2022 nếu doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam có thể đảm bảo chất lượng.

6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su cả nước ước đạt 681 nghìn tấn, trị giá 1,14 tỷ USD, tăng 41,3% về lượng và tăng 80% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong 4 tháng đầu năm, sau Thái Lan, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc



với 705,64 triệu USD, tăng 81,6%, chiếm 16,6% tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức tăng 11,65% của cùng kỳ năm 2020.

Với hạt điều, sản phẩm Việt Nam đang có nhiều ưu thế, đã xuất khẩu 274 nghìn tấn với trị giá 1,65 tỷ USD, tăng 22,2% về lượng và 11,1% về trị giá. Pháp được coi là thị trường xuất khẩu hạt điều tiềm năng lớn của Việt Nam, nhất là khi nhu cầu tiêu thụ hạt điều của Pháp được dự báo sẽ tăng trưởng trong thời gian tới. Quý I/2021, Pháp giảm nhập khẩu hạt điều từ nhiều nguồn cung, nhưng tăng mạnh từ Việt Nam, Hà Lan. Theo đó, nhập khẩu hạt điều của Pháp từ Việt Nam đạt 2,93 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 22 triệu USD trong quý I/2021, tăng 42,4% về lượng và tăng 28,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 58,70% trong quý I/2020, lên 63,35% trong quý I/2021.

Xuất khẩu thủy sản cũng ghi nhận những tín hiệu mừng, ngay sau cú bất ổn từ tháng 1 đầu năm với trị giá xuất khẩu đạt 600 triệu USD, tăng 19,1% so với tháng trước, xuất khẩu thủy sản các tháng về sau vẫn tiếp tục duy trì

ở mức tăng. Tổng kết 6 tháng đầu năm, xuất khẩu thủy sản đạt 4,05 tỷ USD, tăng 12,5% so với 6 tháng đầu năm 2020. Sự tăng trưởng về trị giá kim ngạch xuất khẩu trong các mặt hàng nông lâm, thủy sản phải đặc biệt kể đến xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Nhờ cải tiến công nghệ sản xuất và tận dụng tốt các cơ hội thị trường, ngành gỗ, đặc biệt là nhóm mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát mạnh. Kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này trong 6 tháng đầu năm tăng tới 61,1%, đạt 8,12 tỷ USD. Ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ là những mặt hàng xuất khẩu chính chiếm tỷ trọng cao.

Trong khi đó, ngày 15/5/2021, Philippines đã ký Sắc lệnh số 135 năm 2021 về việc "Tạm thời điều chỉnh mức thuế nhập khẩu đối với gạo căn cứ theo Mục 1611 của Đạo luật số 10863, hay còn gọi là Đạo luật hiện đại hóa Hải quan và Thuế quan". Theo đó, mức thuế Tối huệ quốc (MFN) đối với gạo nhập khẩu trong hạn ngạch và ngoài hạn ngạch sẽ giảm lần lượt từ 40% và 50% xuống cùng mức 35% trong vòng 12 tháng kể từ ngày Sắc lệnh có hiệu lực. Việc Philippines giảm

thuế nhập khẩu xuống còn 35% đã mở thêm cơ hội để Việt Nam cung cấp nguồn gạo ổn định cho thị trường nhập khẩu gạo truyền thống và quan trọng này của Việt Nam.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh khiến nhiều địa phương trên cả nước phải thực hiện phong tỏa và giãn cách xã hội khiến cho việc tiêu thụ nông sản gặp khó khăn. Trước tình hình đó, ngày 25/5/2021, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công thương đã ban hành công văn số 334/XNK-XXHH đề nghị các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực tạo điều kiện thuận lợi nhất khi cấp Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho các mặt hàng nông sản xuất khẩu để góp phần tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ tiêu thụ nông sản của các địa phương, đặc biệt là các địa phương đang chịu ảnh hưởng của dịch và các mặt hàng đang vào vụ, có thời gian thu hoạch ngắn.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng năm 2021, thị trường nông, lâm, thủy sản của Việt Nam có nhiều triển vọng tăng trưởng ở hầu hết các ngành hàng. Bởi ngoài những dấu hiệu lạc quan trong sản xuất, xuất khẩu và tình hình thị trường thế giới cũng như giá cả, Việt Nam còn có cơ hội hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do đã ký như: Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA); Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP); Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA). Trong đó, ngoài các FTA đã có hiệu lực từ và được các doanh nghiệp đẩy mạnh khai thác lợi thế thuế quan thì UKVFTA cùng một số Hiệp định chuẩn bị có hiệu lực và đang đàm phán cũng đang mang đến những cơ hội lớn cho xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam./





PHÁT TRIỂN TRỒNG HOA, CÂY CẢNH THÀNH NGÀNH KINH TẾ SINH THÁI

Thu Hòa

Những năm gần đây, nghề trồng hoa, cây cảnh ở nước ta đã có bước phát triển mạnh mẽ, tạo ra được nhiều vùng chuyên canh lớn, hình thành được một số doanh nghiệp, hợp tác xã và nhà vườn sản xuất hoa, cây cảnh theo quy trình công nghệ cao, đang từng bước tham gia xuất khẩu sản phẩm... Tuy nhiên, để nâng cao giá trị gia tăng, trở thành ngành kinh tế sinh thái, gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh... ngành trồng hoa, cây cảnh cần có cơ chế và kế hoạch phát triển bài bản, phù hợp đối với mỗi địa phương.

Thực trạng phát triển trồng hoa, cây cảnh

Theo thống kê của Viện Nghiên cứu rau quả (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), hiện cả nước có khoảng 45 nghìn ha tập trung chuyên canh trồng hoa cây cảnh, phân bố đều ở cả hai miền. (Số liệu này chưa bao gồm diện tích hoa cây cảnh trồng phân tán tại các hộ gia đình). So với năm 2000, diện tích hoa, cây cảnh năm 2019 đã tăng 6,6 lần, giá trị sản lượng tăng 17,2 lần. Tại một số tỉnh như: Hà Nội, Lào Cai, Hưng Yên, Nam Định, Bình Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng,

Đồng Tháp... mức tăng giá trị trên một đơn vị ha trồng hoa, cây cảnh cao gấp 2-3 lần so với các cây nông nghiệp khác. Nhiều mô hình đạt từ 1,3 tỷ đến 2,2 tỷ đồng/ha/năm. Hoạt động sản xuất và kinh doanh hoa, cây cảnh đã có những đóng góp tích cực trong kim ngạch xuất khẩu của nhóm ngành rau, hoa quả, góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, tạo thêm việc làm, cải thiện môi trường sống, tạo điểm nhấn trong xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh. Nhu cầu về hoa cây cảnh trên thị trường ngày càng tăng mạnh. Chỉ tính trong 5 năm gần đây,

nhu cầu hoa cây cảnh bình quân tăng khoảng 15%/năm, đây được xem là tiền đề cho việc phát triển trồng hoa, cây cảnh thành hàng hóa lớn.

Các chuyên gia cho biết, kinh doanh trồng hoa, cây cảnh hiện đã trở thành ngành có tiềm năng lớn và phát triển tại nhiều địa phương. Cụ thể: Tại thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng), thủ phủ trồng hoa của cả nước, theo thống kê trong 15 năm qua, diện tích trồng hoa tăng liên tục với nhiều chủng loại hoa mới và được tổ chức sản xuất với nhiều hình thức đã trở thành một trong những ngành hàng có giá trị cao



có làng nghề truyền thống hoa Tây Tựu (phường Tây Tựu)... hiện Hà Nội xác định một số sản phẩm: Hoa lan, hoa hồng, hoa lily, hoa đào là sản phẩm chủ lực được khuyến khích hỗ trợ đầu tư phát triển. Đây cũng là địa phương đi đầu cả nước trong việc thẩm định và công nhận 8 sản phẩm hoa lan là sản phẩm OCOP; xây dựng mô hình nông thôn kiểu mẫu với điểm nhấn là Làng du lịch Sinh vật cảnh xã Hồng Vân, Thường Tín, Hà Nội; xây dựng Tuyến phố văn minh thương mại Sinh vật cảnh Vạn Phúc, Hà Đông; khuyến khích nhiều phong trào Sinh vật cảnh trong xây dựng Nông thôn mới như: Đường hoa nông thôn, con đường bích họa; phong trào thêm hoa bớt rác...

Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam cho biết, nhiều địa phương của nước ta có tiềm năng phát triển ngành trồng hoa, cây cảnh. Trong đó, vùng trung du miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung Bộ có nhiều quỹ đất để phát triển trồng hoa, cây cảnh. Với các lợi thế về khí hậu vùng núi cao mát quanh năm thích hợp với nhiều loài hoa giống hoa cao cấp, đặc biệt như ở Mộc Châu (Sơn La), Điện Biên, Lai Châu có điều kiện hình thành các trang trại các doanh nghiệp sản xuất hoa công nghiệp phục vụ nội địa và xuất khẩu.

Bên cạnh đó, với định hướng phát triển ngành trồng hoa, cây cảnh trở thành một trong những ngành trồng trọt mũi nhọn, những năm gần đây các viện nghiên cứu như: Viện Nghiên cứu Rau quả, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Cây lương thực, thực phẩm (Học viện Nông nghiệp Việt Nam), Viện Di truyền Nông nghiệp... đã đầu tư nhiều đề tài nghiên cứu chọn tạo giống hoa, các dự án về giống.

với khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ngày càng lớn. Diện tích sản xuất hoa tại Lâm Đồng hiện đạt hơn 9.375 ha, sản lượng hơn 3,6 tỷ cành, tỷ lệ xuất khẩu khoảng 10%. Toàn tỉnh có 2.927 ha canh tác hoa công nghệ cao; 51 cơ sở nuôi cấy mô sản xuất hơn 72,3 triệu cây giống in vitro (phương pháp nuôi cấy vi sinh) ứng dụng các kỹ thuật nuôi cấy mô để nhân giống, phục vụ sản xuất hoa thương phẩm, trong đó xuất khẩu hơn 46%; 29 cơ sở ươm giống hoa, hàng năm cung ứng hơn 1 tỷ cây giống phục vụ sản xuất. Trong đó, thành phố Đà Lạt là địa phương sản xuất hoa chủ lực của tỉnh, chiếm trên 66% diện tích và 71% sản lượng.

Lâm Đồng hiện đang cơ cấu lại ngành sản xuất, kinh doanh hoa trên địa bàn theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, đạt chất lượng theo chuỗi giá trị; nghiên cứu nhân giống và sản xuất các loại giống bảo đảm tiêu chuẩn, có bản quyền và công nghệ để cung cấp cho thị trường; chủ động hợp tác với các đối tác nước ngoài để phát triển ngành hoa địa phương. Lâm Đồng đặt mục tiêu phấn đấu xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành trung tâm nuôi cấy mô, sản xuất giống hoa lớn nhất cả nước,

vừa phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu, đưa giá trị xuất khẩu ngành hoa từ 60 triệu USD hiện nay lên 100 triệu USD vào năm 2030.

Cùng với Lâm Đồng, Hà Nội hiện là địa phương được đánh giá có mức tăng trưởng trong ngành trồng hoa, cây cảnh lớn nhất trong cả nước. Theo thống kê đến hết năm 2020, Hà Nội có 7.960ha trồng hoa, cây cảnh, trong đó 70% diện tích được canh tác tập trung tại các quận, huyện như: Bắc Từ Liêm, Tây Hồ, Mê Linh, Đan Phượng, Thường Tín. Nhiều mô hình trồng hoa, cây cảnh ứng dụng tiến bộ mới về giống, quy trình chăm sóc nên năng suất, chất lượng sản phẩm được nâng cao. Giá trị sản xuất hoa, cây cảnh ở Hà Nội đạt trung bình 0,5-1,5 tỷ đồng/ha/năm.

Hà Nội đã công nhận 11 làng nghề chuyên sản xuất hoa, cây cảnh. Cụ thể, tại huyện Thường Tín có các làng nghề sinh vật cảnh ở thôn Cơ Giáo và thôn Xâm Xuyên (xã Hồng Vân); thôn Nội Thôn (xã Vân Tảo); tại huyện Mê Linh có làng nghề hoa, cây cảnh thôn Hạ Lôi và thôn Liễu Trì (xã Mê Linh), thôn Đại Bái (xã Đại Thịnh); tại huyện Gia Lâm có làng nghề hoa giấy Phù Đổng (xã Phù Đổng); tại quận Bắc Từ Liêm

Nhiều địa phương cũng quan tâm đầu tư cho việc nghiên cứu chuyển giao tiến bộ khoa học trồng hoa như: Hoa hồng, hoa ly, hoa đồng tiền, hoa cúc; đầu tư trang bị nhà kính, nhà lưới, nuôi cấy tế bào...

Tại Viện Nghiên cứu rau quả, kết quả chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất trồng hoa, cây cảnh từ 2005-2019 đã chuyển giao cho 45 tỉnh, thành phố bao gồm hơn 1000 tổ chức cá nhân. Trong đó, nhằm thúc đẩy phát triển ngành sản xuất hoa tăng nhanh tỷ trọng theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, giai đoạn 2018-2021, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chuyển giao thành công dự án “Xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hoa lan hồ điệp và cây hoa đồng tiền quanh năm tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng” cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Châu Giang. Sau 2 năm thực hiện, đại diện Công ty cho biết, nhờ ứng dụng KHCN vào sản xuất đã giúp tăng năng suất và hiệu quả kinh tế lên gấp 2-3 lần so với trồng hoa bằng kỹ thuật thông thường, gấp 5-6 lần so với trồng một số loại cây khác. Công ty đã xây dựng được nhiều mô hình trồng hoa giá trị cao, như: Mô hình hoa lan hồ điệp với quy mô công nghiệp, diện tích 6.000 m² (khoảng 150 nghìn cây) trong nhà lưới hiện đại, thu lãi thuần từ 450-500 triệu đồng/1.000 m²; mô hình sản xuất hoa đồng tiền với quy mô 4.000 m² (khoảng 6.000 cây) trong nhà lưới cấp 1 nở hoa theo thời điểm mong muốn, chất lượng hoa cao, đồng đều, lãi thuần đạt từ 200-250 triệu đồng/1.000 m². Sản phẩm hoa của dự án sản xuất đạt năng suất, chất lượng tốt, hoa đẹp, bền màu, được thị trường tiêu dùng ưu chuộng...



Tại một số địa phương khác như Mộc Châu (Sơn La), Lào Cai, Vĩnh Phúc... nhiều mô hình trồng hoa, cây cảnh ứng dụng công nghệ cao cũng đã bước đầu thu được hiệu quả tích cực. Đây được xem là yếu tố quan trọng khẳng định hiệu quả trong sản xuất cũng như tiềm năng phát triển của ngành trồng hoa, cây cảnh trong thời gian tới. Tuy nhiên, theo nhận định của các chuyên gia, hoạt động sản xuất trồng hoa, cây cảnh ở nước ta hiện vẫn còn nhiều khó khăn, tồn tại kìm chế sự phát triển. Kinh doanh hoa cây cảnh hiện còn mang tính tự phát; ứng dụng khoa học công nghệ trong trồng hoa cây cảnh còn hạn chế; hoạt động liên kết giữa các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp còn lỏng lẻo. Cùng với đó, thị trường hoa, cây cảnh xuất hiện những diễn biến phức tạp. Đặc biệt là một số hoạt động sản xuất kinh doanh hoa lan đột biến trong thời gian vừa qua...

Bên cạnh đó, mặc dù từ Trung ương đến địa phương hiện đã có chính sách hỗ trợ phát triển hoa, cây cảnh song việc áp dụng vào thực tiễn còn nhiều khó khăn, bất cập. Cùng với đó, việc quy hoạch

vùng sản xuất chuyên canh hoa, cây cảnh để phát triển thành một ngành kinh tế sinh thái chưa được nhiều địa phương quan tâm, chú trọng; các chính sách về ứng dụng công nghệ cao trong trồng hoa, cây cảnh cũng chưa được triển khai thực hiện rộng rãi. Cụ thể, hiện việc khuyến khích các chủ thể sản xuất hoa, cây cảnh đang thực hiện theo Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ chưa tạo được đột phá do quy định về mức hỗ trợ còn thấp (50% giá trị giống, vật tư). Mặt khác, đầu tư cho các vùng sản xuất hoa, cây cảnh ứng dụng công nghệ cao cần vốn lớn. Trong khi đó, việc định giá tài sản là hoa, cây cảnh để lập phương án vay vốn ngân hàng còn khó khăn.

Ngoài ra, hiện chưa có chính sách thuế phù hợp để thúc đẩy ngành trồng hoa công nghệ cao phát triển đúng với tiềm năng vốn có. Còn thiếu công nghệ sản xuất hoa hướng tới sản xuất theo công nghệ cao với các dây chuyền thiết bị tiên tiến, liên hoàn từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến. Hơn nữa, hầu hết các giống hoa đang được trồng ở Việt Nam

là nhập theo con đường không chính thức từ nước ngoài vì vậy không có bản quyền giống cây nên không thể xuất khẩu. Nhiều kinh nghiệm sản xuất hoa, cây cảnh quý chưa được tổng kết nhân rộng; việc xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường còn hạn chế...

Giải pháp phát triển trồng hoa, cây cảnh thành ngành kinh tế sinh thái

Theo dự báo, với những kết quả đã đạt được, cùng nhu cầu về hoa cây cảnh ngày càng tăng cao, trong tương lai không xa ngành trồng hoa, cây cảnh sẽ là một ngành sản xuất nông nghiệp nhiều tiềm năng góp phần quan trọng trong công cuộc tái cơ cấu trồng trọt phát triển làng nghề, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Viện nghiên cứu rau quả cho biết, trong giai đoạn từ 2021 - 2025 ngành hoa, cây cảnh Việt Nam đặt mục tiêu sẽ tạo ra được từ 3-5 giống hoa cây cảnh mới mỗi năm, tự công bố lưu hành 15-20 giống và hoàn thiện 5-7 quy trình kỹ thuật phục vụ sản xuất. Đến năm 2025, ngành hoa, cây cảnh Việt Nam có thể mở rộng diện tích lên 50 nghìn ha. Giá trị sản lượng trung bình đạt 750 triệu đồng/ha/năm, giá trị xuất khẩu đạt 150-200 triệu USD/năm...

Để đạt được mục tiêu trên và từng bước phát triển ngành trồng hoa, cây cảnh trở thành ngành kinh tế sinh thái, một số giải pháp được đề xuất, bao gồm:

- Các bộ, ngành, địa phương cần phối hợp rà soát những chính sách liên quan đến phát triển hoa,

cây cảnh để bổ sung, chỉnh sửa, tháo gỡ những nút thắt trong thực hiện chính sách ở cơ sở nhằm sớm hoàn thiện và ban hành cơ chế chính sách phát triển tạo bước đột phá thúc đẩy ngành trồng hoa cây cảnh thành ngành kinh tế sinh thái.

Các sở, ngành tại địa phương cần làm tốt công tác quy hoạch và bố trí nguồn lực để phát triển ngành hàng hoa, cây cảnh là mũi nhọn và chủ lực, phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương trong phát triển kinh tế, cải tạo môi trường nhằm phục vụ chương trình nông thôn mới và phát triển đô thị.

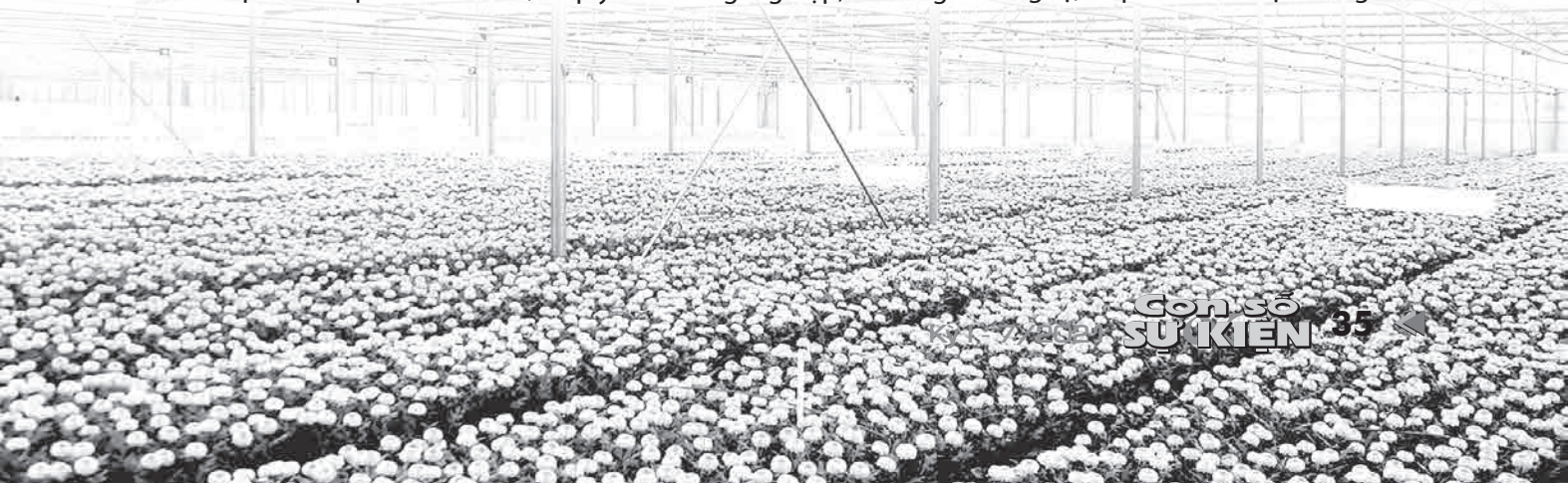
Cần chú trọng xây dựng thương hiệu cho các vùng trọng điểm có sản lượng hoa, cây cảnh lớn. Hoàn thiện chu trình khép kín từ nghiên cứu đến sản xuất; tăng cường công tác nghiên cứu gắn với sản xuất quy hoạch một số vùng sản xuất. Tăng cường liên kết "5 Nhà" (Nhà quản lý - Nhà khoa học - Nhà đầu tư - Nhà sản xuất - Nhà truyền thông) để nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất hoa cây cảnh phục vụ nhu cầu trong nước, hướng tới xuất khẩu...

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực hoa, cây cảnh; ưu tiên cho việc ứng dụng công nghệ sinh học vào chọn, tạo giống, nhân giống các giống hoa quý hiếm; tập trung nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật và sản xuất, thương mại các chủng loại hoa cây cảnh theo quy mô công nghiệp; đưa nghề

sản xuất hoa, cây cảnh trở thành một ngành nghề mũi nhọn trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng. Khuyến khích các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế cùng tham gia đầu tư, sản xuất hoa, cây cảnh.

- Các Hội, Hiệp hội ngành hàng hoa, cây cảnh cần phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp để định giá hoa cây cảnh, gắn mã vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, thiết lập bản đồ số về hoa cây cảnh để minh bạch thông tin và phục vụ công tác quản lý và giám sát. Các Hội, Chi hội và nghệ nhân tham vấn cho đơn vị quản lý nhà nước của địa phương trong chiến lược phát triển ngành hàng hoa, cây cảnh; tham mưu bộ tài liệu đào tạo nghề cho lao động và khuyến khích các nghệ nhân, nhà quản lý tốt để đào tạo nghề, truyền nghề cho người lao động.

Đặc biệt, để cạnh tranh với các mặt hàng hoa, cây cảnh nước ngoài, Việt Nam cần tăng cường hỗ trợ đầu tư xúc tiến thương mại về hoa, cây cảnh. Hình thành thị trường giao dịch, bán buôn hoa cây cảnh, gắn với các siêu thị vật tư nông nghiệp và sản phẩm chuyên nông nghiệp, tìm kiếm mở rộng các thị trường xuất khẩu không chỉ hoa mà cả cây cảnh, cây thế, cây bon sai. Đồng thời, củng cố nâng cao sức mạnh và kết nối theo chuỗi sản xuất của hệ thống nông hộ với doanh nghiệp, hình thành hiệp hội hoa ở các vùng trọng điểm được quy hoạch nhằm hỗ trợ nhau trong khoa học, công nghệ, và phát triển thị trường./





Tăng trưởng kinh tế VỚI BÀI HỌC MÔI TRƯỜNG

TS. Hà Thị Dáng Hương
Đại học Bách Khoa

Câu chuyện phát triển thành công của Việt Nam

Trải qua hơn 3 thập kỷ, Việt Nam đã xây dựng thành công bài toán phát triển kinh tế - xã hội và được cộng đồng thế giới công nhận. Công cuộc đổi mới bắt đầu từ năm 1986 đã thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh chóng, với tốc độ tăng trưởng khá, đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình với một nền kinh tế thị trường năng động. Quy mô tổng sản phẩm (GDP) tăng 11 lần, từ 31,17 tỷ USD năm 2000 lên đến 343 tỷ USD năm 2020. Từ năm 1990 đến 2020, GDP bình quân đầu người tăng gần 36 lần, từ 98 USD lên 3.521 USD.

Nền kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển ấn tượng trong vài năm trở lại đây, đặc biệt là mức tăng trưởng dương 2,91% năm 2020 trong khi thế giới phải đối mặt với cuộc suy thoái toàn cầu chưa từng có tiền lệ do đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, đi cùng với sự tăng trưởng, bất cứ nền kinh tế nào trong đó cả Việt Nam đều phải đối mặt với những thách thức về môi trường và khí hậu khiến các nhà hoạch định chính sách phải cân đối và đưa ra lựa chọn phù hợp giữa tăng trưởng và môi trường.

Thương mại hai chiều của Việt Nam cũng đạt được những thành tựu đáng kể: Nếu năm 2010, Việt Nam vẫn là nước nhập siêu lên tới 12,6 tỷ USD, thì 5 năm trở lại đây, cán cân thương mại đã đảo chiều và năm 2020 ghi nhận kỷ lục khi Việt Nam xuất siêu đến 19,1 tỷ USD.

Nhờ khẳng định được vị thế và uy tín trên trường quốc tế, đặc biệt là môi trường kinh doanh thuận lợi, an toàn, nguồn nhân công trẻ dồi dào, chi phí rẻ đã khiến Việt Nam trở thành “thỏi nam châm” thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tính đến tháng 5/1990, Việt Nam mới có 213 giấy phép đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp với tổng vốn đăng ký gần 1,8 tỷ USD. Song lũy kế đến ngày 20/5/2021, số dự án FDI trên toàn lãnh thổ Việt Nam đã đạt trên 33,6 nghìn dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 396,86 tỷ USD. Trong đó, vốn thực hiện lũy kế các dự án FDI ước đạt 240 tỷ USD, bằng 60,5% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực. Các khoản vay cam kết theo năm tài khóa bao gồm cả các cam kết với Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD) và Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) đã giảm mạnh trong 4 năm trở lại đây, từ 1.658 triệu USD năm 2017 xuống còn 506 triệu USD năm 2020. Nhiều bước tiến vượt bậc đã được thực hiện để đem lại sức sống cho khu vực kinh tế tư nhân.

Những thành tựu đạt được trong thời gian qua không chỉ khẳng định sự phát triển năng động mà còn giúp làm gia tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế Việt Nam trước những biến cố lớn. Điển hình là năm 2020 vừa qua, do hội nhập kinh tế sâu rộng, nền kinh tế Việt Nam đã phải chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 dù đã rất thành công

và từng trở thành hình mẫu kiểm soát dịch của thế giới. Mức tăng trưởng GDP 2,91% dù thấp nhất trong vòng cả thập kỷ qua nhưng vẫn giữ Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia tăng trưởng cao nhất thế giới trong bối cảnh kinh tế toàn cầu bị tàn phá bởi cuộc suy thoái do đại dịch Covid-19 gây ra. Khả năng chống chịu của nền kinh tế Việt Nam được đóng góp từ sự phục hồi nhanh chóng của khu vực kinh tế trong nước, sự vững vàng của khu vực kinh tế đối ngoại, sự điều tiết kịp thời các chính sách tiền tệ từ nhà nước.

Thành công của tăng trưởng được đóng góp từ nguồn vốn tự nhiên và cái giá của môi trường

Nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển và đang phát triển đã giúp các nhà kinh tế học nhận ra rằng, nguồn tài nguyên chính là 1 trong 4 nhân tố quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng cùng với nguồn nhân lực, tư bản và công nghệ. Giống như hầu hết các quốc gia thu nhập thấp khác, Việt Nam đã sử dụng lợi thế tự nhiên về nguồn đất nông nghiệp, tài nguyên nước, rừng, biển và trữ lượng khoáng sản dồi dào làm nền tảng thúc đẩy tăng trưởng nhanh và mạnh trong giai đoạn đầu của sự phát triển. Tuy nhiên, mô hình phát triển kinh tế phần lớn dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên đang cho thấy sự thiếu bền vững theo thời gian. Nhất là khi quá trình tăng trưởng và công nghiệp hóa nhanh của Việt Nam đã và đang để lại nhiều tác động tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Nguồn vốn tự nhiên của Việt Nam rơi vào tình trạng suy giảm liên tục trong khoảng 2 thập kỷ qua, kéo theo đó là các vấn đề về môi trường như: Ô nhiễm không khí, ô nhiễm môi trường, mất an ninh nguồn nước,

cạn kiệt tài nguyên...

Worldbank nhận định, hầu hết các chỉ tiêu về vốn tự nhiên của Việt Nam đã và đang suy giảm liên tục từ đầu thập kỷ 2000 do tình trạng khai thác quá mức nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển. Dù độ che phủ rừng trên cả nước đạt tới 42% với 14,6 triệu ha đất có rừng năm 2019 nhưng gần 20% rừng nguyên sinh đã bị mất đi từ năm 2001 đến năm 2019, diện tích rừng nguyên sinh chỉ còn lại 0,25%. Nguồn tài nguyên khoáng sản điển hình là than đá đã được khai thác triệt để trong nhiều năm qua khiến các mỏ lộ thiên hầu như không còn, việc khai thác đã phải chuyển qua các hầm mỏ khoan sâu xuống lòng đất. Trong vòng 50 năm giai đoạn 1960-2016, sản lượng khai thác thủy sản của Việt Nam đã tăng khoảng 7 lần.

Bên cạnh đó, sự phát triển kinh tế - xã hội cũng kéo theo nhu cầu ngày càng tăng về nguồn năng lượng. Thống kê của Bộ Công thương và Viện Năng lượng (IE), tổng cung cấp năng lượng sơ cấp (TPES) của Việt Nam năm 2019 là 89,7 nghìn KTOE, tăng 11% so với năm trước. Trong khi đó, giai đoạn 2011-2019, tỷ lệ tăng trưởng chỉ là 6,1%. Theo nhóm sản phẩm, than có tốc độ tăng trưởng gần gấp đôi, 13,2%/năm; năng lượng sinh khối phi thương mại và chênh lệch xuất khẩu điện có mức tăng trưởng âm tương ứng -31,4%/năm và -13,3%/năm. Sự thay đổi đáng kể nhất là than, năm 2010, than chỉ chiếm 28,1% cơ cấu và duy trì mức độ tương đương trong mấy năm kế tiếp. Tuy nhiên kể từ sau năm 2015, tổng cung của loại nhiên liệu này đã tăng lên 44,3% năm 2018 và tăng kỷ lục trên 50% năm 2019. Theo đó, tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng trong giai đoạn trên cũng tăng 4,3%;

riêng năm 2018 và 2019 tăng khá cao, lần lượt là 11,86% và 6,7% so với năm trước. Từ một quốc gia xuất khẩu tịnh năng lượng với tổng mức xuất khẩu cao hơn nhập khẩu 17,3% năm 2010, đến năm 2015, Việt Nam đã trở thành quốc gia nhập khẩu tịnh năng lượng với cán cân phụ thuộc là 6,02% và tăng vọt lên 39,54% vào năm 2020. Điều này đang ngày càng đe dọa sâu sắc đến an ninh năng lượng và sự phát triển bền vững của kinh tế - xã hội Việt Nam.

Khi nguồn vốn tự nhiên của Việt Nam tiếp tục suy thoái, nhất là việc sử dụng các nguồn nhiên liệu hóa thạch để sản xuất năng lượng đáp ứng sự tăng trưởng mạnh mẽ đã khiến cho phát thải tăng nhanh, cùng với các hệ lụy môi trường và khí hậu. Nhu cầu sử dụng nước ngày một tăng cao, trong khi năng suất nước vẫn còn ở mức thấp, chỉ đạt 12% so với chuẩn thế giới. Tình trạng khai thác thiếu bền vững tài nguyên thiên nhiên như cát, thủy sản và gỗ có thể ảnh hưởng tiêu cực đến triển vọng tăng trưởng dài hạn. Môi trường Việt Nam chưa bao giờ

đứng trước những bất lợi và đe dọa suy thoái lớn đến thế, nhất là khi Việt Nam đang nằm trong nhóm 6 quốc gia sẽ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và là một trong 9 quốc gia có ít nhất 50 triệu người sẽ phải hứng chịu tác động của biến đổi khí hậu.

Ô nhiễm nguồn nước đang gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với năng suất của các ngành quan trọng và với sức khỏe của người dân. Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã cho thấy minh chứng điển hình về những tác động đến phát triển kinh tế - xã hội khi tăng suất biến đổi khí hậu tăng lên ảnh hưởng đến môi trường với những diễn biến về ô nhiễm nguồn nước, mất cân bằng thổ nhưỡng do lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, hạn hán nghiêm trọng đã gây tổn hại cho sản xuất nông nghiệp và các công trình hạ tầng, ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế và đời sống xã hội.

Xu thế tăng cường độ phát thải của Việt Nam được cho là khá rõ rệt trong mấy năm gần đây, nhất là trong bối cảnh nguồn nhiệt điện

than đang được huy động mạnh. Đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế và dân số tăng nhanh đang đặt ra những thách thức ngày càng lớn về quản lý chất thải và xử lý ô nhiễm. Lượng rác thải của Việt Nam dự báo tăng gấp đôi trong vòng chưa đầy 15 năm tới. Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia thâm dụng năng lượng cao nhất thế giới với nhu cầu năng lượng tăng 1,5 lần trên 1% tăng trưởng GDP khiến cho chất lượng không khí xấu đi nhanh chóng. Năm 2019, tổng phát thải do hoạt động đốt nhiên liệu là 262 triệu tấn CO₂, tăng 17,6% so với năm 2018 và tăng gấp 1,8 lần so với năm 2010. So với các quốc gia và vùng lãnh thổ, chỉ số phát thải trên dân số của Việt Nam khá thấp (2.337 kg CO₂/người, còn thế giới là 4.417 kg CO₂/người), trong khi phát thải trên quy mô GDP lại khá cao (1,19 kg CO₂/USD, còn mức trung bình của thế giới là 0,40 kg CO₂/USD). Việt Nam cũng là một trong 10 quốc gia trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi ô nhiễm không khí. Đặc biệt là tại các đô thị lớn, vấn đề ô nhiễm không khí đang ngày càng nóng lên theo các nguyên nhân đến từ khí phải phương tiện giao thông, các khu công nghiệp, công trình xây dựng... Thống kê từ IQAir 2020, các thành phố lớn của Việt Nam thuộc dạng ô nhiễm nhất trên thế giới, điển hình là Hà Nội xếp thứ 3 thế giới sau Ulanbato và Jakarta.

Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã cảnh báo, ô nhiễm không khí tại Việt Nam có thể gây thiệt hại tương đương 60 nghìn ca tử vong, trong đó có 40% số ca liên quan đến sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Nguyên nhân gây tử vong hàng đầu đối với bệnh tim, đột quỵ, viêm đường hô hấp, ung thư phổi, tiểu



đường... không chỉ làm giảm số ngày làm việc do đau ốm và làm giảm năng suất lao động, sức khỏe mà còn tạo thêm gánh nặng cho hệ thống y tế đến từ các chất gây ô nhiễm trong nông nghiệp (phân đạm, phân lân, thuốc bảo vệ thực vật và các hóa chất khác...), chất gây ô nhiễm trong chất thải công nghiệp (kim loại, a-xen và nhiều chất độc hại khác...). Những tính toán của Worldbank cho thấy, nếu gộp lại toàn bộ những tổn hại về môi trường, thiệt hại ước tính ở mức từ 4 đến 8% GDP mỗi năm, do tác động tiêu cực trực tiếp đến vốn tự nhiên và ngoại ứng gián tiếp đến năng suất lao động, cũng như chất lượng của cơ sở hạ tầng.

Nỗ lực giảm thiểu tác động của tăng trưởng lên môi trường một cách hiệu quả

Hiện nay, các nhà hoạch định chính sách đều nhận thức được rằng quá trình tăng trưởng bền vững của Việt Nam đã, đang ngày càng đòi hỏi phải quan tâm hơn nữa đến việc quản lý nguồn tài nguyên quốc gia và gắn chặt với các vấn đề về môi trường. Nhiều chiến lược và kế hoạch để thúc đẩy tăng trưởng xanh, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và hướng đến nền kinh tế tuần hoàn đang được thực thi. Trong đó, các biện pháp phục hồi "xanh

đang được đặt làm trọng tâm của các gói kích thích kinh tế. Ngoài những lợi ích rõ rệt về môi trường gắn liền với phục hồi xanh, các chính sách xanh và đầu tư xanh cũng có thể tạo thêm việc làm, thúc đẩy các hoạt động kinh tế và khôi phục dự địa tài khóa. Worldbank đã thực hiện một khảo sát và nhận định, quan điểm đầu tư xanh có thể đem lại tác động đến GDP và tăng trưởng việc làm lớn hơn so với đầu tư thâm dụng phát thải.

Trên cơ sở đó, Việt Nam được khuyến nghị nên trở thành quốc gia tiên phong trên thế giới về phục hồi xanh. Quyết sách lành mạnh về kinh tế, chú trọng hơn vào môi trường được kỳ vọng sẽ đưa Việt Nam đi theo lộ trình bền vững, hướng đến hoàn thành mục tiêu dài hạn để trở thành nền kinh tế có thu nhập cao vào năm 2045. Một số đề xuất đặt ra nhằm tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế, đồng thời cải thiện các vấn đề về môi trường, khí hậu cho Việt Nam gồm có: (1) Ưu tiên đầu tư cho năng lượng sạch, đồng thời hỗ trợ có điều kiện cho các doanh nghiệp cắt giảm mạnh lượng khí thải, chất thải, đặc biệt trong các ngành thâm dụng các-bon; (2) Điều chỉnh hoạt động định giá các tài nguyên không tái tạo hoặc gây ô nhiễm để khuyến khích

những hành động có trách nhiệm như bỏ trợ cấp hoặc áp dụng thuế môi trường; (3) Tài trợ, cho vay và ưu đãi thuế cho giao thông và vận tải bền vững, xử lý nước, quản lý rác thải, kinh tế tuần hoàn, và nghiên cứu về năng lượng sạch, bao gồm thông qua hệ thống tài chính bằng cách yêu cầu các ngân hàng đầu tư ít hơn vào nhiên liệu hóa thạch và nhiều hơn vào các nỗ lực giảm nhẹ biến đổi khí hậu và nâng cao khả năng chống chịu; (4). Hỗ trợ tài chính cho các hộ gia đình để nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng và lắp đặt các thiết bị năng lượng tái tạo; (5) Có các biện pháp hỗ trợ tạo điều kiện khôi phục hệ sinh thái, coi đây là cơ sở hạ tầng xanh thiết yếu bao gồm môi trường sống giàu các-bon và nông nghiệp thân thiện với khí hậu. (6) Đảm bảo sự phát triển cơ sở hạ tầng mới có cân nhắc đến rủi ro thiên tai và khí hậu để tránh những khu vực có nhiều tai biến, đồng thời đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế có thể chịu được tác động của thiên tai nhằm tránh tạo ra những rủi ro mới; (7) Đầu tư cho những biện pháp thích ứng thông qua các khoản đầu tư kết hợp giữa những chiến lược bảo vệ xanh và xám để giảm rủi ro cho con người và tài sản trước những rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu./.

VIỆT NAM CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI

ThS. Trần Ngọc Tú - ThS. Võ Văn Khoa

Học viện Chính trị Đà Nẵng



Nhìn lại năm 2020, Việt Nam đã phải trải qua một năm thiên tai khốc liệt chưa từng có. Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, năm 2020 đã xảy ra 16/22 loại hình thiên tai trên phạm vi cả nước, trong đó có 14 cơn bão và 01 áp thấp nhiệt đới. Đặc biệt, thời điểm từ giữa tháng 9 đến giữa tháng 11/2020 (tức chỉ trong 2 tháng), khu vực duyên hải miền Trung đã phải hứng chịu 9 cơn bão và 01 áp thấp nhiệt đới với cường độ rất mạnh, đạt mức kỷ lục (tương đương năm 1970). Trong đó, cơn bão số 9 (Molave) đã đạt đến cấp siêu bão và được đánh giá mạnh nhất trong 20 năm trở lại đây.

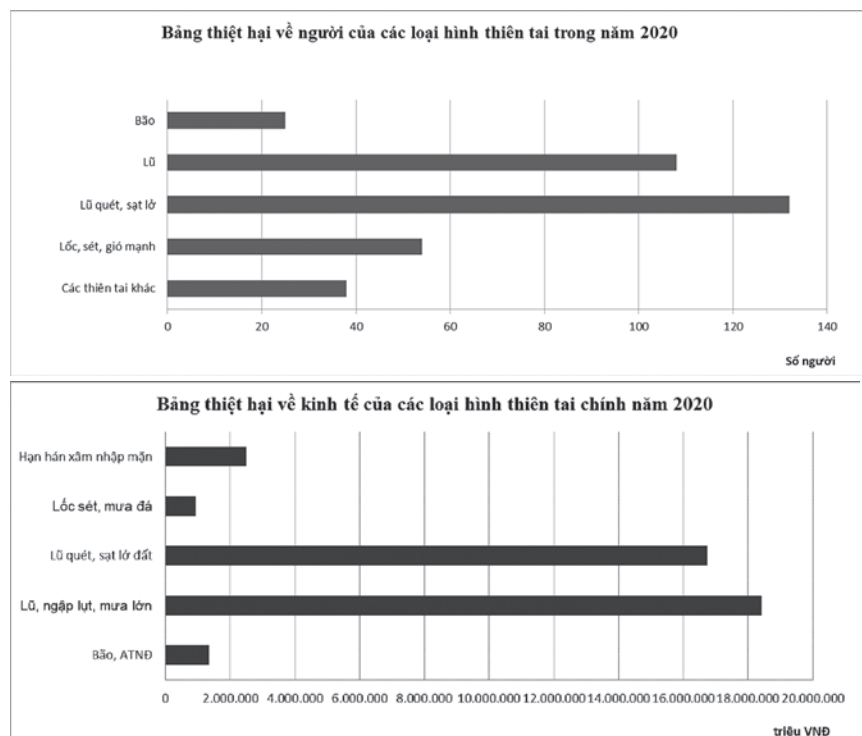
Ảnh hưởng dồn dập của các cơn bão kết hợp với hình thái thời tiết cực đoan đã gây mưa lớn dị thường trên phạm vi rộng. Năm 2020 có 265 trận dông, lốc sét, mưa lớn diễn ra trên 49 tỉnh, thành phố, trong đó phải kể đến đợt mưa lũ lớn lịch sử trong tháng 10 với lượng mưa cao ngang mốc lịch sử 20 năm trước, khiến nhiều tỉnh miền Trung (Quảng Bình, Huế, Quảng Trị) chìm trong biển nước trong gần một tháng. Bên cạnh đó có 20 trận lũ quét, sạt lở đất; 90 trận động đất. Tình trạng “bão chồng bão,” “lũ chồng lũ” đã dẫn đến tình trạng ngập lụt trên diện rộng và gây sạt lở nghiêm trọng tuyến biển dọc miền Trung.

Cao điểm là vào ngày 12/10 và 19/10 đã có trên 317 nghìn hộ (1,2 triệu nhân khẩu) tại 07 tỉnh miền Trung bị ngập lụt, có điểm ngập từ 5-9m trong thời gian kéo dài gần nửa tháng.

Khác với quy luật nhiều năm, xâm nhập mặn mùa khô 2019-2020 tại đồng bằng sông Cửu Long đã diễn ra gay gắt, xuất hiện sớm hơn so với trung bình nhiều năm gần 3 tháng, kéo dài hơn 2-2,5 lần so với mùa khô 2015-2016. Độ mặn ở một số cửa sông thuộc khu vực này liên tục duy trì ở mức đỉnh suốt từ tháng 2 đến tháng 5; chiều sâu xâm nhập mặn vượt lịch sử năm 2016. Ngược lại, một số địa phương thuộc khu vực Trung Bộ, Tây Nguyên phải đối mặt với tình trạng hạn hán với mực nước xuống mức thấp nhất trong chuỗi số liệu quan trắc so với cùng thời kỳ. Lưu lượng dòng chảy trung bình trên phần lớn các sông phổ biến ở mức thiếu hụt so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ từ 20-65%, một số nơi thiếu hụt trên 75%. Hạn hán đặc biệt xảy ra gay gắt tại các tỉnh từ Phú Yên đến Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

Mặc dù công tác phòng ngừa, ứng phó được các cấp, các ngành và người dân chủ động thực hiện song thiên tai khốc liệt

và dị thường vẫn gây thiệt hại rất lớn về người và tài sản, ảnh hưởng nặng nề đến đời sống và sản xuất của hàng triệu người dân trong cả nước. Theo số liệu của Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai quốc gia, năm 2020, thiên tai đã làm 357 người chết và mất tích, 3.429 nhà sập và 333.084 nhà bị hư hại, tốc mái; trên 198.000 ha lúa và hoa màu bị thiệt hại; 52.000 con gia súc, 4,1 triệu con gia cầm bị chết, cuốn trôi... Tổng thiệt hại về kinh tế gần 40.000 tỷ đồng. Riêng mưa lũ lớn lịch sử xảy ra tại khu vực Trung Bộ trong tháng 9 và 10/2020 đã khiến 267 người chết và gây thiệt hại 35.808 tỷ đồng. Bên cạnh những thiệt hại về vật chất, thiên tai còn làm ảnh hưởng môi trường sống, sức khỏe, sản xuất và đời sống của nhân dân, cản trở giao thương, làm gián đoạn việc cung cấp dịch vụ thiết yếu tại nhiều khu vực.



Nguồn: Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai

Bên cạnh yếu tố khách quan là do biến đổi khí hậu thì những thiệt hại trên còn xuất phát từ những yếu tố chủ quan, những vấn đề còn tồn tại cần khắc phục như: (1) Mức độ quan tâm của chính quyền và người dân một số nơi vẫn còn hạn chế nên chưa đề ra giải pháp cũng như đầu tư thích đáng cho công tác phòng chống thiên tai. (2) Hệ thống tổ chức bộ máy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hầu hết là kiêm nhiệm, hoạt động thiếu tính chuyên nghiệp, thiếu trang thiết bị chuyên dùng, công cụ hỗ trợ theo dõi, giám sát chỉ đạo điều hành,... dẫn đến năng lực theo dõi giám sát thiên tai, cứu hộ, cứu nạn còn hạn chế, lúng túng, bị động trong ứng phó, khắc phục hậu quả đối với tình huống thiên tai lớn, trên diện rộng; (3) Mức độ đầu tư cho phòng chống thiên tai (đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền,...), sở hạ tầng công cộng và nhà dân còn hạn chế nên chưa đủ sức chống chịu với diễn biến bão, lũ vừa qua; (4) Nhiệm vụ phòng chống thiên tai trong các chương

trình, đề án, dự án, xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà dân còn chưa được quan tâm đúng mức, nhiều công trình hồ chứa thủy điện chưa chấp hành các quy định về đảm bảo an toàn trong xây dựng và chưa tuân thủ đầy đủ quy trình vận hành, dẫn đến không đảm bảo an toàn hoặc làm gia tăng rủi ro thiên tai. (5) Ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực dự báo, cảnh báo, theo dõi, giám sát, phân tích thiên tai, công cụ hỗ trợ chỉ đạo điều hành và cứu hộ cứu nạn còn đang hạn chế, nhất là đối với loại hình thiên tai lũ quét, sạt lở đất, khiến cho công tác dự báo chưa chính xác, việc cảnh báo còn rộng, chưa cụ thể. (6) Việc quan tâm đầu tư cũng như đào tạo, nâng cao năng lực cộng đồng, truyền thông ở cấp cơ sở để thực hiện phương châm "4 tại chỗ" còn rất hạn chế dẫn đến hiệu quả chưa cao khi có tình huống xảy ra, nhất là trong các tình huống thiên tai lớn.

Bước sang năm 2021, tình hình thiên tai vẫn đang tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Theo số liệu thống kê của Tổng cục phòng chống thiên tai, chỉ trong 5 tháng đầu năm (tính đến ngày 18/5/2021), cả nước đã xảy ra 37 trận động đất nhẹ, 83 trận mưa đá, dông lốc, sét. Riêng trong tháng 05/2021, đã xảy ra 50 trận dông lốc, sét rải rác tại 25 tỉnh/thành phố trên cả nước; 05 đợt không khí lạnh, gió mùa đông bắc trong đó đợt rét đậm, rét hại mạnh nhất từ ngày 07-13/01/2021; 07 trận mưa lớn, lũ cục bộ, trong đó 02 trận lũ ống, lũ quét và 13 vụ sạt lở bờ sông. Thiên tai từ đầu năm đã khiến 19 người chết, 26 người bị thương; 46 nhà sập đổ hoàn toàn, 3.988 nhà bị hư hỏng, tốc mái, di dời khẩn cấp; gần 3.900 gia súc, gia cầm bị chết; trên 30.800 ha lúa, rau màu và 203 ha cây ăn quả bị

thiệt hại; gần 1.500m đường giao thông sạt lở; 15.600 m³ đất đá, bê tông. Ước tính giá trị thiệt hại khoảng 112 tỷ đồng.

Dự báo về tình hình thiên tai các tháng còn lại của năm 2021, Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn Quốc gia (thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường) cho biết, có khả năng xuất hiện khoảng 12-14 cơn bão và áp thấp nhiệt đới hoạt động trên khu vực biển Đông, trong đó 5-7 cơn bão ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta. Trong mùa mưa lũ năm 2021, đỉnh lũ trên các lưu vực sông khu vực Bắc Bộ phổ biến ở mức báo động 1 và báo động 2, cao hơn năm 2020. Lũ trên các hệ thống sông tiếp tục dự báo diễn biến phức tạp, nguy cơ cao xảy ra lũ quét và sạt lở đất trên các sông suối nhỏ, vùng thượng lưu các sông; ngập úng tại các thành phố và các khu đô thị. Nguy cơ lũ quét và sạt lở đất xuất hiện sớm tại vùng núi khu vực Tây Bắc và Việt Bắc; ngập úng tại các đô thị do mưa lớn cục bộ. Nguy cơ xảy ra hạn hán cục bộ và xâm nhập mặn tại các tỉnh ven biển Trung Bộ, đặc biệt tại các tỉnh từ Quảng Trị đến Ninh Thuận....

Trước những dự báo trên, tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2021 được tổ chức vào ngày 04/6/2021, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành nhận định nguy cơ xảy ra thiên tai ngày càng gia tăng và bất thường hơn, gây thiệt hại ngày càng nghiêm trọng tới sản xuất kinh doanh của cả nền kinh tế và tính mạng của người dân.

Từ những bài học kinh nghiệm rút ra trong năm 2020, với yêu cầu đặt ra vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai được toàn diện hơn, Phó Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành địa phương cần chủ động chuẩn bị kịch bản ứng phó thiên tai năm 2021 đồng thời đưa ra một số nhóm giải pháp chủ yếu.

Đối với các cơ quan Trung ương, cần tập trung nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai, bảo đảm kịp thời, chính xác. Các lực lượng làm công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai từ Trung ương tới địa phương tiếp tục tăng cường trang thiết bị. Bên cạnh đó, ưu tiên bố trí ngân sách, tập trung xử lý dứt điểm các công trình trọng điểm về đề điều, nhất là các tuyến đề xung yếu, các công trình chống sạt lở bờ sông, bờ biển; xây dựng bản đồ phân bố dân cư ở các khu vực có nguy cơ; từng bước chuyển đổi nghề cho người dân ở các khu vực nguy hiểm; phát triển khoa học - công nghệ và thúc đẩy hợp tác quốc tế về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. Trong từng tình huống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cụ thể, phải theo dõi chặt chẽ diễn biến, dự báo đúng

tình hình, chỉ đạo ứng phó kịp thời; khắc phục khẩn trương, có hiệu quả với mục tiêu giảm thiệt hại về người và “lấy sự an toàn của người dân làm thước đo cho kết quả hoạt động của phòng, chống thiên tai”, bảo vệ tính mạng người dân là đặt lên hàng đầu.

Giao nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ, ngành, Phó Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giữ vai trò cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo, chịu trách nhiệm điều phối chung. Cục Cứu hộ, cứu nạn (thuộc Bộ Quốc phòng) giữ vai trò tham mưu để điều động lực lượng, phương tiện, trong đó xác định lực lượng quân đội là lực lượng chủ công tuyến đầu khi có tình huống xảy ra. Bộ Công an sẵn sàng huy động lực lượng tham gia ứng phó. Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt công tác dự báo, cảnh báo thiên tai, bảo đảm kịp thời, chính xác. Còn lại các Bộ: Giao thông vận tải, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Thông tin và Truyền thông và các Bộ, ban, ngành Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, sẵn sàng các kịch bản để kịp thời ứng phó với các tình huống xảy ra.

Đối với các địa phương, giữ vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định trong tổ chức phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; tiếp tục phát huy tối đa phương châm “4 tại chỗ”, ứng phó kịp thời, hiệu quả, đặc biệt là xây dựng kịch bản ứng phó trong tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp trên sẽ giúp Việt Nam ứng phó tốt với thiên tai diễn ra và giảm thiểu thiệt hại về người và vật chất, để xây dựng một cộng đồng an toàn trước thiên tai./.

BẮC NINH CHỦ ĐỘNG CÁC PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 TẠO ĐỘNG LỰC CHO KINH TẾ PHÁT TRIỂN

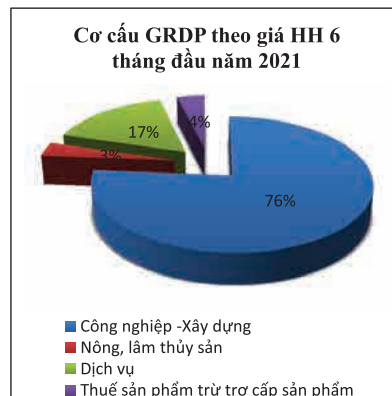
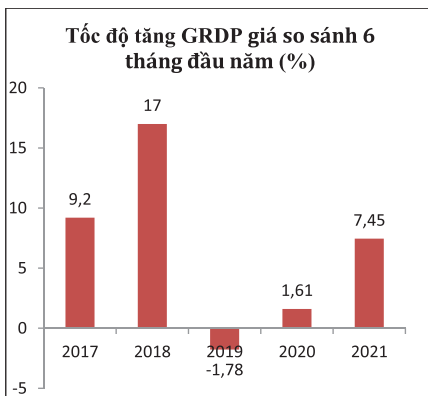
Khổng Văn Thắng

Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Những điểm sáng kinh tế đáng ghi nhận

Theo số liệu thống kê 6 tháng đầu năm, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong tỉnh (GRDP) đạt 7,45% so với cùng kỳ, đứng thứ 3 của kỳ 6 tháng trong 5 năm gần đây, trong đó khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng cao nhất với 8,86%, chiếm 76,2% cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh; khu vực nông, lâm, thủy sản, tăng 7,59%, chiếm 3,5%; khu vực dịch vụ, tăng 2,61%, chiếm 16,5%; thuế trừ trợ cấp sản phẩm, tăng 3,29%, chiếm 3,8%.

Hình 1



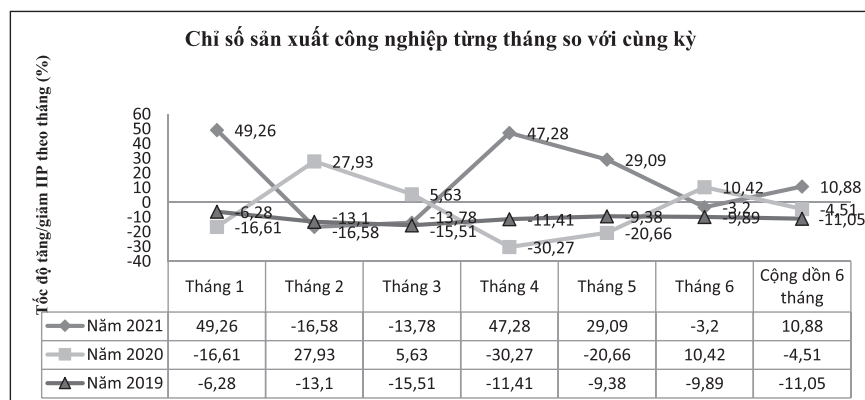
Điểm đáng ghi nhận nhất là tỉnh đã thực hiện thành công “mục tiêu kép” vừa tập trung chống dịch, nhưng vẫn duy trì ổn định sản xuất không để đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu làm ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh và cả nước. Đặc biệt, lĩnh vực sản xuất công nghiệp, với phương châm không để bị động, bất ngờ, các cấp chính quyền từ tỉnh xuống cơ sở đã chủ động đối phó với dịch bệnh, xây dựng các kịch bản điều hành phát triển kinh tế, trên tinh thần giải quyết kịp thời các vướng mắc, hỗ trợ tối đa cho DN và công nhân lao động, UBND tỉnh đã ban hành Thông báo số 56/TB-UBND ngày 26-5-2021 về việc bố trí cho công nhân lưu trú và làm việc tại nhà máy, kết quả đã có gần 780 DN đăng ký hoạt động với gần 130.000 lao động. Tỉnh cũng đã thành lập 40 Tổ công tác đi kiểm tra, hướng dẫn điều kiện an toàn phòng, chống dịch cho hơn 450 doanh nghiệp, hoàn thiện các thành phần hồ sơ về công tác phòng, chống, dịch Covid-19 như:

Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2021 cùng cả nước diễn ra trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến rất phức tạp. Bắc Ninh là một trong những địa phương nằm trong tâm dịch, chịu hậu quả lớn với cả 8 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn đều có người bị nhiễm bệnh, trong đó 4 huyện, thành phố phải cách ly xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh tế - xã hội nói chung, phát triển kinh tế nói riêng. Nhưng với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị từ Trung ương tới địa phương, sự đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp (DN) và nhân dân, nhiều chỉ số sản xuất của tỉnh vẫn tăng trưởng tốt, không để đứt gãy chuỗi cung ứng, kinh tế của tỉnh vẫn có nhiều điểm sáng tích cực.

Quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch tại nơi làm việc; Kế hoạch phòng, chống dịch; Đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch tại cơ sở; Các quy định về phòng, chống dịch của doanh nghiệp; Quyết định thành lập Tổ an toàn Covid-19 tại doanh nghiệp; Cam kết của người lao động tại nơi

làm việc, nơi cư trú; Cam kết của doanh nghiệp trong thực hiện phòng, chống dịch. Cách làm này không chỉ bảo toàn nguồn lực lao động, mà còn giúp Bắc Ninh kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, không để dịch làm gián đoạn chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng. Đây là giải pháp “chưa từng có tiền lệ”, đúng và đúng của Bắc Ninh nhằm mục tiêu giữ an toàn cho người lao động cũng như cộng đồng, tạo đà cho sản xuất công nghiệp của Bắc Ninh duy trì ổn định và có mức tăng trưởng khá. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 đã tăng 10,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực tăng trưởng công nghiệp của tỉnh có mức tăng 10,93% với các nhóm ngành quan trọng đóng góp như: Ngành sản xuất đồ uống tăng mạnh với 32,22%; nhóm ngành sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu tăng 18,94%; nhóm ngành sản xuất xe có động cơ tăng 26,76%; nhóm sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 19,9% và nhóm công nghiệp điện tử máy tính và sản phẩm quang học (chiếm đến gần 80% giá trị sản xuất toàn ngành) cũng tăng 11,11%; sản xuất và phân phối điện tăng 2,79%.

Hình 2



Cùng với công nghiệp, sản xuất nông, lâm, thủy sản 6 tháng đầu năm tiếp tục gặt hái được nhiều thành tựu quan trọng. Cây lúa vụ xuân tiếp tục được mùa, năng suất bình quân vụ xuân toàn tỉnh ước đạt 66,2 tạ/ha, tăng 2% so với vụ xuân năm trước; sản lượng rau các loại đạt 18,9 nghìn tấn, tăng 2,3% so với cùng kỳ; chăn nuôi tiếp tục có sự tái đàn sau dịch khá ngoạn mục, đến giữa tháng 6 toàn tỉnh có 269 nghìn con lợn, tăng 12,3% so với cùng kỳ, đàn gia cầm có 5.611,6 nghìn con, tăng 9,2%, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất bán đạt 43,7 nghìn tấn, tăng 39,9%; sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm đạt 18,9 nghìn tấn... Về giải ngân vốn đầu tư cũng có nhiều tiến bộ, toàn tỉnh đã đầu tư giải ngân đạt trên 26.842 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước thực hiện giải ngân đạt 3.711 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động thương mại tiếp tục duy trì tăng trưởng tốt, tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm đạt 29.437 tỷ đồng, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó riêng bán lẻ hàng hóa đạt 23.210 tỷ đồng, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước; các dịch vụ phục vụ người dân và DN trong tình hình dịch Covid-19 cũng tăng ấn tượng như: Dịch vụ Bưu chính, chuyển phát, 6 tháng đầu năm đạt 123 tỷ đồng, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ kho bãi,

hỗ trợ vận tải đạt 1.761 tỷ đồng, tăng khá cao 29,9%. Về xuất khẩu hàng hóa cũng tăng trưởng ấn tượng, 6 tháng đầu năm toàn tỉnh xuất khẩu ước đạt 19,1 tỉ USD, tăng 29,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với mặt hàng chủ lực là điện thoại và linh kiện đạt 15,1 tỉ USD, chiếm 79,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 41,7%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 3,66 tỉ USD, chiếm 19,2%, tăng 11%. Nhiều thị trường giao thương truyền thống đẩy lực quan như: Hoa Kỳ; Trung Quốc; thị trường EU; thị trường ASEAN; Hàn Quốc; Nhật Bản tiếp tục được duy trì và phát triển tốt.

Các ngành sản xuất và dịch vụ tăng trưởng tốt đã tạo lực kéo để thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn gặt hái được nhiều kết quả, 6 tháng đầu năm, tổng thu ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh ước đạt 16.011 tỷ đồng, đạt 57,5% dự toán năm, tăng 7,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa ước đạt 12.511 tỷ đồng, bằng 56,1%, tăng 4,8%; thu hải quan ước đạt 3.500 tỷ đồng, bằng 63,4%, tăng 18,6%. Một số khoản thu nội địa có số thu đạt trên 50% dự toán và tăng cao so cùng kỳ năm trước là: Thu từ doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, phí, lệ phí, tiền sử dụng đất... Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 9.837 tỷ đồng, bằng 51,6% dự toán, tăng 2,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển bao gồm cả chi từ nguồn năm 2020 chuyển sang, chi tạm ứng theo hợp đồng, nguồn thu tiền sử dụng đất 5.497 tỷ đồng; chi thường xuyên 4.337 tỷ đồng. Các lĩnh vực có tỷ lệ chi đạt cao so với dự toán gồm: Sự nghiệp y tế do hoạt động phòng,

chống dịch COVID-19; quản lý hành chính, an ninh, quốc phòng do huy động lực lượng tham gia chống dịch. Một số lĩnh vực chi tiến độ đạt chậm như sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt 35% dự toán, giáo dục đào tạo đạt 40% dự toán do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và chi các đề án đang trong giai đoạn triển khai.

Bên cạnh các chỉ số tăng trưởng tốt như trên, số DN thành lập mới cũng là điểm sáng đáng ghi nhận của kinh tế 6 tháng đầu năm. Toàn tỉnh có gần 1.110 DN đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 12.167 tỉ đồng, giảm 1% về số DN, tăng 39,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một DN thành lập mới đạt 10,96 tỉ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước. Đây là con số đáng lạc quan trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp; thu hút đầu tư nước ngoài cũng có kết quả khá, toàn tỉnh cấp mới 56 dự án với số vốn đăng ký đạt 351,4 triệu USD, tăng gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh những kết quả tích cực, dịch Covid-19 cũng tác động tiêu cực tới các ngành dịch vụ

du lịch, lưu trú, ăn uống, vận tải, cụ thể: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 6 tháng đạt 2.294 tỷ đồng, giảm 4,39% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ du lịch đạt 3.933 tỷ đồng, giảm 6,5% so với cùng kỳ, riêng du lịch giảm 41,6% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 15,9 triệu tấn, giảm 7,3% so với cùng kỳ, hàng hóa luân chuyển đạt 804,6 triệu tấn.km, giảm 6,5% so với cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đạt 5,5 triệu lượt khách, giảm 30,8% so với cùng kỳ, hành khách luân chuyển đạt 255,1 triệu lượt khách.km, giảm 30,5% so với cùng kỳ năm trước.

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường tiếp tục được quan tâm; an sinh xã hội được bảo đảm. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững. Công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Đặc biệt, cuộc bầu cử Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 đã thành công rất tốt đẹp, bảo đảm an ninh, an toàn và yêu cầu phòng, chống dịch Covid-19; khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố, tăng cường gắn kết ý Đảng, lòng dân.

Nước rút cho những tháng cuối năm

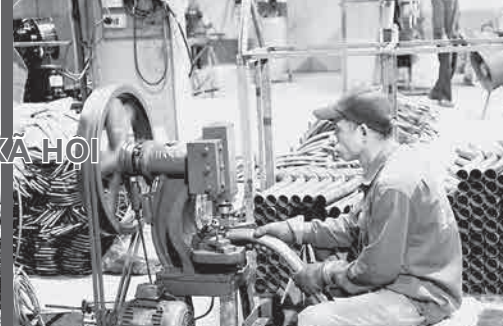
Trước những diễn biến khó lường của dịch bệnh, để đạt được mục tiêu tăng trưởng như kế hoạch đặt ra trong nửa năm còn lại, cả hệ thống chính trị trong tỉnh cần đồng lòng tập trung chỉ đạo đồng bộ, xuyên suốt các giải pháp để vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế, “không ngừng sông cấm chợ”, mà “khoanh vùng hẹp” để bảo đảm sản xuất, duy trì phát triển kinh tế, hạn chế đến mức thấp nhất tác động tiêu cực của dịch đối với hoạt động người dân và DN, không để đứt gãy nguồn cung ứng cả trong nước và quốc tế. Tạo điều kiện để DN trong nước nhất là DN vừa và nhỏ tiếp cận nhanh với các chính sách vay vốn ưu đãi để tái sản xuất sau dịch. Tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đi đôi với việc thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước vào những lĩnh vực vừa có hiệu quả trước mắt vừa lâu dài. Tập trung mọi cố gắng cho việc tiêu thụ hàng hoá đáp ứng cả cầu trong nước và cầu nước ngoài, đặc biệt là nông sản. Thực hiện nghiêm Nghị định 52/2021/NĐ-CP về gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất năm 2021 để hỗ trợ cho DN. Cùng với đó, cần có những giải pháp quyết liệt để cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm chi phí, tháo gỡ các nút thắt trong thủ tục đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng DN bứt lên nắm bắt cơ hội kinh doanh sau khi dịch bệnh được khống chế, góp phần thực hiện tốt các chỉ tiêu phát triển chung của tỉnh. Chính phủ cần có chính sách tài khóa trọng tâm, trọng điểm để hỗ trợ các lĩnh vực, các ngành đang gặp khó khăn, theo hướng kích cung đi liền với kích cầu, bình ổn giá theo nguyên tắc thị trường, kiểm soát lạm phát theo mục tiêu để ổn định kinh tế vĩ mô./.





KINH TẾ - XÃ HỘI

Quảng Ninh



Thái Bình



Hà Giang



Hà Giang

Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2021, tỉnh Hà Giang tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt xây dựng dự thảo Nghị quyết của Tỉnh ủy và Kế hoạch hành động của UBND tỉnh về tiếp tục lãnh đạo nâng cao hiệu quả công tác hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025. Tuy nhiên, bên cạnh thuận lợi, do tình hình dịch Covid-19 bùng phát trở lại làm ảnh hưởng đến tình hình phát triển doanh nghiệp, đặc biệt trong tháng 5, tháng 6 số lượng doanh nghiệp đăng ký giảm mạnh. Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư, tổng số doanh nghiệp thành lập mới từ đầu năm đến 26/5/2021 là 291 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký 2.285 tỷ đồng (giảm 1,4% về số doanh nghiệp và tăng 23% về vốn đăng ký so cùng thời điểm).

6 tháng năm 2021 có 364 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 2.900 tỷ đồng, đạt 51,3% so với kế hoạch phát triển doanh nghiệp năm 2021, giảm 3,2% về số doanh nghiệp và tăng 25,3% về vốn đăng ký so cùng kỳ. Vốn đăng ký bình quân là 8 tỷ đồng/doanh nghiệp. Có 427 đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động; 75 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 36%; 35 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tăng 130% cùng kỳ. Tính đến cuối tháng 6/2021, toàn tỉnh hiện có khoảng 6.510 doanh nghiệp đăng ký hoạt động.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2021, tổng số hộ kinh doanh đăng ký thành lập mới trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 2.500 hộ, tăng 9,9% so cùng kỳ; lũy kế tổng số hộ kinh doanh trên địa bàn toàn tỉnh tính đến nay khoảng 59.500 hộ kinh doanh./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Tỉnh Quảng Ninh

Đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm

6 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư toàn xã hội (thực hiện theo giá hiện hành) trên địa bàn Tỉnh ước

TIN ĐỊA PHƯƠNG

tính đạt 39,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 15 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,4% tổng vốn và tăng 42% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 20 nghìn tỷ đồng, chiếm 50,8% và giảm 6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% và tăng 9,8%.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện 6 tháng ước tính đạt 7,8 nghìn tỷ đồng và tăng 32,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn thu hút vốn ngoài ngân sách trên địa bàn 6 tháng dự kiến đạt xấp xỉ 260 nghìn tỷ đồng, gấp 5 lần kịch bản (kịch bản 53,7 nghìn tỷ đồng). Trong đó: Cấp mới và điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư cho 21 dự án có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài với tổng vốn đăng ký và tăng thêm là 27.40 tỷ đồng; phê duyệt mới và điều chỉnh chủ trương đầu tư cho 28 dự án vốn trong nước với tổng vốn đăng ký là 242.546 tỷ đồng. Đã cấp 1.900 giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ do dân làm chủ đầu tư, đạt 47,2% kịch bản với tổng vốn đạt 1.600 tỷ đồng.

Các công trình trọng điểm của tỉnh vẫn đang được đẩy nhanh tiến độ thi công để hoàn thành trong năm 2021 như đường cao tốc Vân Đồn – Móng Cái; đường ven biển Hạ Long – Cẩm Phả; cầu Cửa Lục 1; cầu Cửa Lục 3; nút giao Đầm nhà Mạc, nút giao Hạ Long Xanh và đường nối từ cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến đường tỉnh 338 (giai đoạn 1) ... bên cạnh đó một số dự án tại khu vực Quang Hanh, Cẩm Phả ... cũng được đẩy nhanh tiến độ triển khai./.

Nguồn: Cục Thống kê Quảng Ninh

Thái Bình

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 10,8% so cùng kỳ năm trước

Trong 6 tháng đầu năm các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình vừa thực hiện sản xuất, vừa phòng dịch hiệu quả và có lợi thế hơn so với cùng kỳ năm trước. Ngành công nghiệp



Đà Nẵng

Tiền Giang

chế biến tăng cao, trong đó một số ngành sản xuất phục hồi và tăng cao như: Chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến thủy sản, một số doanh nghiệp đã có đơn đặt hàng gia tăng, mở rộng dây chuyền sản xuất. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 tăng 10,3% so cùng kỳ; trong đó khai khoáng tăng 5%, Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,2%, Sản xuất và phân phối điện tăng 2,6%, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải tăng 12,7%.

Giá trị sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 36.163 tỷ đồng, tăng 10,8% so cùng kỳ năm trước; trong đó Kinh tế Nhà nước ước đạt 4.010 tỷ đồng, tăng 30,5%; Kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 26.488 tỷ đồng, tăng 9,7%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5.665 tỷ đồng, tăng 4,3% so cùng kỳ. Theo ngành công nghiệp: Công nghiệp khai thác ước đạt 202 tỷ đồng, tăng 10,6%; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước đạt 33.053 tỷ đồng, tăng 11,4%; Ngành sản xuất truyền tải và phân phối điện ước đạt 2.680 tỷ đồng, tăng 3,2%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải ước đạt 228 tỷ đồng, tăng 15,3%

Tuy nhiên, dịch Covid 19 diễn biến phức tạp các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ như ngành sản xuất đồ uống, ngành dệt sợi, may mặc, ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, sắt thép, tai nghe dùng cho máy bay..../.

Nguồn: Cục Thống kê Thái Bình

TP. Đà Nẵng

6 tháng doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt trên 32 nghìn tỷ đồng

6 tháng đầu năm 2021, doanh thu bán lẻ hàng hóa trên địa bàn TP.Đà Nẵng đạt 32.802,3 tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm ngành hàng có mức tăng cao so với cùng kỳ, điển hình như: Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (13,6%); vật phẩm, văn hóa giáo dục (+13,5%); gỗ và vật liệu xây dựng (+18,6%); ô tô các loại (+23,5%); hàng hóa khác (+18,9%)... Trong 12 nhóm hàng, có duy nhất nhóm nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) giảm

18,1%, tuy nhiên nhóm hàng này chiếm tỷ trọng tương đối thấp (chỉ đạt xấp xỉ 1% trên tổng doanh thu bán lẻ) nên không ảnh hưởng nhiều đến tốc độ tăng chung của doanh thu hoạt động bán lẻ hàng hóa. Nhìn chung, hoạt động bán lẻ hàng hóa những tháng đầu năm 2021 trên địa bàn tỉnh có những tín hiệu tích cực và đạt được mức tăng khá hơn so với cùng kỳ năm trước./.

Nguồn: Cục Thống kê TP.Đà Nẵng

Tiền Giang

Giải quyết việc làm cho 7.278 lao động trong 6 tháng đầu năm 2021

6 tháng đầu năm 2021, tỉnh Tiền Giang giải quyết việc làm cho 7.278 lao động đạt 45,5% so với kế hoạch năm, tăng 109,7% so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020: 3.470 lao động); trong đó: 5.525 lao động được tạo việc làm thông qua chính sách thu hút đầu tư phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, 1.616 lao động được tạo việc làm thông qua chính sách vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm, vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm; đưa 137 lao động làm việc ở nước ngoài đạt 45,7% so với kế hoạch năm, giảm 19,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Tong 6 tháng có 10.415 lượt lao động được tư vấn nghề nghiệp, việc làm, tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 52,1% kế hoạch năm, trong đó: 2.636 lượt lao động được tư vấn nghề, 1.206 lượt được tư vấn việc làm, 6.078 lượt lao động thất nghiệp được tư vấn việc làm, 495 lượt lao động được tư vấn pháp luật lao động...Bên cạnh đó, có 956 lượt lao động được giới thiệu việc làm, tăng 43,8% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 23,9% kế hoạch năm; đã giới thiệu cho 452 lao động có được việc làm ổn định, tăng 33,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tư vấn cho 476 lượt lao động có nguyện vọng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, tăng 86,7% so với cùng kỳ năm 2020, đã có 137 lao động xuất cảnh, giảm 19,4% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 45,7% so với kế hoạch năm.

Tình hình lao động nghỉ việc, thất nghiệp: Tiếp nhận 6.321 người đăng ký thất nghiệp, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2020, quyết định 5.598 trường hợp hưởng trợ cấp thất nghiệp, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2020, với tổng số tiền chi trả tương đương trên 99,7 tỷ đồng, tăng 10,3 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2020;.../.

Nguồn: Cục Thống kê Tiền Giang

CHỈ SỐ HẠ TẦNG CHẤT LƯỢNG TOÀN CẦU GQII

TS. Hà Minh Hiệp - Phó Tổng cục trưởng

CN. Đoàn Anh Vũ - Vụ Hợp tác quốc tế

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ KHCN

Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (GQII)

GQII là một chỉ số tổng hợp

Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) được coi là nền tảng cơ bản của thương mại quốc tế, là tiền đề để các quốc gia trên thế giới, nhất là các quốc gia đang phát triển, tiếp cận thị trường quốc tế theo nguyên tắc hiện đại. Mặc dù nhiều sản phẩm và dịch vụ được sản xuất ở các quốc gia đang phát triển đạt chất lượng cao nhưng vẫn rất khó để các quốc gia này có thể quảng bá sản phẩm và dịch vụ ra thế giới nếu NQI không hoạt động một cách hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế. Tương tự như hạ tầng vật lý (đường xá, bến cảng, lưới điện...), phát triển NQI được coi là nhiệm vụ của mỗi chính phủ trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và hội nhập quốc tế ngày càng diễn ra mạnh mẽ.

Trước đây, các thuật ngữ “đo lường học, tiêu chuẩn kỹ thuật, thử nghiệm và chất lượng” với “tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm chất lượng, công nhận, đo lường học” thường được sử dụng để mô tả về NQI. Tuy nhiên, đến năm 2017, định nghĩa về NQI đã được chính thức xác nhận bởi các tổ chức quốc tế về đo lường (Văn phòng Cân đo quốc tế (BIPM), Tổ chức Đo lường pháp định quốc tế (OIML), tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn (ISO, IEC, ITU), tổ chức quốc tế về công nhận (Diễn đàn

Công nhận quốc tế (IAF), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm quốc tế (ILAC), Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), Ngân hàng Thế giới (WB)...

Theo đó, NQI được hiểu là một hệ thống bao gồm các tổ chức cùng với các chính sách, khung pháp lý và chế định tương ứng, các hoạt động cần thiết nhằm hỗ trợ và nâng cao chất lượng, tính an toàn và lành mạnh của môi trường, các dịch vụ và quy trình của toàn bộ nền kinh tế.

Được xây dựng trên nền tảng của NQI, Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) là một chỉ số mới, cung cấp thông tin về sự phát triển của NQI trên toàn thế giới. GQII và cơ sở dữ liệu GQII cung cấp các thông tin có giá trị cho các nhà nghiên cứu về sản xuất và thương mại. GQII cho phép xem xét dữ liệu NQI của một quốc gia, nền kinh tế trong bối cảnh đất nước và so sánh với các quốc gia, nền kinh tế khác. Đồng thời, GQII cũng có thể so sánh dữ liệu NQI với các bảng xếp hạng toàn cầu khác như Chỉ số mức độ phức tạp kinh tế (Economic Complexity Index, ECI).

GQII đo lường mức độ phát triển NQI tương đối của một quốc gia, nền kinh tế

GQII tuân theo cách thức tiếp cận có hệ thống và đo lường mức độ phát triển NQI ở các nước phát

triển và các nước đang phát triển. GQII thể hiện dữ liệu từ các tổ chức NQI quốc gia, quốc tế về đo lường, tiêu chuẩn hóa, công nhận và hoạt động đánh giá sự phù hợp.

GQII xác định các chỉ số cho từng thành phần và mối liên hệ giữa các thành phần của NQI. Một số chỉ số thành phần đã được quốc tế công nhận. Một số chỉ số khác đề cập đến phạm vi hoặc nhu cầu đối với các tổ chức đánh giá sự phù hợp được công nhận đối với hệ thống quản lý chứng nhận. Các chỉ số này cung cấp một thước đo về mức độ phát triển NQI trong một quốc gia, nền kinh tế nhất định

Công thức của GQII bao gồm các chỉ số về đo lường, tiêu chuẩn và công nhận, tính toán mức độ phát triển NQI tương đối của một quốc gia, nền kinh tế. Công thức dựa trên giả định đơn giản hóa bằng ba thành phần, cụ thể là đo lường, tiêu chuẩn và công nhận, đóng góp như nhau vào hệ thống NQI cùng với một chỉ số phụ thể hiện mức độ phát triển tương đối của đo lường, tiêu chuẩn và công nhận trong quốc gia, nền kinh tế.

GQII được xây dựng dựa trên dữ liệu được công bố trên các trang web của các tổ chức NQI. Do đó, độ tin cậy của GQII được giới hạn bởi tính sẵn có và chất lượng của dữ liệu do các tổ chức NQI cung cấp. Các dữ liệu đều có sẵn, miễn phí và có thể tải xuống trên trang web GQII [<https://gqii.org>].



Trong công bố mới nhất, Ulrich Harmes-Liedtke và Juan José Oteiza đã xác định các chỉ số chính để đánh giá tình trạng phát triển NQI của các quốc gia, nền kinh tế. Từ đó, GQII cung cấp các số liệu về NQI và các thành phần cho 184 quốc gia, nền kinh tế trên toàn thế giới, qua đó cho phép đánh giá và xếp hạng sự phát triển của NQI tại từng quốc gia, nền kinh tế. Ở đây cho thấy một “phát hiện” quan trọng là có mối tương quan chặt chẽ giữa sự phát triển NQI với hiệu quả kinh tế (GDP bình quân đầu người), xuất khẩu (Export) và năng lực cạnh tranh (Competitiveness). Trong một nghiên cứu năm 2019, nhóm tác giả này đã chứng minh, làm rõ mối tương quan này đối với chỉ số ECI.

GQII cao hơn ở các quốc gia, nền kinh tế có hàm lượng tri thức cao trong các sản phẩm xuất khẩu. Các quốc gia, nền kinh tế này chiếm phần lớn tỷ trọng thương mại xuất khẩu của thế giới nên NQI rất cao, và NQI càng cao thì năng lực xuất khẩu càng mạnh, giá trị gia tăng của các sản phẩm và dịch vụ có hàm lượng tri thức càng lớn.

Kết quả thực nghiệm, xếp hạng

GQII xếp hạng 184 quốc gia, nền kinh tế dựa theo sự phát triển NQI. Theo công thức, điểm được tính cho từng quốc gia, nền kinh tế dựa trên vị trí của họ trong ba thứ hạng phụ về đo lường, tiêu chuẩn và công nhận.

Một quốc gia, nền kinh tế đứng đầu trong tất cả các lĩnh vực sẽ đạt 100 điểm. Tại GQII 2020, quốc gia được xếp hạng đầu tiên (Đức) đạt số điểm 99,5, trong khi các quốc gia xếp hạng cuối (Nam Sudan và Timor Leste) có tổng điểm là 27.

Toàn cảnh thế giới cho thấy sự phân chia theo hướng bắc nam. Bắc Mỹ và Tây Âu có NQI rất phát triển. Ngược lại, một số khu vực lớn của châu Phi và một số khu vực của châu Mỹ Latinh và châu Á có quốc gia với NQI yếu hoặc hầu như không phát triển. NQI phát triển cao ở Úc, Nhật Bản

và các quốc gia BRICS (Braxil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi). Đồng thời, có thể thấy một số quốc gia, nền kinh tế đi chệch khỏi mô hình chung trên lục địa của họ. Đây thường là các quốc gia, nền kinh tế tương đối nhỏ cung cấp nhiều dịch vụ NQI từ các quốc gia láng giềng lớn hơn của họ. Ví dụ có thể kể đến Belize, Iceland và Tajikistan. Trong những trường hợp này, xếp hạng thấp không có nghĩa là các doanh nghiệp địa phương sẽ không nhận được những dịch vụ NQI cần thiết. Các trường hợp ngoại lệ khác như Venezuela cho thấy hậu quả của các khủng hoảng về thể chế và chính trị địa phương đang diễn ra (Bảng 1).

Bảng 1: Bảng xếp hạng hoàn chỉnh có thể được xem như sau:

Quốc gia, nền kinh tế	GQII 2020	Xếp hạng Tổng GQII 2020	Xếp hạng GQII về Đo lường	Xếp hạng GQII về Tiêu chuẩn	Xếp hạng GQII về Công nhận
Đức	99,5	1	2	2	2
Trung Quốc	99,4	2	3	1	3
Hoa Kỳ	98,9	3	1	10	1
Anh Quốc	98,8	4	6	3	5
Nhật Bản	98,0	5	4	4	13
Hàn Quốc	97,2	6	7	8	14
Ý	97,0	7	16	4	4
Pháp	97,0	8	4	6	20
Tây Ban Nha	96,4	9	12	8	10
Ấn Độ	95,6	10	19	7	9
Úc	95,4	11	8	19	6
Braxil	93,8	14	9	16	26
Nam Phi	92,3	20	11	30	22
Nga	90,5	24	31	18	23
Indônêsi	89,2	26	35	36	18
Thái Lan	88,5	29	24	24	44
Singapore	88,0	31	25	44	31
Malaysia	86,3	40	37	21	50
Philippines	77,9	50	63	45	57
Việt Nam	76,8	54	60	64	36
Iceland	57,9	98	132	78	99
Campuchia	48,8	125	132	128	113
Venezuela	37,3	148	156	150	141
Fiji	34,4	149	157	129	160
Belize	33,5	155	104	173	148
Lào	32,1	162	157	146	160
Tajikistan	31,9	164	137	159	155
Nam Sudan	27,0	182	157	181	160
Timor-Leste	27,0	182	157	181	160

Nhìn vào bảng xếp hạng phụ, có thể thấy sự đồng đều rõ rệt ở các vị trí. Nếu một quốc gia phát triển đo lường tốt, các hoạt động tiêu chuẩn và công nhận cũng phát triển tương ứng. Điều tương tự

cũng được quan sát ở các quốc gia phát triển trung bình và thấp. Có một số trường hợp ngoại lệ: đo lường tương đối yếu so với tiêu chuẩn và công nhận, một số quốc gia là thành viên của BIMF thì hoạt động đo lường được quan tâm hơn.

Triển vọng trong tương lai

GQII-Index 2020, tập hợp dữ liệu của 184 quốc gia, là một cột mốc trong việc đo lường tình trạng phát triển tương đối của NQI trên toàn thế giới. Các tổ chức hợp tác quốc tế hoạt động trong lĩnh vực này sẽ có được cái nhìn tổng quan cho các chương trình và dự án. Dữ liệu từ GQII có thể được sử dụng trong thiết kế chính sách phát triển kinh tế. Dữ liệu GQII cho phép đánh giá điểm chuẩn và để các quốc gia học hỏi lẫn nhau.

Vị thế của một quốc gia, nền kinh tế trong GQII cung cấp một tổng quan cơ bản về tình trạng phát triển NQI ở một nước. Để có một phân tích chuyên sâu, tất cả dữ liệu GQII cần được đánh giá chi tiết. Thông tin định tính và ý kiến của các đánh giá của chuyên gia sẽ được tham khảo khi phân tích NQI của một quốc gia, nền kinh tế gắn với hiện trạng phát triển của đo lường, tiêu chuẩn và công nhận.

Trên thực tế, việc xếp hạng các quốc gia, nền kinh tế theo mức độ phát triển NQI không thể tránh khỏi “mâu thuẫn”. Một số ý kiến lo ngại rằng bảng xếp hạng có thể “bị chỉ trích” bởi các đại diện quốc gia, nền kinh tế có thứ hạng thấp hơn; Xếp hạng này không cho phép bất kỳ kết luận trực tiếp nào là “càng cao, càng tốt”,... Tuy nhiên, các quốc gia, nền kinh tế có thương mại hạn chế thì việc GQII thấp là hoàn toàn có thể chấp nhận được.

Chắc chắn rằng việc đánh giá mức độ phát triển NQI của một quốc gia, nền kinh tế là không thể đảm bảo chính xác tuyệt đối. Mặt khác, việc sử dụng các chỉ số phụ khác nhau đảm bảo rằng đánh giá tổng thể về NQI của một quốc gia mang tính chính xác tương đối. Vì vậy, các chuyên gia tập trung các nhóm về công nhận và đo lường về cơ bản đã khẳng định tính hợp lý của việc xếp hạng các quốc gia, nền kinh tế.

Đáng lưu ý là Bảng xếp hạng GQII có thể được sử dụng để so sánh với các bảng xếp hạng khác. Mỗi tương quan của sự phát triển NQI với kết quả hoạt động xuất khẩu và sự phức tạp của các quốc gia, nền kinh tế là một minh chứng quan trọng cho việc hợp tác phát triển để tiếp tục đầu tư vào việc mở rộng NQI.

Có thể nói, cơ sở dữ liệu và xếp hạng GQII là một bước tiến quan trọng đối với hoạt động thúc đẩy NQI dựa trên bằng chứng, dữ liệu xác thực. Không chỉ có vậy, GQII cung cấp một nền tảng mở để thúc đẩy phát triển NQI theo hướng dữ liệu. Trong thời đại công nghệ 4.0 và trong bối cảnh kinh tế hội nhập thì cơ sở dữ liệu này sẽ cung cấp các dữ liệu có giá trị nhằm sử dụng cho các loại phân tích khác nhau giúp cho việc xây dựng và thực thi các chính sách phát triển kinh tế tại các quốc gia hiệu quả hơn. /.

ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,...

(Tiếp theo trang 19)

Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, sản xuất nông sản hàng hóa có thêm năng lực mới: Tại thời điểm 31/12/2019, cả nước có 7.471 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 94,25% so với 31/12/2015, bình quân mỗi năm tăng 906,3 doanh nghiệp. Năm 2019, các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 249,24 nghìn lao động thường xuyên. Trong đó, các doanh nghiệp nông nghiệp sử dụng 193,48 nghìn lao động, chiếm 77,63% tổng số lao động thường xuyên của các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; các doanh nghiệp lâm nghiệp sử dụng 15,88 nghìn lao động, chiếm 6,37%; các doanh nghiệp thủy sản sử dụng 39,88 nghìn lao động, chiếm 16,00%. Tổng doanh thu thuần năm 2019 theo giá hiện hành của các doanh nghiệp đạt 168,50 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp đạt 22,55 tỷ đồng.

Cơ giới hóa sản xuất và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại được chú trọng: Máy móc, thiết bị sử dụng đa dạng ở tất cả các khâu trong quá trình sản xuất với số lượng tăng đáng kể. Bình quân 100 hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 0,74 ô tô phục vụ sản xuất, gấp 3,89 lần năm 2016; 1,93 máy phát điện, gấp 5,36 lần. Bình quân 100 hộ trồng lúa sử dụng 28,87 bình phun thuốc trừ sâu có động cơ, gấp 2,23 lần; 0,44 máy gặt đập liên hợp, gấp 1,61 lần; 2,84 máy gặt khác, gấp 1,32 lần; 4,02 máy tuốt lúa có động cơ, gấp 1,25 lần. Trong những năm vừa qua, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản còn được tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, trong đó có việc sử dụng ngày càng phổ biến nhà kính, nhà lưới, nhà màng. Tại thời điểm 01/7/2020, tổng diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng khu vực nông thôn đạt 56,01 nghìn ha, gấp 13,70 lần năm 2016. /.

Nguồn: Lược trích Thông cáo Báo chí về kết quả Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 của TCTK

Dù đại dịch Covid-19 tàn phá kinh tế thế giới nhưng giá bất động sản ở nhiều nước vẫn gia tăng không ngừng trong năm qua. Dữ liệu từ Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cho thấy, tại 37 quốc gia thành viên trong khối, giá nhà đã tăng bình quân khoảng 7% trong thời gian từ quý IV/2019 đến quý IV/2020 - mức tăng trưởng hàng năm mạnh nhất trong hai thập kỷ trở lại đây. Tuy nhiên, theo các chuyên gia kinh tế, cơn sốt bất động sản này được cho là sẽ đe dọa đến sự ổn định tài chính toàn cầu.

Thị trường bất động sản toàn cầu LÊN CƠN SỐT

Tiến Long

“Cơn lốc” tăng giá khắp thị trường địa ốc toàn cầu

Khi Covid-19 bắt đầu trở thành đại dịch toàn cầu, giới kinh doanh bất động sản lo ngại giá nhà sẽ lao dốc tương tự như trong các cuộc suy thoái kinh tế trước đây. Tuy nhiên, thực tế lại là một câu chuyện hoàn toàn khác, thị trường địa ốc lên cơn “sốt” ở khắp nơi trên thế giới. Hầu khắp các quốc gia trên thế giới, từ New Zealand tới Mỹ, Đức, Australia, Trung Quốc... đều ghi nhận hiện tượng giá nhà đất tăng vọt và khách hàng tranh giành nhau để mua.

Theo Wall Street Journal, Mỹ đang trải qua đợt bùng nổ giá nhà ở lớn nhất trong nhiều thập kỷ.

Hiệp hội Chuyên gia bất động sản Mỹ cho biết, doanh số bán nhà đã qua sử dụng trong năm 2020 tăng 9%, đạt mức cao nhất kể từ 2006. Giá trung bình của một căn nhà cũ đã đạt tới mức cao chưa từng thấy là 329.100 USD trong tháng 3/2021. Dự báo, doanh số bán nhà tại Mỹ vẫn sẽ tiếp tục tăng trong năm 2021.

Tại New Zealand, giá nhà đất đã tăng hơn 24% trong vòng một năm (tính đến tháng 3/2021) và đạt mức cao kỷ lục. Trong khi đó, tại Sydney (Australia), giá bất động sản liên tục lập kỷ lục mới, trong khi nhu cầu vay thế chấp cao đến mức một số nhà băng không thể theo kịp.

Anh cũng ghi nhận xu hướng tương tự. Theo Văn phòng thống kê quốc gia, giá nhà ở Anh đã tăng 8,5% trong năm 2020, đây là mức tăng trưởng cao nhất tại nước này kể từ năm 2014. Những vùng lân cận thủ đô London như Bishop's Stortford hay Winchester đều chứng kiến giá nhà tăng vọt. Các nhà môi giới bất động sản cho biết, bất kỳ căn nhà nào có văn phòng tại gia và cách London trong vòng một giờ đi tàu đều có giá mua cao hơn khoảng 10% so với giá chào bán. Công ty bất động sản Bồ Đào Nha Fine & Country Portugal cho biết, trong 3 tháng đầu năm 2021, thị trường bất động sản tại Brazil, Anh, Pháp và Bỉ đều đã lập kỷ lục.

Theo trang web chuyên nghiên cứu bất động sản nhà ở, Global Property Guide, giá nhà tại Berlin (Đức) đã tăng 11% trong năm qua và giá thuê nhà tăng đang là một vấn đề lớn đối với thành phố này, nơi mà chỉ khoảng 17% dân số sử dụng nhà hay căn hộ. Tính chung ở Đức, khoảng 50% dân số đang thuê nhà và phải đối mặt với nguy cơ giá thuê gia tăng lần nhiều hơn vào thu nhập khả dụng.

Là nền kinh tế lớn đầu tiên khắc phục được hậu quả của Covid-19, Trung Quốc cũng đang phải trải qua cơn sốt đất tăng kỷ lục, lên mức cao nhất trong 6 tháng qua. Doanh số bán nhà mới trong tháng 2/2021 tại 29 thành phố quan trọng đã tăng hơn gấp 3 lần so với 1 năm trước đó. Giá nhà tại các thành phố cấp một như Bắc Kinh, Thượng hải, Thẩm Quyển và Quảng Châu cũng đã tăng 12% trong tháng 3 so với cùng kỳ năm ngoái.

Giải thích về hiện tượng "sốt bất động sản" này, giới chuyên gia bất động sản đưa ra một số lý do. Chính phủ nhiều nước đã hỗ trợ người mua nhà bằng cách ra lệnh cấm tạm thời đối với hoạt động tích biên nhà, giãn nợ vay thế chấp nhà và bơm hàng nghìn tỷ USD để kích cầu. Việc cắt giảm lãi suất giúp làm nhẹ bớt gánh nặng nợ nần của những người vay thế chấp nhà. Tại một số quốc gia, việc giảm tạm thời thuế mua cũng khuyến khích việc mua nhà. Những biện pháp này giữ vai trò như một tấm đệm đỡ thị trường bất động sản khỏi cú sốc suy thoái do Covid-19 gây ra.

Tuy nhiên, chính đại dịch cũng là một nhân tố thúc giá nhà đất lên cao hơn. Các chuyên gia cho biết, khi người dân buộc phải ở nhà hàng tháng trời vì phong toả, giãn cách, họ bắt đầu tính đến việc sở hữu một không gian

rộng rãi hơn, nơi có thể biến nhà thành văn phòng làm việc hoặc lớp học tại gia. Tại nhiều nước, không ít người có điều kiện kinh tế đã bán nhà nội đô để chuyển tới một căn nhà rộng rãi hơn ở ngoại ô, thậm chí họ còn hy vọng sẽ không còn phải tới văn phòng ở khu trung tâm để làm việc mỗi ngày ngay cả khi đại dịch kết thúc.

Dự báo xu hướng tăng vẫn tiếp tục trong năm 2021

Theo một cuộc thăm dò của Reuters, thị trường bất động sản nhà ở tại các nền kinh tế lớn sẽ tăng vọt trong năm 2021 nhờ các gói hỗ trợ tiền tệ lớn trong bối cảnh kinh tế phục hồi từ đại dịch.

Kết quả thăm dò của Reuters thực hiện với hơn 100 chuyên gia bất động sản trong tháng 5/2021 cho thấy, giá năm 2021 đã được điều chỉnh tăng mạnh so với 3 tháng trước đó tại các thị trường như: Mỹ, Anh, Canada, Australia và Dubai. Thậm chí, giá nhà tại các nước này có thể tăng trưởng ở mức 2 con số, vượt xa so với mức tăng trưởng GDP dự kiến và lạm phát giá tiêu dùng.

Xu hướng thị trường bất động sản toàn cầu tăng mạnh dự kiến tiếp tục kéo dài cho tới cuối năm nay và sang năm sau, trong bối cảnh lãi suất cho vay xuống thấp nhờ các biện pháp nới lỏng tiền tệ, cũng như chiến dịch tiêm vaccine được đẩy mạnh giúp kinh tế phục hồi, nhu cầu tiêu dùng tăng cao.

Giá bất động sản leo thang trên toàn cầu diễn ra cùng lúc với thị trường chứng khoán tăng vọt nhờ các gói kích thích chưa từng có và sự phục hồi nhanh chóng sau đại dịch.

Theo cuộc thăm dò, giá nhà ở Australia và Canada được dự báo sẽ tăng ở mức hai con số vào cuối năm nay, trong khi Dubai được dự báo tăng lần đầu tiên trong 6 năm.

Giá nhà ở Anh cũng được dự báo sẽ tiếp tục bùng nổ nhờ sự hỗ trợ từ chính phủ cùng với nhu cầu tăng thêm không gian sống.

Giá nhà tại Mỹ được cho là sẽ dẫn đầu cuộc đua này, tăng gấp đôi so với mức dự đoán hồi tháng 2/2021. Thị trường bất động sản Mỹ tiếp tục được thúc đẩy nhờ nguồn cung thấp và các gói kích thích kinh tế khổng lồ từ Nhà Trắng cũng như mức lãi suất gần bằng 0%.

Chuyên gia kinh tế trưởng về Mỹ tại Oxford Economics cho biết, nhu cầu cao bất ngờ trong thời kỳ đại dịch cùng với hàng tồn kho khan hiếm đã đẩy giá nhà tăng cao trên cả các yếu tố cơ bản như việc làm và thu nhập.

Dù giá bất động sản tăng là xu thế toàn cầu, nhưng vẫn có những ngoại lệ như Ấn Độ. Giá nhà tại nước này đang do ảnh hưởng nặng nề của làn sóng COVID-19 thứ hai.



Lo ngại cản trở sự phục hồi kinh tế toàn cầu

Theo Wall Street Journal (WSJ), xu hướng tăng giá bất động sản sẽ phần nào hỗ trợ nền kinh tế hồi phục sau đại dịch. Tuy nhiên, giá nhà tăng cao trong thời gian dài sẽ đồng nghĩa với việc sự ổn định tài chính sẽ đối mặt với nhiều rủi ro.

Đến nay có rất ít dấu hiệu cho thấy xu hướng này sẽ hạ nhiệt. Thị trường nhà ở tại Mỹ đang thiếu hàng triệu căn nhà so với nhu cầu của người mua. Hơn nữa, giá nhà cũng tăng cao ở những quốc gia khác như: Khu vực Eurozone, Hàn Quốc, Australia, New Zealand và Canada.

Cơn sốt bất động sản bùng nổ ở hiện tại có sự khác biệt so với cuộc khủng hoảng năm 2008. Sau thời điểm đó, các ngân hàng bắt đầu thận trọng hơn trong việc cho vay. Tuy nhiên, vào đầu năm ngoái, các ngân hàng lại đẩy

mạnh hoạt động này nhờ sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía chính phủ, họ nhanh chóng cắt giảm lãi suất cho người đi vay.

Hơn nữa, các ngân hàng cũng phụ thuộc vào thị trường nhà ở hơn so với trước đây. Ở 18 nền kinh tế phát triển, hoạt động cho vay thế chấp đã tăng từ khoảng 1/3 trong số tổng lượng cho vay của ngân hàng vào năm 1960 lên đến gần 60%.

Trong thập kỷ qua, hầu hết các quốc gia chứng kiến nợ hộ gia đình tăng cao. Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Canada và Thụy Điển đều là những nơi ngành ngân hàng không bị ảnh hưởng nhiều trong năm 2008. Nhiều nhà phân tích dự đoán rằng, nợ hộ gia đình tại các quốc gia này sẽ tiếp tục tăng mạnh trong thập kỷ sau đó.

Trước thực trạng sốt bất động sản trên toàn cầu, một số quốc gia đã nỗ lực kiểm chế tốc độ tăng của

giá nhà ở. Chính phủ Hàn Quốc đã thông qua hàng chục quy định về thuế và hoạt động cho vay nhằm hạ nhiệt thị trường bất động sản. Ngân sách liên bang của Canada mới công bố có bao gồm thuế áp dụng với bất động sản trống hoặc ít sử dụng của người nước ngoài. Tuy nhiên, các biện pháp này cho đến nay vẫn chưa đem lại nhiều hiệu quả.

Đầu năm nay, thống đốc NHTW Thụy Điển đã so sánh tình trạng nợ hộ gia đình «như ngòi trên miệng núi lửa». Ngoài ra, các nhà kinh tế học cũng đã công bố nghiên cứu chứng minh rằng nợ hộ gia đình đang làm chậm quá trình tăng trưởng kinh tế.

Dẫu vậy, không phải mọi nỗ lực của các chính phủ đều không thành công. Theo một nghiên cứu được công bố trên Journal of Housing Economics hồi năm 2018, những nỗ lực hạ nhiệt giá nhà từ năm 2009 đến 2013 của Singapore dường như đã có hiệu quả. Quốc gia này đã đưa ra những biện pháp bao gồm nâng thuế đối với việc chuyển nhà, yêu cầu khoản đặt cọc cao hơn với người mua bất động sản lần 2, tăng thời hạn đi vay và giới hạn khoản nợ mua nhà dựa theo thu nhập của người đi vay. Tuy nhiên, Singapore cũng là một ví dụ cho thấy việc duy trì hiệu quả không hề dễ dàng. Quý I/2021, giá nhà tại Singapore đã tăng lên mức cao kỷ lục, khi giá nhà mặt đất ở Singapore tăng hơn 5%.

Theo WSJ, các chính phủ nên cân nhắc đến những khía cạnh khác, ví dụ như tăng thuế theo giá trị căn nhà và mảnh đất phía dưới. Tuy nhiên, các biện pháp này hiện vẫn chưa được các chính phủ áp dụng và giới chuyên gia cho rằng các chính phủ cần tính toán đến chuyện tăng thuế bất động sản./.





**CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẦY ĐỦ, KỊP THỜI, CHÍNH XÁC
LÀ QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**